

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Luật tổ chức chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Xuất xứ hàng hóa là nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với

hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

2. Quy tắc xuất xứ ưu đãi là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có cam kết hoặc thỏa thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan.

3. Quy tắc xuất xứ không ưu đãi là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa ngoài quy định tại khoản 2 Điều này và trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đó.

5. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, được cấp bởi nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

6. Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ là Giấy chứng nhận cấp cho hàng hóa nước ngoài được đưa vào kho ngoại quan của Việt Nam, sau đó xuất khẩu đi nước khác, đưa vào nội địa trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp đầu tiên.

7. Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là hình thức thương nhân tự khai báo và cam kết về xuất xứ của hàng hóa theo quy định của pháp luật.

8. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do thương nhân tự phát hành theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Chuyển đổi mã số hàng hóa là sự thay đổi về mã số HS (trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) của hàng hóa được tạo ra ở một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ này.

10. Tỷ lệ phần trăm giá trị là hàm lượng giá trị có được đủ để coi là có xuất xứ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi diễn ra công đoạn sản xuất, gia công, chế biến cuối cùng. Tỷ lệ này được xác định là phần giá trị gia tăng có được

tính trên tổng giá trị của hàng hóa được sản xuất, gia công, chế biến tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sau khi trừ đi giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu không thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó hoặc giá trị nguyên liệu đầu vào không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa.

11. Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa là quá trình sản xuất chính tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

12. Thay đổi cơ bản là việc hàng hóa được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hóa ban đầu.

13. Đơn giản là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng.

14. Sản xuất là các phương thức để tạo ra hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.

15. Nguyên liệu là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất ra hàng hóa, hoặc kết hợp tự nhiên thành một hàng hóa khác, hoặc tham gia vào quy trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

16. Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên liệu có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ ưu đãi theo quy định tại Chương II hoặc quy tắc xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại Chương III Nghị định này.

17. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

Chương II

QUY TẮC XUẤT XỨ ƯU ĐÃI

Điều 4. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Chương III

QUY TẮC XUẤT XỨ KHÔNG ƯU ĐÃI

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này; hoặc
2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định này được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, với điều kiện nước, nhóm nước,

hoặc vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

9. Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Các hàng hóa thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

Điều 8. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Hàng hóa quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị định này được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu hàng hóa đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng do Bộ Công Thương quy định.

2. Bộ Công Thương ban hành Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này và hướng dẫn cách xác định các tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

Điều 9. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ:

1. Các công việc bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).

2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
5. Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.
8. Giết, mổ động vật.

Điều 10. Xác định xuất xứ của bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hóa chưa được lắp ráp hoặc tháo rời

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “chuyển đổi mã số hàng hóa”, vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.
2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “tỷ lệ phần trăm giá trị”, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.
3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.
4. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hóa; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hóa với chủng loại số lượng phù hợp được coi là có cùng xuất xứ với hàng hóa đó.
5. Hàng hóa chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hóa trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hóa đó.

Điều 11. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí “chuyển đổi mã số hàng hóa” thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa có mã HS không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa có mã HS thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

c) Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Nghị định này và Thông tư hướng dẫn liên quan.

2. Trị giá của nguyên liệu nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính tỷ lệ phần trăm giá trị của hàng hóa.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc các yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa sau đây không cần xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Chương IV

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 13. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu tiên phải đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân đầy đủ và hợp lệ. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và mẫu con dấu của thương nhân theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (có dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Danh mục cơ sở sản xuất ra hàng hóa đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ thương nhân được khai báo qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền. Bộ Công Thương khuyến khích thương nhân đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử. Trong trường hợp không thể đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử, thương nhân được phép lựa chọn nộp bộ hồ sơ tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được cập nhật tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật 2 năm một lần.

Điều 14. Đăng ký thay đổi nơi đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trường hợp có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khác với nơi đã đăng ký hồ

sơ thương nhân, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoàn trả chứng từ còn nợ của lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước đó (nếu có) và nộp đơn đề nghị thay đổi nơi cấp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hiện tại.

2. Sau khi nhận đơn đề nghị của thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hiện tại chuyển hồ sơ thương nhân của thương nhân đăng ký chuyển nơi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sang cơ quan, tổ chức cấp khác theo đề nghị của thương nhân.

3. Biện pháp xử lý (nếu có) áp dụng đối với thương nhân không tuân thủ quy định của Nghị định này giữ nguyên hiệu lực khi thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới được thay đổi.

Điều 15. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Đối với thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định (có thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với cả nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm đầu ra mỗi lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tương ứng đã được khai hoàn chỉnh;

c) Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không phải khai báo hải quan theo quy định của pháp luật không cần nộp bản sao tờ khai hải quan;

d) Bản sao hóa đơn thương mại (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế;

e) Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo mẫu do Bộ Công Thương quy định;

g) Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác;

h) Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

i) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của thương nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này; hoặc yêu cầu thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp bổ sung các chứng từ dưới dạng bản sao (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu (trong trường hợp có sử dụng nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu trong quá trình sản xuất); hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước (trong trường hợp có sử dụng nguyên liệu, phụ liệu mua trong nước trong quá trình sản xuất); giấy phép xuất khẩu (nếu có); chứng từ, tài liệu cần thiết khác.

2. Đối với thương nhân sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cố định (không thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra), hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu tiên bao gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Từ lần đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiếp theo, thương nhân chỉ cần nộp các chứng từ theo quy định từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều này. Các chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nêu tại điểm e, điểm g và điểm h, khoản 1 Điều này có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thương nhân nộp cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp có sự thay đổi trong thời hạn 2 năm này, thương nhân cập nhật thông tin liên quan đến các chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nêu tại điểm e, điểm g và điểm h khoản 1 Điều này cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Trong trường hợp chưa có các chứng từ nêu tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép

nộp các chứng từ này sau nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Sau thời hạn này nếu thương nhân không nộp bổ sung chứng từ, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa yêu cầu thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

4. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có quyền yêu cầu thương nhân cung cấp bản chính của các chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này để kiểm tra, đối chiếu trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ này.

5. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa xuất khẩu gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Ngoài các chứng từ quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân nộp thêm các chứng từ sau:

a) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập kho, xuất kho ngoại quan có xác nhận hàng đến cửa khẩu xuất của cơ quan hải quan (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

b) Bản sao hợp đồng hoặc văn bản có nội dung chỉ định thương nhân Việt Nam giao hàng cho người nhập khẩu ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo Điều ước quốc tế (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

6. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu với nội địa trong trường hợp hàng hóa đó đáp ứng các quy tắc xuất xứ ưu đãi quy định tại Chương II hoặc quy tắc xuất xứ không ưu đãi quy định tại Chương III Nghị định này. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Quy trình khai báo và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khai báo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo biểu mẫu điện tử sẵn có trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy

chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền. Mã HS của hàng hóa khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là mã HS của nước xuất khẩu. Trường hợp mã HS của nước xuất khẩu khác với mã HS của nước nhập khẩu đối với cùng một mặt hàng, thương nhân được phép sử dụng mã HS của nước nhập khẩu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mã HS nước nhập khẩu do thương nhân khai báo.

2. Trường hợp thương nhân đính kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền, quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Thương nhân đính kèm các chứng từ của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng điện tử. Các chứng từ này phải được thương nhân xác thực bằng chữ ký số do cơ quan có thẩm quyền cấp. Bản giấy của các chứng từ này không cần phải nộp lại cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Trong thời hạn 6 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dưới dạng điện tử, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thông báo trên hệ thống kết quả xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho thương nhân;

c) Trong thời hạn 2 giờ làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được khai hoàn chỉnh và hợp lệ dưới dạng bản giấy nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng bản giấy.

3. Trường hợp thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trực tiếp tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Thương nhân nộp các chứng từ của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng bản giấy;

b) Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đầy đủ và hợp lệ.

4. Trường hợp thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa qua bưu điện, thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là 24 giờ làm việc kể từ khi cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đầy đủ và hợp lệ theo ngày ghi trên bì thư.

5. Trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không rõ ràng, không chứng minh được hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ, có dấu hiệu gian lận về chuyển tải, hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Điều 17. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau và có giá trị hiệu lực tính từ thời điểm giao hàng nhưng không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng và phải được đóng dấu “ISSUED RETROACTIVELY/ISSUED RETROSPECTIVELY” lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Hồ sơ đề nghị Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 18. Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, thương nhân nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ

quan, tổ chức Giấy chứng nhận xuất xứ hàng, nêu rõ lý do đề nghị cấp lại. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại sẽ ghi số tham chiếu và ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng và phải được đóng dấu “CERTIFIED TRUE COPY”. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại có giá trị hiệu lực không quá 1 năm kể từ ngày giao hàng. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 4 giờ làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Trong trường hợp cần tách Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp thành 2 hay nhiều bộ, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nêu rõ lý do cần tách Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; nộp hồ sơ bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định này (nếu có khác biệt với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó), bản gốc và các bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp lại trong trường hợp này có một bộ ghi số tham chiếu và ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và ngày cấp mới, các bộ còn lại ghi số tham chiếu mới và ngày cấp mới. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại chỉ được cấp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 4 giờ làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) Trong trường hợp hàng hóa tái nhập khẩu để tái chế, chuyển sang nước nhập khẩu khác, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nêu rõ lý do đề nghị cấp lại; nộp hồ sơ bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định này (nếu có khác biệt với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó), bản gốc và các bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại chỉ được cấp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng

hóa trong thời hạn 4 giờ làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

d) Trong trường hợp do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp, thương nhân nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan, tổ chức đã cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng, nêu rõ lý do đề nghị cấp lại; nộp bản gốc và các bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp lại trong trường hợp này ghi số tham chiếu và ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và ngày cấp mới. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại chỉ được cấp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trả kết quả cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 4 giờ làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp bản gốc và các bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó chưa được thu hồi tại thời điểm đề nghị cấp lại, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này lấy số tham chiếu mới, ngày cấp mới và được đánh máy nội dung “THIS C/O REPLACES THE C/O No. (số tham chiếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó) DATED (ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó)”. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại có hiệu lực trong thời hạn không quá 1 năm kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định việc cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 19. Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, sau đó đưa từ kho ngoại quan ra nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ, bao gồm thông tin tối thiểu như sau:

- a) Nước xuất xứ ban đầu của hàng hóa, nước đến cuối cùng của hàng hóa;
- b) Số tham chiếu và ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu;
- c) Số lượng hàng hóa ghi trên Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ không vượt quá số lượng ghi trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu;
- d) Ngày hàng hóa đến Việt Nam, ngày hàng hóa rời Việt Nam;
- đ) Tên, địa chỉ hãng tàu vận chuyển, số và ngày vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương;
- e) Tên, địa chỉ, chữ ký và con dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ của thương nhân theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Mẫu Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ đã được khai hoàn chỉnh theo mẫu do Bộ Công Thương quy định;
- c) Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nước xuất khẩu đầu tiên cấp;
- d) Bản sao vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);
- đ) Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan có xác nhận của cơ quan hải quan (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4, Điều 16 Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, sau đó đưa từ kho ngoại quan vào nội địa, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 20. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

1. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, sau đó đưa từ kho ngoại quan ra nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng của thương nhân theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được khai hoàn chỉnh và đánh dấu “Back to Back C/O”;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

d) Bản sao vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan có xác nhận của cơ quan hải quan (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, sau đó đưa từ kho ngoại quan vào nội địa, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Điều 21. Từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bằng văn bản hoặc thông báo tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền và nêu rõ lý do từ chối trong những trường hợp sau:

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

2. Hồ sơ, quy trình đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không tuân thủ theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có mâu thuẫn về nội dung.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được khai bằng tiếng Anh, khai bằng mực màu đỏ, viết tay, bị tẩy xóa, chữ hoặc các dữ liệu thông tin mờ không đọc được, in bằng nhiều màu mực khác nhau.

5. Hàng hóa không có xuất xứ hoặc không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

6. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có gian lận về xuất xứ từ lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước đó và vụ việc chưa được giải quyết xong.

7. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan để chứng minh xuất xứ hàng hóa hoặc không hợp tác trong việc xác minh xuất xứ hàng hóa khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Điều 22. Thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trong những trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp không phù hợp các quy định về xuất xứ;

b) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trùng số tham chiếu;

c) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không nộp bổ sung chứng từ sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

d) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giả mạo chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thông báo bằng văn bản đề nghị hủy bỏ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp.

2. Trường hợp không thể thu hồi được Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương và cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp, đồng thời nêu rõ lý do.

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hướng dẫn thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp được đề nghị trợ giúp.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Tuân thủ quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Lưu trữ hồ sơ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kiểm tra xác minh, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

6. Đăng ký, cập nhật mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hướng dẫn của Bộ Công Thương để thông báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước nhập khẩu và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

7. Gửi báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và số liệu cấp các mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ở dạng văn bản hoặc dạng điện tử theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

8. Trả lời, giải đáp thắc mắc của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 24. Trách nhiệm của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Chứng minh hàng hóa đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với thông tin khai báo và xác định xuất xứ hàng hóa, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu ủy quyền.

5. Có trách nhiệm làm việc với nhà sản xuất hàng hóa để yêu cầu kê khai xuất xứ và cung cấp các chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ trong trường hợp thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là thương nhân xuất khẩu nhưng không phải nhà sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu đó.

6. Lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

7. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa việc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp bị từ chối.

8. Có trách nhiệm làm việc, cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác xác minh xuất xứ hàng hóa và bố trí đi kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu.

Điều 25. Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, căn cứ quy định của nước nhập khẩu về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn thương nhân; quy trình, thủ tục tự chứng nhận xuất xứ; nghĩa vụ và trách nhiệm của thương nhân tự chứng nhận xuất xứ; cơ chế kiểm tra, xác minh việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân và chế tài xử lý vi phạm.

Điều 26. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Trong những trường hợp sau, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan:

a) Hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

b) Hàng hóa thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

c) Hàng hóa thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng;

d) Hàng hóa thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ cùng là thành viên.

2. Trường hợp phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, các bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao, trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương trước khi công bố.

Điều 27. Xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Thương nhân có nhu cầu xác định trước xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu phải gửi văn bản, tài liệu liên quan đề nghị cơ quan hải quan xác nhận bằng văn bản về xuất xứ cho lô hàng sắp được nhập khẩu.

Điều 28. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Bộ Công Thương hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trước và sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân trong các trường hợp sau:

a) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Bộ Công Thương cấp hoặc do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp hoặc do thương nhân tự chứng nhận xuất xứ theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu;

b) Phối hợp kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất của thương nhân để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không được chấp nhận;

c) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân trước khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân đề nghị tham gia tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước khi xem xét việc cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ Công Thương;

d) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân sau khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân sau khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ Công Thương;

đ) Chủ trì cùng các cơ quan hữu quan trong nước, phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra của nước nhập khẩu để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân xuất khẩu trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, đảm bảo hàng hóa khai báo đúng xuất xứ. Trong trường hợp có nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, Bộ Tài chính thông báo với Bộ Công Thương để phối hợp trong việc chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

- Tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục nhập khẩu;

- Gửi yêu cầu kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa thuộc diện nghi ngờ;

- Thành lập đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của thương nhân nước xuất khẩu theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong trường hợp không chấp nhận kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương để phối hợp.

Điều 29. Biện pháp chống gian lận xuất xứ

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng các biện pháp chống gian lận xuất xứ đối với các trường hợp sau:

a) Tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 3 tháng kể từ lần đầu tiên thương nhân đăng tải các thông tin, dữ liệu không liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền;

b) Tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát hiện việc thương nhân sử dụng chứng từ giả hoặc kê khai gian lận khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) Thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp và tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thương nhân không hợp tác, không cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ hoặc cung cấp sai thông tin chứng minh xuất xứ hàng hóa khi cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiến hành hậu kiểm.

2. Ngoài các biện pháp chống gian lận xuất xứ nêu tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng chế độ

luồng dữ liệu trong hệ thống quản lý rủi ro đối với thương nhân và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.moit.gov.vn.

3. Trường hợp thương nhân không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 24 và Điều 30 Nghị định này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa niêm yết công khai tên thương nhân đó tại nơi cấp trong thời hạn 6 tháng. Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho thương nhân thuộc trường hợp này là 3 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. Sau 6 tháng, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ xem xét áp dụng thời gian cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận xuất xứ, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tránh nguy cơ bị các nước nhập khẩu điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như lập cơ chế giám sát trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, ngừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho một số mặt hàng hoặc thương nhân gian lận.

Điều 30. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ ngày cấp.

2. Cơ quan hải quan lưu trữ hồ sơ liên quan đến xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan đến việc đề nghị cấp đó dưới dạng văn bản trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ, báo cáo và tài liệu để chứng minh hàng hóa tự khai báo xuất xứ đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo

quy định và các chứng từ liên quan dưới dạng văn bản trong thời hạn tối thiểu 5 năm, kể từ ngày phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác xác minh xuất xứ hàng hóa được giữ bí mật. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền trong nước và quốc tế yêu cầu cung cấp hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu đó, thương nhân, các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải báo cáo Bộ Công Thương trước khi cung cấp.

6. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác về lưu trữ hồ sơ, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

2. Tổ chức việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu; trực tiếp cấp hoặc ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức khác thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

3. Ban hành quy chế, quy định hướng dẫn quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa điện tử theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của nước nhập khẩu.

4. Hướng dẫn phân luồng thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhằm tạo thuận lợi cho thương nhân và nâng cao hiệu quả quản lý trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

5. Ban hành quy chế về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6. Tổ chức đào tạo các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

7. Quản lý hoạt động nghiên cứu, đào tạo, phổ biến, tuyên truyền, thực hiện các hoạt động hợp tác có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa.

8. Chủ trì đàm phán về Quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Điều ước quốc tế.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Tổ chức mạng lưới thông tin, chế độ báo cáo, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu.

Điều 33. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan

Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 3 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa và các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 19/2006/NĐ-CP.

3. Từ ngày 08 tháng 3 năm 2018 cho đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, quy trình khai báo và cấp Giấy chứng

nhận xuất xứ hàng hóa tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa và các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 19/2006/NĐ-CP.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp C/O và mẫu con dấu của thương nhân
Mẫu số 02	Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân
Mẫu số 03	Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp C/O

Mẫu số 01

**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:..... (tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O)

Thương nhân:..... (tên thương nhân)

Địa chỉ:..... (địa chỉ của thương nhân)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của thương nhân có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và các chứng từ kèm theo.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số CMND và ngày cấp

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại... (tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này./.

.....

(Người đại diện theo pháp luật của thương nhân)

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:..... (tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O)

Thương nhân:..... (tên thương nhân)

Địa chỉ:..... (địa chỉ của thương nhân)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu của công ty chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)		
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này./.

.....
 (Người đại diện theo pháp luật của thương nhân)
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN THƯƠNG NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NƠI CẤP C/O

Kính gửi: Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O hiện tại

Tên thương nhân:.....

- Địa chỉ trụ sở chính*:..... Số điện thoại:..... Số fax:.....

- Địa chỉ website (nếu có):.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:..... do
..... (tên cơ quan cấp)..... cấp ngày.... tháng..... năm.....

- Mã số thuế:.....

1. Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, thương nhân đề nghị được thay đổi nơi cấp C/O với các thông tin sau:

- Từ: Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O hiện tại.

- Đến: Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O khác.

2. Các lý do thay đổi nơi cấp C/O khác với nơi đăng ký hồ sơ thương nhân hiện tại, bao gồm:

- Thuận lợi hóa thủ tục xuất khẩu hàng hóa của thương nhân.

- Các lý do khác (nếu có):.....

3. Thương nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được khai tại Đơn này và hồ sơ đính kèm đơn này. Thương nhân cam kết thực hiện theo đúng các quy định về xuất xứ hàng hóa của Nghị định này./.

**Người đại diện
theo pháp luật của thương nhân**

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên,
chức danh và đóng dấu)

Lưu ý: (*) Mục địa chỉ trụ sở chính: Đề nghị ghi cụ thể, chính xác số nhà (nếu có); đường/phố (hoặc thôn, xóm, ấp); xã/phường/thị trấn; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố.

1. Mã số thuế của thương nhân.....		Số C/O:.....		
2. Kính gửi: (Cơ quan, tổ chức cấp C/O).....		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O mẫu..... Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại..... vào ngày.....		
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) ☐ Cấp C/O ☐ C/O giáp lưng ☐ Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ ☐ Cấp lại C/O (do mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng...)				
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh ☐ - Tờ khai hải quan ☐ - Hóa đơn thương mại ☐ - Vận tải đơn/chứng từ tương đương ☐ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu ☐ - Giấy phép xuất khẩu (nếu có) ☐		- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước ☐ - Hợp đồng mua bán ☐ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị/giải trình chuyển đổi mã HS ☐ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm ☐ - Các chứng từ khác.....		
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh:..... - Địa chỉ:..... - Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....		6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh:..... - Địa chỉ:..... - Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....		
7. Người nhập khẩu/Người mua (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh:..... - Địa chỉ:..... - Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....				
8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		
13. Số hóa đơn:.... Ngày:...../...../.....	14. Nước nhập khẩu:.....	15. Số vận đơn:..... Ngày:...../...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có):	
17. Ghi chú của Cơ quan, tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra:..... - Người ký:..... - Người trả:..... - Đề nghị đóng: ☐ Đóng dấu “Issued retroactively/Issued retrospectively” ☐ Đóng dấu “Certified true copy”			18. Công ty... xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại..... ngày..... tháng..... năm..... Người đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)	

* Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, thương nhân phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O.

LEGAL DOCUMENTS

GOVERNMENT

GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

No: 31/2018/ND-CP

Hanoi, March 8, 2018

DECREE

Regulations detailing the Law on Foreign Trade Management on the origin of goods

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Government Organization;

Pursuant to the June 12, 2017 Law on Foreign Trade Management; At the

proposal of the Minister of Industry and Trade; The Government promulgates

*a Decree detailing the Law on Foreign Trade Management on
origin of goods.*

Chapter I

GENERAL RULES

Article 1. Governing scope This

Decree prescribes the origin of exported goods and the origin of imported goods. **Article 2.**

Subjects of application This Decree applies to traders, other agencies, organizations and

individuals engaged in activities related to the origin of goods. **Article 3. Interpretation of
terms**

According to this Decree, the following terms are construed as follows:

1. Origin of goods is the country, group of countries, or territory where the whole goods are
manufactured or where the final basic processing is performed. same for

goods where more than one country, group of countries, or territories are involved in the production of that good.

2. Preferential rules of origin are rules of origin applicable to goods with commitments or agreements on preferential tariffs and preferences on non-tariffs.

3. Non-preferential rules of origin are rules of origin applicable to goods other than those specified in Clause 2 of this Article and in cases where non-preferential trade measures on most-favored-nation treatment are applied. , anti-dumping, anti-subsidy, safeguard, quantity restriction or tariff quota, government procurement and trade statistics.

4. A certificate of origin is a valid document or form legal equivalent issued by an agency or organization of the country, group of countries, or territories where the goods are exported based on relevant regulations and requirements on origin, only clearly indicate the origin of the goods.

5. Back-to-back Certificate of Origin is a Certificate of Origin goods under the provisions of international treaties to which Vietnam has signed or acceded, issued by the intermediate exporting member country based on the Certificate of Origin of the first exporting Party.

6. Certificate of origin unchanged means a certificate issued to foreign goods that are brought into a bonded warehouse of Vietnam, then exported to another country and brought into the inland on the basis of the Certificate. origin of goods has been granted first.

7. Self-certification of goods origin is a form of traders declaring and committing themselves to the origin of goods in accordance with law.

8. Self-certification documents of origin are documents or forms of equivalent legal validity that are self-issued by traders according to the provisions of Clause 7 of this Article.

9. Change in commodity codes is a change in HS codes (in the Tariff) export, Import Tariff) of a good created in a country, group of countries, or territory during production from non-originating materials of this country, group of countries, or territories.

10. Value percentage is the amount of value obtained which is sufficient to be considered as originating in a country, group of countries, or territory where the final production, processing or processing takes place. This rate is defined as the value added

calculated on the total value of goods produced, processed, or processed in a country, group of countries, or territories, after deducting the price of imported input materials that do not belong to the country, group of countries, or territories or the value of inputs of undetermined origin used in the production of the good.

11. The processing and processing of goods is the main production process that creates the basic characteristics of the goods.

12. A fundamental change is the transformation of a good through the production process, in order to the creation of a new commercial item that is different in shape, function, essential characteristics, or intended use from the original commodity. 13. Simple operation without the use of special skills, machines, chains or specialized equipment.

14. Production means the methods for creating goods, including cultivation, exploitation, harvesting, breeding, breeding, extraction, gathering, gathering, hunting, catching, trapping, hunting. , manufacture, process, process or assemble.

15. Raw material means any material or substance used or consumed in the production of a good, or naturally incorporated into another good, or otherwise involved in the production of a good. other chemical.

16. Originating goods or materials are goods or materials that satisfy the preferential rules of origin as provided for in Chapter II or the non-preferential rules of origin as provided for in Chapter III of this Decree .

17. The trader applying for a Certificate of Origin is the exporter, manufacturer, legal representative of the exporter or producer.

chapter II

PRIORITY RULES OF ORIGIN

Article 4. Preferential rules of origin under international treaties

The determination of origin of exported and imported goods to enjoy preferential tariff and non-tariff regimes shall be applied in accordance with international treaties.

which Vietnam has signed or acceded to and according to the regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding that international treaty. **Article 5. Preferential rules of origin**

under universal tariff preferences and other unilateral preferences

Determining the origin of exported goods to enjoy tax incentives universal customs and other unilateral preferences granted under the rules of origin of the importing country for these preferences and in accordance with the regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding such rules of origin.

Chapter III

NO PRIORITY RULES OF ORIGIN

Article 6. Originating goods

Goods are considered to be originating when they fall into one of the following cases: 1. Goods are wholly obtained or produced in a country, group of countries, or territories as prescribed in Article 7 of this Decree; or

2. Goods are not purely originating or are not produced entirely in a country, group of countries, or territories, but satisfy the provisions of Article 8 of this Decree. **Article 7. Goods of pure origin** Goods specified in Clause 1, Article 6 of this Decree are considered to be originating

purely or wholly produced in the territory of a country, group of countries, or territory in the following cases:

1. Plants and plant products grown and harvested in the country, group of countries or territories.
2. Live animals born and raised in that country, group of countries, or territory.
3. Products from live animals mentioned in Clause 2 of this Article.
4. Products obtained from hunting, trapping, fishing, farming, gathering or hunting in that country, group of countries, or territories.
5. Minerals and naturally occurring substances, not listed in paragraphs 1 to 4 of this Article, extracted or taken from the soil, water, seabed or under the seabed of a country, group of water, or that territory.
6. Products obtained from water, the seabed or the seabed outside the territorial sea of a country, group of countries, or territory, provided that the country, group of countries,

or that territory has exploitation rights to the waters, seabed and seabed in accordance with international law.

7. Fishing products and other marine products caught from high seas by vessels registered in that country, group of countries, or territories and authorized to fly the flag of that country, group of countries, or territory.

8. Products processed or manufactured on board ships from products referred to in paragraph 7 of this Article are registered in that country, group of countries, or territories and are permitted to fly the flag of that country, group of countries, or that territory.

9. Articles obtained in the course of production or consumption in that country, group of countries, or territories are no longer performing their original function, cannot be repaired or restored, and can only be thrown away, discarded or used as raw materials, or used for recycling purposes.

10. Goods obtained or produced from the products referred to in paragraph 1 to paragraph 9 of this Article in that country, group of countries, or territory.

Article 8. Goods of non-pure origin 1. Goods specified in Clauses 2 and

6 of this Decree are considered originating not purely or wholly produced in the territory of a country, group of countries, or territories if the good meets the origin criteria in the List of Product Specific Rules prescribed by the Ministry of Industry and Trade.

2. The Ministry of Industry and Trade promulgates a list of specific rules for goods mentioned in Clause 1 of this Article and instructions on how to determine the criteria of origin of goods.

Article 9. Simple processing and processing The following

processing and processing stages, when performed separately or in combination, are considered simple and are not taken into account when determining the origin of goods in a country, group of countries, or territory: 1. Operations of preserving goods during transport and storage

(ventilation, spreading, drying, refrigeration, salting, sulfur fumigation or adding other additives, removing damaged parts and the like).

2. Tasks such as dusting, sifting, selecting, classifying (including arranging) cleaning, painting, and dividing into parts.

3. Changing packaging and dismantling or assembling shipments; bottles, jars, packaging, bags, boxes and other simple packaging jobs.

4. Adhere to the product or its packaging with marks, labels, markings or similar distinguishing signs.

5. Simple mixing of products, whether of the same or different types.

6. Simple assembly of product parts to make a product complete.

7. Combination of two or more jobs listed in Clauses 1 to 6 of this Article.

8. Killing, butchering

animals. **Article 10. Determination of origin of packages, accessories, spare parts, tools and goods goods not assembled or disassembled**

1. In the case of goods for which the criterion of "conversion of commodity codes" applies, the packaging materials and packages containing the goods intended for retail sale, when classified with such goods, are excluded from the whether no provenance is used? used in the production of goods.

2. In the case of goods for which the criterion "percentage of value" applies, the value of packaging materials and packaging containing the goods for retail use is considered an integral part of the goods and calculated. until the origin of the goods is determined.

3. Packing and wrapping materials used for the carriage and carriage of goods shall shall not be taken into account in determining the origin of the good.

4. Documentation of introduction, instructions for use of goods; accessories, spare parts, tools accompanying the goods with appropriate types and quantities are considered to have the same origin with the goods.

5. Goods that are not assembled or are in a disassembled state are imported into multiple shipments because transport or production conditions cannot be imported in a single consignment, if so requested by the importer, of origin. of the goods in each consignment shall be deemed to have the same origin as that good.

Article 11. Proportion of raw materials that do not meet the criteria for conversion of commodity codes (De Minimis)

1. Goods that do not meet the criteria of "conversion of commodity codes" in the List of Product Specific Rules as prescribed in Article 8 of this Decree are still considered as originating goods if:

a) For goods with HS codes not falling under Chapters 50 to 63, the value the price of all non-originating materials used in the production of the good that does not meet the tariff conversion requirements shall not exceed 15% of the FOB value of the good;

b) For goods with HS codes of Chapters 50 to 63, the weight of all non-originating materials used in the production of the good that does not meet the tariff conversion requirements may exceed 15% of the gross weight of the good, or the value of all non-originating materials used in the production of the good that do not meet the changeover requirements.

the goods must not exceed 15% of the FOB value of the goods; c) The

goods mentioned at Points a and b, Clause 1 of this Article satisfy all of the following conditions: other conditions specified in this Decree and related guiding circulars.

2. The value of raw materials mentioned at Points a and b, Clause 1 of this Article shall be included in the value of non-originating materials when calculating a percentage of the value of the goods. **Article 12. Indirect factors** Indirect factors used in the production, inspection, or testing process

testing the good but not constituting it, or the elements used

used in the maintenance of premises, or the operation of equipment involved in the production of the following goods, shall not be taken into account in determining the origin of the good:

1. Fuel and energy.
2. Tools, dies and molds.
3. Spare parts and materials used to maintain equipment and workshops.
4. Lubricants, lubricants, compounds and other materials used in the manufacture or operation of equipment and buildings.
5. Gloves, glasses, shoes, clothing and safety equipment.
6. Equipment, instruments and machinery used for testing or inspecting goods.
7. Catalyst and solvent.
8. Any other material not constituting the good but the use they must prove to be necessary in the production of the good.

Chapter IV

CERTIFICATES OF ORIGIN OF GOODS

Article 13. Registration of trader dossiers

1. A trader applying for a Certificate of Origin for the first time must register a trader profile with the agency or organization issuing the Certificate of Origin.

goods and shall only be considered for issuance of a Certificate of Origin when a complete and valid trader profile has been registered. Trader profile includes:

a) Register the signature sample of the trader's legal representative or the person authorized to sign the application for the Certificate of Origin, sign the Certificate of Origin and the trader's seal sample. according to Form No. 01 specified in the Appendix issued with this Decree;

b) A copy of the business registration certificate (with a true copy of the trader's original seal);

c) List of establishments producing goods for which the Certificate of Origin is requested

goods (if any) according to Form No. 02 specified in the Appendix issued together with this Decree

this determination.

2. Trader's profile is declared through the system of management and electronic certification of origin at www.ecosys.gov.vn or other websites of agencies

agencies or organizations that issue Certificates of Origin authorized by the Ministry of Industry and Trade. The Ministry of Industry and Trade encourages traders to register e-trader profiles. In case it is not possible to register the e-trader profile, the trader is allowed to choose to submit the dossier set at the head office of the agency or organization issuing the Certificate of Origin.

3. Any changes in the trader profile must be updated at www.ecosys.gov.vn or notify the agency or organization issuing the Certificate of Origin, the place where it has been registered before applying for the Certificate of Origin.

goods. In the absence of changes, the trader profile must still be updated every 2 years. **Article**

14. Registration of change of place of application for Certificate of Origin

goods 1.

In case there is a need to be granted a Certificate of Origin at the

The agency or organization issuing the Certificate of Origin is different from the place where the application has been registered

traders or traders applying for a Certificate of Origin shall return the outstanding documents of the previous issuance of a Certificate of Origin (if any) and submit an application for change of the place of issue using Form No. 03 provisions in the Appendix issued together with this Decree at the agency or organization issuing the Certificate of Origin for current goods.

2. After receiving the trader's application, the agency or organization that is currently issuing the Certificate of Origin shall transfer the trader's dossier of the trader registering to change the place of issuance of the Certificate of Origin to the agency, other level organizations at the request of traders.

3. Handling measures (if any) applied to traders who fail to comply with the provisions of this Decree will remain in effect when the trader requests the issuance of Certificates of Origin at the issuing agency or organization. The new certificate of origin has been changed.

Article 15. Dossier for issuance of Certificate of Origin

1. For traders applying for Certificates of Origin for the first time or for newly exported products for the first time or for products that are not fixed (with changes). change in quantity norm, weight norm, HS code, value and supply of raw materials for both input materials or output products each time a Certificate of Origin is issued), application issue Certificate of Origin

Goods include:

- a) An application for a certificate of origin, which is fully declared and valid according to Form No. 04 specified in the Appendix to this Decree;
- b) The corresponding form of Certificate of Origin has been completely declared;
- c) A printed copy of the export customs declaration. In case the exported goods are not subject to customs declaration as prescribed by law, it is not necessary to submit a copy of the customs declaration; d) A copy of the commercial invoice (stamped as a true copy of the trader's original); dd) A copy of the bill of lading or a copy of an equivalent transport document (stamped as a true copy of the trader's original) in case the trader does not have a bill of lading. Considered traders do not need to submit this document in case of exporting goods in the form of delivery without using bills of lading or other transport documents as prescribed by law or international practice;

e) A detailed declaration of exported goods meeting the preferential origin criteria or non-preferential origin criteria according to the form prescribed by the Ministry of Industry and Trade;

g) A declaration of origin of the manufacturer or supplier of the originating material or domestically produced originating good, according to the form prescribed by the Ministry of Industry and Trade, in case the material is used for a particular product. the next step to produce another good; h) A copy of the goods production process (stamped as a true copy of the trader's original); i) In case of necessity, the agency or organization that issues the Certificate of Origin

goods are physically inspected at the trader's production facility as prescribed in Clause 1, Article 28 of this Decree; or request the trader applying for a Certificate of Origin to submit additional documents in the form of a copy (stamped as a true copy of the trader's original) such as: The customs declaration for the import of raw materials and auxiliary materials used in the application. to produce goods for export (in case imported raw materials and auxiliary materials are used in the production process); purchase and sale contract or value-added invoice for purchase and sale of domestic raw materials and auxiliary materials (in case of use of domestically purchased raw materials and auxiliary materials in the production process); export license (if any); documents and

other necessary documents. 2. For traders producing and exporting fixed products (no change in quantity norm, weight norm, HS code, value and supply of raw materials for input materials and output products. out), the application for a Certificate of Origin for the first time includes the documents specified in Clause 1 of this Article. From the next application for Certificate of Origin, the trader only needs to submit the documents as prescribed from point a to point d.

Clause 1 of this Article. Documents in the application for Certificate of Origin the goods mentioned at Points e, g and h, Clause 1 of this Article are valid for 2 years from the date on which the trader submits the Certificate of Origin to the agency or organization. In case there is a change within this 2-year period, the trader shall update information related to the documents in the application for a Certificate of Origin mentioned at Points e, g and h, Clause 1 of this Article. 1 This is for the agency or organization that issues the Certificate of Origin.

3. In the absence of documents mentioned at Points c and dd, Clause 1 of this Article, the trader applying for a Certificate of Origin is permitted to

submit these documents after but not later than 15 working days from the date of issuance of the Certificate of Origin. After this time limit, if the trader fails to submit additional documents, the agency or organization issuing the Certificate of Origin shall request the withdrawal or cancellation of the issued Certificate of Origin according to the provisions of Article 22 of the Decree No. this.

4. The agency or organization issuing the Certificate of Origin has the right to request the trader to provide the originals of the documents in the application for the Certificate of Origin as prescribed in Clause 1, Clause 1 of this Article. 2 and 3 of this Article to check and compare in case of doubting the authenticity of these documents.

5. Certificates of origin granting agencies or organizations shall consider issuing certificates of origin for exported goods stored in bonded warehouses to member countries under international treaties to which Vietnam has signed or accede. In addition to the documents specified in Clause 1 of this Article, the trader shall submit the following additional documents: a) A copy of the declaration of goods entering or leaving the bonded warehouse with certification of arrival of goods;

the customs office's checkpoint of export (stamped as a true copy of the trader's original);

b) A copy of the contract or document specifying the Vietnamese trader to deliver the goods to the importer in a country, group of countries, or territories that Vietnam has signed or acceded to under a treaty (stamped with a copy of the trader's original).

6. Certificate of origin granting agencies and organizations shall consider issuing Certificates of Origin for goods exported or imported from export processing enterprises, export processing zones, bonded warehouses or tax-free zones. customs and other separate customs areas having import or export relations with the inland where such goods meet the preferential rules of origin provided for in Chapter II or the rules of origin.

no incentives specified in Chapter III of this Decree. Dossier of application for a Certificate of Origin as prescribed in Clause 1 of this Article.

Article 16. Procedures for declaring and issuing Certificates of Origin 1. Traders

applying for Certificates of Origin declare dossiers
request for issuance of Certificates of Origin according to the electronic form available on the Ministry of Industry and Trade's Electronic Certificate of Origin and Management System at www.ecosys.gov.vn or other websites of the Ministry of Industry and Trade. agencies and organizations issuing Certificates

certificates of origin authorized by the Ministry of Industry and Trade. The HS code of the goods declared on the Certificate of Origin is the HS code of the exporting country. In case the HS code of the exporting country is different from the HS code of the importing country for the same item, the trader is allowed to use the HS code of the importing country and is solely responsible for the accuracy of the HS code of the importing country. declared by the trader.

2. In case a trader attaches an application file for a Certificate of Origin at the Ministry's Electronic Certificate of Origin Management and Issuance System

Industry and Trade at www.ecosys.gov.vn or other websites of institutions

When an agency or organization issuing Certificates of Origin is authorized by the Ministry of Industry and Trade, the process for granting Certificates of Origin shall be carried out according to the following steps: a) The trader attaches the documents of the application. application for

issuance of Certificate of Origin in electronic form. These vouchers must be authenticated by the trader with a digital signature issued by a competent authority. Paper copies of these documents do not need to be returned to the agency or organization issuing the Certificate of Origin; b) Within 6 working hours from the date of receipt of a complete and valid application

In electronic form, the agency or organization that issues the Certificate of Origin shall notify on the system the results of the review and approval of the application for the Certificate of Origin. goods for traders;

c) Within 2 working hours from the date of receipt of the application for the Certificate of Origin and the Certificate of Origin which has been fully and duly declared in paper form as mentioned at Points a and Point b, Clause 1, Article 15 of this Decree, the agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result issue Certificate of Origin in paper form.

3. In case a trader submits an application for a Certificate of Origin goods directly at the head office of the agency or organization issuing the Certificate of Origin For goods, the process of granting a Certificate of Origin shall be carried out according to the following steps: a) The trader submits the documents of the application file for the Certificate of Origin in paper form;

b) The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result of issuance of the Certificate of Origin within 8 working hours from the date of receipt of the application for the Certificate of Origin. complete and valid.

4. In case a trader submits an application for a Certificate of Origin
For goods sent by post, the time to return the results of issuance of the Certificate of Origin is 24 working hours from the time the agency or organization issues the Certificate of Origin. goods have received a complete application for a Certificate of Origin and valid by the date on the envelope.

5. In case the application file for a Certificate of Origin is unclear, cannot prove that the goods meet the origin criteria, there are signs of fraud in transshipment, or signs of violation are detected. If the certificate of origin has been violated before, the agency or organization issuing the Certificate of Origin shall conduct an inspection at the production facility according to the provisions of Article 28 of this Decree.

Article 17. Certificates of Origin are issued later 1. In

cases where the Certificate of Origin is not issued at the time of exportation, the Certificate of Origin may be issued later and is valid. from the time of delivery but not more than 1 year from the date of delivery and must be stamped "ISSUED RETROACTIVELY/ ISSUED RETROSPECTIVELY" on the Certificate of Origin.

2. Dossier of application for a Certificate of Origin to be granted later is specified in Clause 1 of this Article shall comply with the provisions of Article 15 of this Decree.

3. In cases where an international treaty to which Vietnam has signed or acceded provides that a certificate of origin may be issued later, the trader shall
Requests for issuance of Certificates of Origin, agencies and organizations granting Certificates of Origin shall comply with regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding that international treaty. **Article 18. Re-issuance of Certificates of Origin 1. Re-**
issuance of Certificates of Origin

origin of goods in the following cases:

a) In case the Certificate of Origin is lost, misplaced or damaged, the trader shall submit an application for re-issuance of the Certificate of Origin according to Form No. 04 specified in the Appendix issued together with this Decree. This is for the body

The agency or organization of the Certificate of Origin, clearly stating the reason for the request for re-issuance. The reissued Certificate of Origin shall include the reference number and date of issue of the lost, misplaced or damaged Certificate of Origin and must be stamped with "CERTIFIED TRUE COPY". The re-issued Certificate of Origin is valid for no more than 1 year from the date of delivery. The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result of re-issuance of the Certificate of Origin within 4 working hours from the date of receipt of the application for re-issuance of the Certificate of Origin; b) In case it is necessary to separate the

issued Certificate of Origin into 2 or more sets, the trader applying for the Certificate of Origin shall submit an application according to Form No. 04 specified in the Appendix to this Circular. according to this Decree to the agency or organization issuing the Certificate of Origin, clearly stating the reason for separating the Certificate of Origin; submit additional documents as prescribed in Article 15 of this Decree (if there is any difference with the application for Certificate of Origin).

previously issued goods), originals and copies of previously issued Certificates of Origin. The Certificate of Origin is reissued in this case with a reference number and date of issue of the Certificate of Origin.

previously issued goods and new issue date, the remaining sets have the new reference number and new issue date. The re-issued C/O shall only be granted within 1 year from the date of issuance of the previously issued C/O. Muscle

The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result of re-issuance of the Certificate of Origin within 4 working hours from the date of receipt of the application for re-issuance of the Certificate of Origin;

c) In case goods are re-imported for recycling or transferred to another importing country, the trader applying for a Certificate of Origin shall submit an application according to Form No. 04 specified in the Appendix to this Circular. This Decree shall issue the Certificate of Origin to the agency or organization, clearly stating the reason for the re-issuance; submit additional documents as prescribed in Article 15 of this Decree (if there is any difference with the application for the Certificate of Origin previously issued), the original and copies of the Certificate of Origin. previously issued. The re-issued C/O shall only be granted within 1 year from the date of issuance of the previously issued C/O. The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result of re-issuance of the Certificate of Origin

goods within 4 working hours from the date of receipt of the application for re-issuance of the Certificate of Origin;

d) In case of errors or unintentional errors on the original issued Certificate of Origin, the trader shall submit an application for re-grant of the Certificate of Origin using Form No. 04 specified in Appendix II to this Circular. promulgate together with this Decree to the agency or organization that has issued the Certificate of Origin, clearly stating the reason for the re-issuance; submit the original and copies of the previously issued Certificate of Origin. The re-issued C/O in this case contains the reference number and date of issue of the previously issued C/O and the new date of issue. The re-issued C/O shall only be granted within 1 year from the date of issuance of the previously issued C/O. The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall return the result of re-issuance of the Certificate of Origin within 4 working hours from the date of receipt of the application for re-issuance of the Certificate of Origin.

2. In case the original and copies of the previously issued Certificate of Origin have not been revoked at the time of application for re-issue, the Certificate of Origin shall be re-issued according to the provisions of Point b, Point b. c and point d clause 1 of this Article take the new reference number, new date of issue and type the content "THIS C/O REPLACES THE C/O No. (reference number of previously issued Certificates of Origin) DATED (issued date of previously issued Certificates of Origin)". The re-issued C/O is valid for a period not exceeding 1 year from the date of issuance of the original C/O previously issued.

3. In cases where an international treaty to which Vietnam has signed or acceded provides for the re-issuance of Certificates of Origin, the trader applying for the Certificate of Origin, the issuing agency or organization Certificate of Origin goods shall comply with regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding that international treaty.

Article 19. Issuance of certificates of goods without change of origin

1. For goods brought from abroad into bonded warehouses and then brought from bonded warehouses to foreign countries, the agency or organization issuing Certificates of Origin shall consider and issue Certificates of goods unchanged. origin, including the following minimum information:

a) The country of origin of the goods, the country of final destination of the goods; b) Reference number and date of issuance of the original Certificate of Origin; c) Is the quantity of goods stated on the Certificate of Origin unchanged? exceed the quantity stated on the original Certificate of Origin; d) The date the goods arrive in Vietnam, the date the goods leave Vietnam; dd) Name, address of shipping line, number and date of bill of lading or equivalent transport document; e) Name, address, signature and certification seal of the agency or organization issuing the Certificate of Origin.

2. Dossier and procedures for applying for a Certificate of unaltered goods for export

The country mentioned in Clause 1 of this Article includes:

a) An application form for a certificate of goods without change of origin, made by the trader, made according to Form No. 04 specified in the Appendix to this Decree; b) The form of the certificate of goods without change of origin has been completely declared according to the form prescribed by the Ministry of Industry and Trade; c) The original Certificate of Origin issued by the first exporting country; d) A copy of the bill of lading or equivalent transport document (stamped as a true copy of the trader's original); dd) A copy of the declaration of goods entering and leaving the bonded warehouse, certified by the customs authority

customs office (stamped a true copy of the trader's original).

Time to return the results of issuance of Certificates of goods without change of origin comply with the provisions of Clauses 2, 3 and 4, Article 16 of this Decree.

3. For goods brought from abroad into bonded warehouses and then brought from bonded warehouses to inland, the Ministry of Industry and Trade shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, guiding the implementation. **Article 20. Issuance of**

Certificates of Origin for back-to-back goods 1. For goods brought from abroad into bonded warehouses and then sent abroad from bonded warehouses, agencies and organizations shall issue Certificates of Origin. goods considered for issuance of a certificate of origin back-to-back under international treaties which Vietnam has signed or acceded to.

2. Dossier and procedures for applying for a certificate of origin of back-to-back goods mentioned in Clause 1 of this Article include: a) An application for a certificate of origin of back-to-back goods from a trader.

multiplied by Form No. 04 specified in the Appendix issued with this Decree;

b) Form of Certificate of Origin has been fully declared and marked "Back to Back C/O"; c) The original Certificate of Origin issued by the first exporting Party; d) A copy of the bill of lading or equivalent transport document (stamped as a true copy of the trader's original); dd) A copy of the declaration of goods entering and leaving the bonded warehouse, certified by the customs authority

customs office (stamped a true copy of the trader's original).

Time to return results of issuance of Certificates of Origin of real back-to-back goods comply with the provisions of Clauses 2, 3 and 4, Article 16 of this Decree.

3. For goods brought from abroad into bonded warehouses and then brought from bonded warehouses to inland, the Ministry of Industry and Trade shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, guiding the implementation. **Article 21. Refusal to issue Certificate of Origin**

The agency or organization issuing the Certificate of Origin refuses to issue the Certificate of Origin in writing or notify it at the Ministry of Industry and Trade's electronic certification of origin management and issuance system at the address below.
www.ecosys.gov.vn or other websites of agencies and organizations that issue Certificates of Origin authorized by the Ministry of Industry and Trade and clearly state the reasons for this decision. refused in the following cases: 1. The

trader's request for a Certificate of Origin has not yet been made
the registration of trader dossiers as prescribed in Article 13 of this Decree.

2. Dossiers and procedures for applying for a Certificate of Origin do not comply with the provisions of Articles 15 and 16 of this Decree.

3. Dossier of application for a Certificate of Origin has conflicts about content.

4. The Certificate of Origin is not declared in English, declared in red ink, handwritten, erased, words or information information blurred not readable, printed in different ink colors.

5. Goods are non-originating or do not meet the rules of origin.

6. Traders applying for Certificates of Origin have committed fraud about origin from the previous issuance of the Certificate of Origin and the case has not been resolved.

7. The trader applying for a Certificate of Origin fails to provide sufficient dossiers, documents, relevant information and documents to prove the origin of goods. goods or do not cooperate in verifying the origin of goods when agencies or organizations competent authorities to inspect and verify the origin of goods. **Article**

22. Revocation of the issued Certificate of Origin 1. The agency

or organization that issues the Certificate of Origin shall revoke the issued Certificate of Origin in the following cases: a) The certificate of origin shall be revoked. receipt of origin of issued goods that do not comply with regulations on origin;

b) The issued certificate of origin has the same reference number; c)

The trader applying for a Certificate of Origin fails to pay the supplement supplementing documents after the time limit specified in Clause 3, Article 15 of this Decree;

d) The trader applies for a Certificate of Origin of forged goods documents in the application for the Certificate of Origin;

d) The trader applying for a Certificate of Origin shall notify a written request to cancel the issued Certificate of Origin.

2. In case the issued Certificate of Origin cannot be revoked, the agency or organization issuing the Certificate of Origin shall notify in writing the Ministry of Industry and Trade and the competent authority of the importing country in writing. on the cancellation of the issued Certificate of Origin, and clearly state the reasons therefor.

Article 23. Responsibilities of agencies or organizations issuing Certificates of Origin goods 1.

Guide traders to apply for certificates of origin in the event of a request for assistance.

2. Receive and examine traders' dossiers and dossiers of application for certificates of origin.

3. Comply with the process of issuing Certificates of Origin.

4. To store dossiers of issued Certificates of Origin according to the provisions of Article 30 of this Decree.

5. Cooperate with the Ministry of Industry and Trade in inspecting, verifying, and verifying the origin of exported goods.

6. Register and update the signature sample of the person competent to sign the Certificate of Origin and the seal sample of the agency or organization issuing the Certificate of Origin according to the guidance of the Ministry of Industry and Trade for notification. notify the competent authority or customs authority of the importing country and relevant agencies and organizations.

7. Send reports on the issue of Certificates of Origin and data on issuance of Certificates of Origin forms in written or electronic form at the request of the Ministry of Industry and Trade.

8. Answer and answer questions of traders applying for Certificates of Origin. **Article 24.**

Responsibilities of traders applying for certificates of origin

1. Register the trader profile with the agency or organization issuing the Certificate of Export commodity origin.

2. Submit application for Certificate of Origin to agencies or organizations issuing the Certificate of Origin.

3. Proving that the goods requested for the Certificate of Origin meet the requirements compliance with regulations on the origin of goods.

4. To take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the declared information and to determine the origin of goods, even in the case of being authorized by the exporter.

5. To be responsible for working with goods manufacturers to request origin declaration and provide documents proving that goods meet origin criteria in case traders request for issuance of Certificates of Origin. goods are exporters but not the producers of such exported goods.

6. To store dossiers of application for Certificates of Origin according to regulations in Article 30 of this Decree.

7. Promptly notify the agency or organization issuing the Certificate of Origin the refusal of the issued Certificate of Origin.

8. To be responsible for working, providing sufficient records, vouchers, information and related documents to serve the verification of goods origin and arrange for inspection at the production facility at the request of the manufacturer. the agency or organization issuing the Certificate of Origin goods or the competent authority of the importing country. **Article 25.**

Self-certification of goods origin In compliance with international treaties that Vietnam has signed or acceded to, based on the importing country's regulations on self-certification of goods origin, the Ministry of Industry and Trade shall prescribe selection criteria. select traders; processes and procedures for self-certification of origin; obligations and responsibilities of traders self-certifying of origin; mechanism for checking and verifying the self-certification of origin of exported goods by traders and processing companies handling of violations.

Article 26. Documents certifying origin of imported goods 1. In the

following cases, proof of origin for imported goods must be submitted to the customs authority:

a) Goods originating from a country, group of countries, or territories that are granted tariff and non-tariff preferences by Vietnam in accordance with the provisions of Vietnamese law and international treaties to which Vietnam has signed; membership or accession, if the importer wishes to enjoy such preferential regimes; b) Goods which are notified by Vietnam or international

organizations are at a time when there is a risk of harm to social safety, community health or environmental sanitation that needs to be controlled; c) Goods subject to Vietnam's notification are in the time of application of anti-dumping tax, anti-subsidy tax, safeguard measures, tariff-rate quota

measure, quantity restriction measure; d) Goods are subject to import management regimes as prescribed by Vietnamese law or in accordance with bilateral or multilateral treaties to which Vietnam and a country, group of countries, or territories share the same agreement. Is a member.

2. In case proof of origin must be submitted as prescribed at Points b, c and d, Clause 1 of this Article, specialized management ministries, Finance according to assigned functions and tasks, discuss and agree with the Ministry of Industry and Trade before announcing.

Article 27. Pre-determination of origin of imported goods

Traders wishing to determine the origin of imported goods in advance must send relevant documents and documents to request the customs authority to certify in writing about the origin of imported goods. origin for the shipment to be imported. **Article 28.**

Checking and verifying the origin of exported and imported goods 1. The Ministry of

Industry and Trade guides the inspection and verification of the origin of exported goods before and after the issuance of the Certificate of Origin and the Traders shall self-certify the origin of exported goods in the following cases:

- a) Examine documents and documents certifying origin of goods issued by the Ministry of Industry and Trade or by agencies or organizations authorized by the Ministry of Industry and Trade or by traders self-certifying of origin at the request of the customs authority. import country authorities;
- b) Coordinate the physical inspection of the trader's production facility to inspect and verify the origin of goods at the request of the customs authority of the importing country in case the results of the inspection of dossiers and documents certifying the origin of goods. origin of goods as specified at point a, clause 1 of this Article is not accepted;
- c) Establish a team to inspect the actual at the production facility for traders before the Certificate of Origin is issued or for traders who request participate in self-certification of origin of goods before considering the issuance of written approval of self-certification of goods origin according to regulations of the Ministry of Industry and Trade;
- d) Establish a physical inspection team at the production facility for traders after being granted certificates of origin or for traders after issuing self-certification documents of origin according to regulations. of the Ministry of Industry and Trade;
- dd) To assume the prime responsibility for, together with relevant domestic agencies, coordinate with other relevant agencies in the country investigation function of the importing country to check and verify the origin of goods.

2. The Ministry of Finance shall guide the inspection and verification of the origin of exported and imported goods when carrying out customs procedures in accordance with the law on customs in the following cases: a) For goods When exporting, inspecting and verifying the origin of goods of the exporting trader

during export procedures, ensuring that the goods are declared with the correct origin. In case of suspicion or detection of signs of origin fraud of exported goods, the Ministry of Finance shall notify the Ministry of Industry and Trade for cooperation in combating origin fraud and illegal transshipment;

b) For imported goods:

- Conduct inspection and verification of the origin of goods of the importing trader during import procedures;
- Send a request to check documents and certificates of origin of goods to the agency the customs or competent authorities of the exporting country at random or when there is reason to doubt the accuracy of the proof of origin goods, the authenticity of the information regarding the origin of the goods in question; - Set up a team to inspect and verify the origin of goods at the production facility of the trader in the exporting country according to an international treaty that Vietnam has signed or acceded to in case the results of the dossier inspection are not accepted. license

certificate of origin of goods by the customs authority or the competent authority of the exporting country, and at the same time notify in writing the Ministry of Industry and Trade for combination.

Article 29. Measures against origin fraud

1. The agency or organization issuing the Certificate of Origin shall apply measures to combat origin fraud in the following cases:

- a) Suspend the issuance of Certificates of Origin for 3 months from the date of issuance From the first time a trader posts information and data unrelated to the application for a Certificate of Origin on the Ministry of Industry and Trade's electronic certification and management system at [www. .ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn) or other websites of agencies and organizations issuing Certificates of Origin goods authorized by the Ministry of Industry and

Trade; b) Suspend the issuance of Certificates of Origin for a period of 6 months from the date of issue from the date of detecting that traders use fake documents or make fraudulent declarations when applying for certificates of origin; c) Revoking the issued Certificate of Origin and suspending the issuance of the Certificate of Origin within 6 months from the date on which the trader fails to cooperate, fails to provide sufficient dossiers and documents or provides wrongly providing information to prove the origin of goods when the agency or organization issues the Certificate of Origin Goods are post-checked.

2. In addition to the measures to combat origin fraud mentioned at Points b and c, Clause 1 of this Article, the agency or organization issuing the Certificate of Origin shall apply the regime of

red line in the risk management system for traders and published on the web portal of the Ministry of Industry and Trade at www.moit.gov.vn.

3. In case a trader fails to fulfill its responsibilities as prescribed in Clauses 4, 5, 6, 8, Article 24 and Article 30 of this Decree, the agency or organization

The certificate of origin issuer shall publicly post the name of that trader at the place of issue within 6 months. The time to return the results of issuance of Certificates of Origin to traders in this case is 3 working days from the date of receipt

the date the trader submits a complete and valid dossier as prescribed in Article 15 of this Decree. After 6 months, the agency or organization issuing the Certificate of Origin will consider applying the time limit for issuance of the Certificate of Origin according to the provisions of Article 16 of this Decree.

4. In case of necessity, the Minister of Industry and Trade shall report to the Prime Minister specific measures to prevent illegal transshipment, combat origin fraud, and protect the reputation of exported goods. Vietnam avoids the risk of being investigated by importing countries and applying defensive measures

trade, such as setting up a monitoring mechanism during the issuance of Certificates of Origin

goods, stop issuing Certificates of Origin for some goods or fraudulent traders. **Article 30. Archiving of records**

1. The agency or organization that issues the Certificate of Origin shall keep a dossier of the application Request for issuance of Certificate of Origin and documents related to such issuance in written or electronic form within a period of at least 5 years from the date of issuance.

Date Range.

2. The customs authority shall keep records related to determining the origin of imported goods in written or electronic form for at least 5 years from

from the date of registration of the customs declaration.

3. The trader applying for a Certificate of Origin shall keep his/her dossier request for issuance of Certificate of Origin and documents related to such application in writing within a period of at least 5 years from the date of issuance of the Certificate of Origin.

4. Traders who self-certify origin of goods keep records, reports and documents to prove that goods self-declared origin meet the origin criteria under

regulations and related documents in written form within a period of at least 5 years from the date of issuance of the Self-Certification of Origin and provide it to the competent authority upon request.

5. Dossiers, vouchers, information and related documents serving the verification of goods origin shall be kept secret. In case competent domestic and international authorities request the provision of such dossiers, documents, information and documents, traders, agencies and organizations issuing Certificates of Origin must report The set Industry and Trade before providing.

6. In case an international treaty that Vietnam has signed or acceded to contains other provisions on record keeping, the agency or organization that issues the Certificate of Origin goods, the customs authority, the trader applying for a Certificate of Origin goods and traders self-certifying the origin of goods shall comply with regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding that international treaty.

Chapter V

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 31. Duties and powers of the Ministry of Industry and Trade

1. To elaborate and submit to competent authorities for promulgation or promulgate according to its competence legal documents on the origin of goods.

2. Organize the issuance of Certificates of Origin of exported goods; directly issue or authorize the Vietnam Chamber of Commerce and Industry and other organizations to issue certificates of origin for exported goods.

3. To promulgate regulations and guidelines guiding the process of granting electronic certificates of origin in accordance with international treaties that Vietnam has signed or acceded to and according to regulations of the importing country.

4. Guidelines for classification of traders applying for certificates of origin to facilitate traders and improve management efficiency in the process of granting certificates of origin and self-certification of goods origin chemical.

5. To promulgate regulations on obligations and responsibilities towards agencies and organizations authorized to issue Certificates of Origin.

6. Organizing training for agencies and organizations authorized to issue Certificates origin of goods and traders self-certify the origin of goods.

7. Managing research, training, dissemination, propaganda and implementation activities cooperation activities with foreign elements in the field of origin of goods.

8. To assume the prime responsibility for negotiating on the Rules of Origin of goods under international treaties. **Article 32. Duties and powers of the Ministry of Finance**

1. Formulate and submit to competent authorities for promulgation or promulgate according to their competence legal documents on origin inspection for exported and imported goods when carrying out customs procedures according to regulations. regulations of the law on customs.

2. Organize the implementation of regulations on origin inspection for exported and imported goods when carrying out customs procedures in accordance with the law on import and export. customs.

3. Organize an information network, reporting regime, build and manage a database system to serve and create favorable conditions for units to carry out the inspection of the origin of exported goods and import goods. **Article 33. Responsibilities of relevant ministries and agencies**

Relevant ministries, ministerial-level agencies and Government-attached agencies shall, within the ambit of their functions, tasks and powers, coordinate with the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance in performing the state management of exports. origin of goods according to the provisions of this Decree and relevant laws.

Chapter VI IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 34. Effect

1. This Decree takes effect from March 8, 2018.

2. This Decree replaces Decree No. 19/2006/ND-CP dated February 20, 2006 of the Government detailing the Commercial Law on origin of goods and guiding circulars of Decree No. 19/2006. /ND-CP.

3. From March 8, 2018 until the end of June 30, 2018, application Issuance of Certificates of Origin, procedures for declaration and issuance of Certificates

Receipt of origin of goods continues to comply with the provisions of Decree No 19/2006/ND-CP dated February 20, 2006 of the Government detailing the Law Trade on origin of goods and Circulars guiding Decree No 19/2006/ND-CP.

Article 35. Responsibilities for implementation

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of People's Committees of provinces and centrally run cities, within the ambit of their functions and tasks, are responsible for guiding and implementation of this Decree.

**TM. GOVERNMENT
PRIME MINISTER**

Nguyen Xuan Phuc

Appendix

*(Attached to Decree No. 31/2018/ND-CP dated March
8, 2018 of the Government)*

Model number 01	Register the signature sample of the person authorized to sign the application issue C/O and seal sample of the trader
Form No. 02	List of traders' production facilities
Form No. 03	Application for change of place of issue of C/O
Form No. 04	Application for issuance of C/O

**REGISTRATION FORM OF SIGNATURE OF THE AUTHORIZED PERSON
TO SIGN C/O APPLICATION AND SAMPLE OF TRADER'S SEAL**

date..... month..... .. five.....

Dear: (name of the agency or organization issuing C/O)

Businessman:..... (Name traders)

Address:..... (address of trader)

1. The trader's individuals are requested to be registered with the following names, samples of signatures and seals:

TT	Full name	position	Sample signature	Seal form

has the authority or is authorized to sign the C/O application and documents attach.

2. Register the individuals named below:

TT	Full name	Title	Room (Company)	ID number and date of issue

authorized to contact C/O issuer at... (name of agency or organization issuing C/O).

I take all responsibility before the law for this registration and authorization.

.....

(The legal representative of the trader)

(Signature, seal)

	Opportunity				
	Members				
	Members				
	ROW Name				
Basis					
basis					
basis					
TT					

NAME TRADERS**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence
- Freedom - Happiness**

Number:.....

....., date..... month..... year 20.....

APPLICATION FOR CHANGE OF PLACE OF C/O

Dear: Name of the agency or organization issuing the current C/O

Name traders:..... .. - Head office address*:.....

Phone number:..... Fax number:..... - Website address (if

any):

- Certificate of Business Registration/Certificate of Investment No:

by (name of issuing agency).....issued date....month.....year..

- Tax code:..... ..

1. Pursuant to the Government's Decree No. 31/2018/ND-CP dated March 8, 2018 detailing the Law on Foreign Trade Management on the origin of goods, the trader requests to change the place of issuance of C/O with the following information: - From: Name of the agency or organization issuing the current C/O. - To: Name of other C/O issuing agency or organization.

2. The reasons for changing the place of C/O issuance are different from the place of registration of the current trader's profile, including: - Facilitation of the trader's procedures for exporting goods.

- Other reasons (if any):

3. Traders would like to take responsibility before law for the contents declared in this application and the documents attached to this application. Traders commit to strictly comply with the provisions on origin of goods of this Decree.

**Legal representative
of the trader**

.....
(Signature, full name,
title and seal)

Note: (*) Head office address: Please write in detail, exact house number (if any); street/street (or hamlet, hamlet, hamlet); commune/ward/township; district/district/town/provincial city; province/city.

1. Tax identification number of the trader C/O number:.....	
2. To: (C/O-issuing agency or organization)	Registered Trader Profile at on date.....
3. Type of grant (type (y) in the appropriate box) Issue C/O Back-to-back C/O Certificate of no change of origin Re-issue C/O (due to theft, loss or damage...)	
4. Dossier to apply for C/O: - C/O form completed - Customs declaration - Commercial invoice - Bill of lading/ equivalent documents - Customs declaration for import of raw materials - Export license (if any)	- Invoice for domestic sale of raw materials - Purchase and sale contract - Calculation sheet of value content / explanation for HS code conversion - Description of product manufacturing process - Other documents.....
5. Exporter (Vietnamese name): - English name:..... - Address:..... - Phone:.. .., Fax:..... Email:.....	6. Producer (Vietnamese name): - English name:..... - Address:..... - Telephone: Fax:.. .. Email:.....
7. Importer/Buyer (Vietnamese name): - English name:..... - Address:..... - Telephone: Fax:.. .. Email:.....	
8. HS Code (8 numbers)	9. Description of goods (Vietnamese and English)
10. Origin criteria and other factors	11. Quantity 12. Value FOB (USD)*
(Write as instructions on the back of C/O)	
13. Invoice number:.... Day:...../...../.....	14. Importing country:
15. Bill of lading number:..... Day:...../...../.....	16. Number and date of the Export Customs Declaration and other declarations (if any):
17. Notes of the C/O-issuing agency or organization: - Examiner:..... - Signer: - Payer:..... - Proposal to close: Stamp "Issued retroactively/Issued retrospectively" Stamp "Certified true copy"	18. The company... hereby warrants that the above-mentioned shipment is declared accurately, truthfully and in accordance with the current regulations on origin of goods. We accept all responsibility for testimony before the law. Worked at.....date.....month..... Trader's legal representative (Signature, position clearly stated and stamped)

* In case the value stated in the export contract is not in USD, the trader must convert that value to USD when declared on this Application. The declaration on this application does not affect the recording of the contract value on the C/O.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.
2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.
3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.
4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.
5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện

theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Tỷ lệ phần trăm giá trị*” (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB - Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận;

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng;

c) “*Trị giá FOB*” là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: “*Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác*”.

- “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- “*Chi phí xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ trực tiếp*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá

trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế;

- “*Các chi phí khác*” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (WO-AK) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO-AK” theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt “Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa” (*De Minimis*) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Tỷ lệ phần trăm giá trị” (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàm lượng giá trị khu vực” (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên” (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “PE” theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chương III
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ

Điều 8. Kê khai C/O

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

- a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu
- b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
- c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)
- d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo “by air”, số hiệu chuyến bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)
- đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước
- e) Ô số 5: mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu
- g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O
- l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 9. kê khai Tờ khai bổ sung C/O

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm l khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 10. Kê khai CNM

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước
2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa
4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa
5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)

11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:
 - a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;
 - b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn;
 - c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.
2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.
3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT
ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)*

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa phiên bản 2017. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC” có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Tiêu chí “CTC” bao gồm sự chuyển đổi mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Khi một phân nhóm HS cụ thể quy định việc áp dụng tiêu chí “CTC nhưng ngoại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm” của Hệ thống Hải hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

5. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 3 trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

a) *CC* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

b) *CTH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

c) *CTSH* nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

d) *LVC (XX)%* nghĩa là hàng hóa phải đạt tỷ lệ giá trị gia tăng không dưới XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1		
Động vật sống		
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0101.29	- - Loại khác	CC
0101.30	- Lừa:	CC
0101.90	- Loại khác	CC
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.29	- - Loại khác:	CC
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	CC
0102.39	- - Loại khác	CC
0102.90	- Loại khác:	CC
01.03	Lợn sống	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	CC
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	CC
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	CC
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu:	CC
0104.20	- Dê:	CC
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.12	- - Gà tây:	CC
0105.13	- - Vịt, ngan:	CC
0105.14	- - Ngỗng:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0105.15	- - Gà lôi:	CC
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC
0105.99	- - Loại khác:	CC
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	CC
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0106.14	- - Thỏ	CC
0106.19	- - Loại khác	CC
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	CC
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	CC
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	CC
0106.39	- - Loại khác	CC
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	CC
0106.49	- - Loại khác	CC
0106.90	- Loại khác	CC
Chương 2		
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	- Cửa ngõng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207.60	- Cửa gà lôi	CC
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10	- Cửa lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0210.12	- - Thịt dơi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
Chương 3		
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	CC
0301.19	- - Loại khác:	CC
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0301.99	- - Loại khác:	CC
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>))	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.43	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattu</i> s)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	CC
0302.46	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	CC
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
0302.74	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	CC
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.31	- - Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0303.32	- - Cá bon sao (Pleuronectes platessa)	CC
0303.33	- - Cá bon sole (Solea spp.)	CC
0303.34	- - Cá bon turbot (Psetta maxima)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trống) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	CC
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.33	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp. , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	LVC 30% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.63	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.74	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus</i>	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	LVC 30% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	LVC 30% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	LVC 30% hoặc CTH
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	LVC 30% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	LVC 30% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	LVC 30% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% hoặc CTH
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	LVC 30% hoặc CTH
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% hoặc CTH
0305.63	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ,	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
0305.69	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	LVC 30% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	LVC 30% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	LVC 30% hoặc CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	LVC 30% hoặc CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.33	- - Cua, ghẹ	LVC 30% hoặc CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% hoặc CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	LVC 30% hoặc CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	LVC 30% hoặc CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	LVC 30% hoặc CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	LVC 30% hoặc CC
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	LVC 30% hoặc CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.12	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.32	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.43	- - Đông lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.52	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	LVC 30% hoặc CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.72	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.79	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) ở dạng khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	LVC 30% hoặc CC
0307.92	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CC
0307.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	CC
0308.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 4		
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua:	LVC 30% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	LVC 30% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10	- Bơ	LVC 30% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	LVC 30% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
04.06	Pho mát và curd	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	LVC 30% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	LVC 30% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0408.11	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	LVC 30% hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 5		
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	LVC 30% hoặc CC
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	LVC 30% hoặc CC
0502.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	LVC 30% hoặc CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	LVC 30% hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	LVC 30% hoặc CC
0506.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	LVC 30% hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	LVC 30% hoặc CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	LVC 30% hoặc CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	LVC 30% hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 6		
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí		
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	LVC 30% hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	LVC 30% hoặc CTSH
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	LVC 30% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	LVC 30% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	LVC 30% hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	CC
0603.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
0603.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 7		
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	CC
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20	- Hành tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	LVC 30% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	LVC 30% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	LVC 30% hoặc CTH
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	LVC 30% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	LVC 30% hoặc CTH
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	LVC 30% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	LVC 30% hoặc CTH
0713.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	CC
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	CC
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
Chương 8		
Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa		
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0801.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTSH
0802.70	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	CC
0802.80	- Quả cau	LVC 30% hoặc CTSH
0802.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.04	Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dừa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	LVC 30% hoặc CTSH
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0808.40	- Quả mọng qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (<i>loganberries</i>)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0811.10	- Quả dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (<i>loganberries</i>), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	LVC 30% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10	- Quả anh đào	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0812.90	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10	- Quả mơ	LVC 30% hoặc CTH
0813.20	- Quả mận đỏ	LVC 30% hoặc CTH
0813.30	- Quả táo (apples)	LVC 30% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	LVC 30% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	LVC 30% hoặc CTH
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dừa (kể cả dừa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 9		
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	LVC 30% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	LVC 30% hoặc CTSH
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	LVC 30% hoặc CTSH
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	LVC 30% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.05	Vani	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bạch đậu khấu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	LVC 30% hoặc CTSH
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CTSH
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	LVC 30% hoặc CTSH
0910.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 10		
Ngũ cốc		
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	Ngô	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC
1006.40	- Tầm:	CC
10.07	Lúa miến	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10	- Kiêu mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	CC
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
Chương 11		
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	LVC 30% hoặc CC
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20	- Bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Cửa lúa mì	LVC 30% hoặc CC
1103.13	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	LVC 30% hoặc CTSH
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Cửa yến mạch	LVC 30% hoặc CC
1104.23	- - Cửa ngô	LVC 30% hoặc CC
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	LVC 30% hoặc CC
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	LVC 30% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	LVC 30% hoặc CC
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	LVC 30% hoặc CC
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	LVC 30% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	LVC 30% hoặc CC
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	LVC 30% hoặc CTSH
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	LVC 30% hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	LVC 30% hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	LVC 30% hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	LVC 30% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	LVC 30% hoặc CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	LVC 30% hoặc CC
Chương 12		
Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô		
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	LVC 30% hoặc CTSH
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10	- Từ đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	LVC 30% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	LVC 30% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	LVC 30% hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	LVC 30% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	LVC 30% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	LVC 30% hoặc CTSH
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.12	Quả minh quyết (1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) (1)	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác:	CC
1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	CC
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	LVC 30% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 13		
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	LVC 30% hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	LVC 30% hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	LVC 30% hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	LVC 30% hoặc CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	LVC 30% hoặc CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	LVC 30% hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
Chương 14		
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10	- Tre	CC
1401.20	- Song, mây:	CC
1401.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20	- Xơ của cây bông	CC
1404.90	- Loại khác:	CC
Chương 15		
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	LVC 30% hoặc CC
1501.20	- Mỡ lợn khác	LVC 30% hoặc CC
1501.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ tallow	LVC 30% hoặc CC
1502.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	LVC 30% hoặc CC
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	LVC 30% hoặc CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	LVC 30% hoặc CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	LVC 30% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	LVC 30% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) (1):	LVC 30% hoặc CC
1509.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	LVC 30% hoặc CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
1511.10	- Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	LVC 30% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1514.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	LVC 30% hoặc CC
1514.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	LVC 30% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	LVC 30% hoặc CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	LVC 30% hoặc CC
1515.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
	- - Dầu hạt illipe:	
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	LVC 30% hoặc CC
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	LVC 30% hoặc CTH
1517.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	LVC 30% hoặc CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.10	- Sáp thực vật	LVC 30% hoặc CTH
1521.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	LVC 30% hoặc CTH
Chương 16		
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác		
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	LVC 30% hoặc CC
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	LVC 30% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	LVC 30% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	LVC 30% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Từ lợn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	LVC 30% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	LVC 30% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	LVC 30% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	LVC 30% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	LVC 30% hoặc CC
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	LVC 30% hoặc CTH
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	LVC 30% hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	LVC 30% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	LVC 30% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	LVC 30% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	LVC 30% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	LVC 30% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	LVC 30% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	LVC 30% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	LVC 30% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	LVC 30% hoặc CC
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605.10	- Cua, ghẹ:	LVC 30% hoặc CC
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	LVC 30% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	LVC 30% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	LVC 30% hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	LVC 30% hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	LVC 30% hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	LVC 30% hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	LVC 30% hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	LVC 30% hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	LVC 30% hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	LVC 30% hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	LVC 30% hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	LVC 30% hoặc CC
1605.63	- - Sứa	LVC 30% hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CC
Chương 17		
Đường và các loại kẹo đường		
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	LVC 30% hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	LVC 30% hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	LVC 30% hoặc CC
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	LVC 30% hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	LVC 30% hoặc CTH
1702.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	LVC 30% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	LVC 30% hoặc CTH
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTH
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	LVC 30% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	LVC 30% hoặc CTH
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía:	LVC 30% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	LVC 30% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 18		
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	LVC 30% hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	LVC 30% hoặc CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10	- Chưa khử chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	LVC 30% hoặc CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	LVC 30% hoặc CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	LVC 30% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	LVC 30% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	LVC 30% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 19		
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	LVC 30% hoặc CTH
1901.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	LVC 30% hoặc CTH
1902.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	LVC 30% hoặc CTH
1902.40	- Couscous	LVC 30% hoặc CTH
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	LVC 30% hoặc CTH
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	LVC 30% hoặc CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	LVC 30% hoặc CTH
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	LVC 30% hoặc CTH
1904.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10	- Bánh mì giòn	LVC 30% hoặc CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	LVC 30% hoặc CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	LVC 30% hoặc CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	LVC 30% hoặc CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
1905.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 20		
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	LVC 30% hoặc CTH
2001.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	LVC 30% hoặc CTH
2002.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	LVC 30% hoặc CTH
2003.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2004.10	- Khoai tây	LVC 30% hoặc CTH
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	LVC 30% hoặc CTH
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2005.20	- Khoai tây:	LVC 30% hoặc CTH
	- - Loại khác:	
2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	LVC 30% hoặc CTH
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	LVC 30% hoặc CTH
2005.59	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2005.60	- Măng tây	LVC 30% hoặc CTH
2005.70	- Ô liu	LVC 30% hoặc CTH
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	LVC 30% hoặc CTH
2005.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	LVC 30% hoặc CTH
2007.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	LVC 30% hoặc CTH
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.20	- Dứa:	LVC 30% hoặc CTH
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	LVC 30% hoặc CTH
2008.40	- Quả lê	LVC 30% hoặc CTH
2008.50	- Mơ	LVC 30% hoặc CTH
2008.60	- Anh đào (Cherries):	LVC 30% hoặc CTH
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	LVC 30% hoặc CTH
2008.80	- Dâu tây	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	LVC 30% hoặc CTH
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	LVC 30% hoặc CTH
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH
2008.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	LVC 30% hoặc CTH
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.39	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2009.50	- Nước cà chua ép	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	LVC 30% hoặc CTH
2009.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	LVC 30% hoặc CTH
2009.79	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% hoặc CTH
2009.89	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 21		
Các chế phẩm ăn được khác		
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	LVC 30% hoặc CTH
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	LVC 30% hoặc CTH
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	LVC 30% hoặc CTH
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	LVC 30% hoặc CTH
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10	- Men sống	LVC 30% hoặc CTH
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	LVC 30% hoặc CTH
2102.30	- Bột nở đã pha chế	LVC 30% hoặc CTH
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2103.10	- Nước xốt đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	LVC 30% hoặc CTH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	LVC 30% hoặc CTH
2103.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	LVC 30% hoặc CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	LVC 30% hoặc CTH
2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	LVC 30% hoặc CTH
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	LVC 30% hoặc CTH
2106.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
Chương 22		
Đồ uống, rượu và giấm		
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	LVC 30% hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CC
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2202.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2203.00	Bia sản xuất từ malt	LVC 30% hoặc CTH
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10	- Rượu vang nổ (1)	LVC 30% hoặc CTH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2204.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2204.30	- Hèm nho khác:	LVC 30% hoặc CTH
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	LVC 30% hoặc CTH
2205.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	LVC 30% hoặc CTH
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	LVC 30% hoặc CTH
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	LVC 30% hoặc CTH
2208.30	- Rượu whisky	LVC 30% hoặc CTH
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	LVC 30% hoặc CTH
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	LVC 30% hoặc CTH
2208.60	- Rượu vodka	LVC 30% hoặc CTH
2208.70	- Rượu mùi:	LVC 30% hoặc CTH
2208.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	LVC 30% hoặc CTH
Chương 23		
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	LVC 30% hoặc CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	LVC 30% hoặc CTH
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình gài, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu	
2302.10	- Từ ngô	LVC 30% hoặc CTH
2302.30	- Từ lúa mì:	LVC 30% hoặc CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	LVC 30% hoặc CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	LVC 30% hoặc CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	LVC 30% hoặc CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	LVC 30% hoặc CTH
2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	LVC 30% hoặc CTH
2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	LVC 30% hoặc CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10	- Từ hạt bông	LVC 30% hoặc CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	LVC 30% hoặc CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	LVC 30% hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	LVC 30% hoặc CTH
2306.49	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	LVC 30% hoặc CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	LVC 30% hoặc CTH
2306.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	LVC 30% hoặc CTH
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	LVC 30% hoặc CTH
2309.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 24		
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	LVC 30% hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	LVC 30% hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CC
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	LVC 30% hoặc CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	LVC 30% hoặc CTH
2402.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	LVC 30% hoặc CTH
2403.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	LVC 30% hoặc CTH
2403.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 25		
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	LVC 30% hoặc CTH
2502.00	Pirít sắt chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
25.04	Graphit tự nhiên	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	LVC 30% hoặc CTH
2504.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2505.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
2506.10	- Thạch anh	LVC 30% hoặc CTH
2506.20	- Quartzite	LVC 30% hoặc CTH
2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2508.10	- Bentonite	LVC 30% hoặc CTH
2508.30	- Đất sét chịu lửa	LVC 30% hoặc CTH
2508.40	- Đất sét khác:	LVC 30% hoặc CTH
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	LVC 30% hoặc CTH
2508.60	- Mullite	LVC 30% hoặc CTH
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	LVC 30% hoặc CTH
2509.00	Đá phấn	LVC 30% hoặc CTH
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	
2510.10	- Chưa nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
2510.20	- Đã nghiền:	LVC 30% hoặc CTH
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	LVC 30% hoặc CTH
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	LVC 30% hoặc CTH
2512.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	LVC 30% hoặc CTH
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2513.10	- Đá bột	LVC 30% hoặc CTH
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	LVC 30% hoặc CTH
2514.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	LVC 30% hoặc CTH
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11	- - Thô hoặc đã đục thô	LVC 30% hoặc CTH
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	LVC 30% hoặc CTH
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đục thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đục thô	LVC 30% hoặc CTH
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	LVC 30% hoặc CTH
2516.20	- Đá cát kết:	LVC 30% hoặc CTH
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	LVC 30% hoặc CTH
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2517.20	- Đá dăm từ xi, từ xi luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	LVC 30% hoặc CTH
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	LVC 30% hoặc CTH
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	LVC 30% hoặc CTH
2517.49	- - Từ đá khác	LVC 30% hoặc CTH
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	LVC 30% hoặc CTH
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	LVC 30% hoặc CTH
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	LVC 30% hoặc CTH
2519.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	LVC 30% hoặc CTH
2520.20	- Thạch cao plaster:	LVC 30% hoặc CTH
2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25	
2522.10	- Vôi sống	LVC 30% hoặc CTH
2522.20	- Vôi tôi	LVC 30% hoặc CTH
2522.30	- Vôi chịu nước	LVC 30% hoặc CTH
25.23	Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
2523.10	- Clanhke xi măng (1):	LVC 30% hoặc CTH
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	LVC 30% hoặc CTH
2523.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	LVC 30% hoặc CTH
25.24	Amiăng	
2524.10	- Crocidolite	LVC 30% hoặc CTH
2524.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	LVC 30% hoặc CTH
2525.20	- Bột mi ca	LVC 30% hoặc CTH
2525.30	- Phế liệu mi ca	LVC 30% hoặc CTH
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	LVC 30% hoặc CTH
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	LVC 30% hoặc CTH
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	LVC 30% hoặc CTH
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	LVC 30% hoặc CTH
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	LVC 30% hoặc CTH
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	LVC 30% hoặc CTH
2530.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
Chương 26		
Quặng, xỉ và tro		
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.12	- - Đã nung kết:	LVC 30% hoặc CTH
2601.20	- Pirit sắt đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	LVC 30% hoặc CTH
2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	LVC 30% hoặc CTH
2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken	LVC 30% hoặc CTH
2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban	LVC 30% hoặc CTH
2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	LVC 30% hoặc CTH
2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	LVC 30% hoặc CTH
2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	LVC 30% hoặc CTH
2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	LVC 30% hoặc CTH
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	LVC 30% hoặc CTH
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	LVC 30% hoặc CTH
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden	
2613.10	- Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2613.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan	LVC 30% hoặc CTH
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	LVC 30% hoặc CTH
2615.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	LVC 30% hoặc CTH
2616.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	LVC 30% hoặc CTH
2617.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2618.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	LVC 30% hoặc CTH
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	LVC 30% hoặc CTH
2620.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	LVC 30% hoặc CTH
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	LVC 30% hoặc CTH
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	LVC 30% hoặc CTH
2620.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	LVC 30% hoặc CTH
2621.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
Chương 27		
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi- tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	LVC 30% hoặc CTH
2701.12	- - Than bi-tum:	LVC 30% hoặc CTH
2701.19	- - Than đá loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2702.20	- Than non đã đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	LVC 30% hoặc CTH
2704.00	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá	LVC 30% hoặc CTH
2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	LVC 30% hoặc CTH
2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	LVC 30% hoặc CTH
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
2707.10	- Benzen	LVC 30% hoặc CTH
2707.20	- Toluen	LVC 30% hoặc CTH
2707.30	- Xylen	LVC 30% hoặc CTH
2707.40	- Naphthalen	LVC 30% hoặc CTH
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	LVC 30% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	LVC 30% hoặc CTH
2707.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2708.10	- Nhựa chung (hắc ín)	LVC 30% hoặc CTH
2708.20	- Than cốc nhựa chung	LVC 30% hoặc CTH
2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	LVC 30% hoặc CTH
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải (SEN)	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	LVC 30% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	LVC 30% hoặc CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	LVC 30% hoặc CTH
2710.99	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	LVC 30% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	LVC 30% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	LVC 30% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	LVC 30% hoặc CTH
2711.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	LVC 30% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	LVC 30% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	LVC 30% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	LVC 30% hoặc CTH
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	LVC 30% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTH
2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	LVC 30% hoặc CTH
2716.00	Năng lượng điện	LVC 30% hoặc CTH
Chương 28		
Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
28.01	Flo, clo, brom và iot	
2801.10	- Clo	LVC 30% hoặc CTSH
2801.20	- Iot	LVC 30% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	LVC 30% hoặc CTSH
2802.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	LVC 30% hoặc CTH
2803.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	LVC 30% hoặc CTH
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	
2804.10	- Hydro	LVC 30% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	LVC 30% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2804.30	- Nitơ	LVC 30% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	LVC 30% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	LVC 30% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 30% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2804.70	- Phospho	LVC 30% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	LVC 30% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	LVC 30% hoặc CTSH
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	LVC 30% hoặc CTSH
2805.12	- - Canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2805.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	LVC 30% hoặc CTSH
2805.40	- Thủy ngân	LVC 30% hoặc CTSH
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	LVC 30% hoặc CTSH
2807.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	LVC 30% hoặc CTH
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	LVC 30% hoặc CTH
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	LVC 30% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	LVC 30% hoặc CTSH
2810.00	Oxit bo; axit boric	LVC 30% hoặc CTH
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	LVC 30% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	LVC 30% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	LVC 30% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclорua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.16	- - Sulfur diclorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2812.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm	
2813.10	- Carbon disulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	
2814.10	- Dạng khan	LVC 30% hoặc CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	LVC 30% hoặc CTH
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	LVC 30% hoặc CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	LVC 30% hoặc CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	LVC 30% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	LVC 30% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	LVC 30% hoặc CTSH
2817.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit	LVC 30% hoặc CTH
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	LVC 30% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.19	Crom oxit và hydroxit	
2819.10	- Crom trioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.20	Mangan oxit	
2820.10	- Mangan dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	LVC 30% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	LVC 30% hoặc CTSH
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	LVC 30% hoặc CTH
2823.00	Titan oxit	LVC 30% hoặc CTH
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	LVC 30% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	LVC 30% hoặc CTSH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanadi	LVC 30% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	LVC 30% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	LVC 30% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	LVC 30% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	
	- Florua:	
2826.12	- - Cửa nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	LVC 30% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua và iôđua oxit	
2827.10	- Amoni clorua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Cửa magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2827.32	- - Cửa nhôm	LVC 30% hoặc CTSH
2827.35	- - Cửa niken	LVC 30% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Cửa đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	LVC 30% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2827.60	- Iodua và iodua oxit	LVC 30% hoặc CTSH
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2828.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2830.10	- Natri sulphua	LVC 30% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.31	Dithionit và sulfoxylat	
2831.10	- Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.32	Sulphit; thiosulphat	
2832.10	- Natri sulphit	LVC 30% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	LVC 30% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	LVC 30% hoặc CTSH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	LVC 30% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2833.21	- - Của magiê	LVC 30% hoặc CTSH
2833.22	- - Của nhôm:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.24	- - Của niken	LVC 30% hoặc CTSH
2833.25	- - Của đồng	LVC 30% hoặc CTSH
2833.27	- - Của bari	LVC 30% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	LVC 30% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.34	Nitrit; nitrat	
2834.10	- Nitrit	LVC 30% hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	LVC 30% hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	LVC 30% hoặc CTSH
2835.24	- - Của kali	LVC 30% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	LVC 30% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	LVC 30% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	
2836.20	- Dinatri carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2836.40	- Kali carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	LVC 30% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	LVC 30% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	LVC 30% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	LVC 30% hoặc CTSH
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	LVC 30% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	LVC 30% hoặc CTSH
2840.19	- - Dạng khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	LVC 30% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	LVC 30% hoặc CTSH
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic	
2841.30	- Natri dicromat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	LVC 30% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2841.80	- Vonframmat	LVC 30% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	LVC 30% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTSH
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	LVC 30% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	LVC 30% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2843.30	- Hợp chất vàng	LVC 30% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	LVC 30% hoặc CTSH
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gôm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	LVC 30% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	LVC 30% hoặc CTSH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	LVC 30% hoặc CTSH
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	LVC 30% hoặc CTSH
2845.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
2846.10	- Hợp chất xeri	LVC 30% hoặc CTSH
2846.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2847.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	LVC 30% hoặc CTH
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
2849.10	- Của canxi	LVC 30% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	LVC 30% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	LVC 30% hoặc CTSH
2850.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	LVC 30% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	LVC 30% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	LVC 30% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	LVC 30% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 593 + 594)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng

LEGAL DOCUMENTS

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

No: 05/2018/TT-BCT

Hanoi, April 3, 2018

CIRCULARS

Regulations on origin of goods

Pursuant to Decree No. 98/2017/ND-CP dated August 18, 2017 of

The Government shall prescribe the functions, tasks, powers and organizational structure of the Government

Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decree No. 31/2018/ND-CP dated March 8, 2018 of the Government

The Government shall detail the Law on Foreign Trade Management on the origin of

goods; At the request of the Director of the Import-Export Department, the

Minister of Industry and Trade promulgates a Circular providing for the origin of goods.

Chapter I

GENERAL RULES

Article 1. Scope

This Circular stipulates the rules of origin of goods and declaration of origin for exports and imports. **Article 2. Subjects of**

application This Circular applies to traders,

agencies and organizations issuing Certificates of Origin; other agencies, organizations and individuals having activities related to the origin of goods. **Article 3. Interpretation of terms**

According to this Circular, the following terms are construed as follows:

1. *C/O* is an acronym for "Certificate of Origin".

2. *CNM* is an acronym for "Certificate of Unchanged Origin".

3. *Harmonized system* is an abbreviation of the term "Descriptive Harmonized System". and Commodity Coding" is defined in the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System of the World Customs Organization, which includes all The notes are in full force and effect hereafter.

4. *Item-specific* rule is a rule that requires a material to undergo a code change or undergo a specific processing step, or to meet a value percentage or combination of aforementioned criteria.

5. *CIF* value is the value of imported goods, including freight and insurance, up to the port or border gate of the importing country. The CIF value is calculated according to the provisions of Article VII of the General Agreement on Tariffs and Trade (GATT) 1994 and the Agreement on Customs Valuation.

6. *FOB* value is the value of the goods delivered overboard, including the cost of carriage to the port or final destination before the cargo vessel leaves the berth. Value FOB is calculated in accordance with Article VII of the General Agreement on Tariffs and Trade (GATT) 1994 and the Agreement on Customs Valuation.

chapter II

HOW TO DETERMINATE THE ORIGIN OF GOODS

Article 4. General principles for determining the origin of

goods Goods whose origin is determined under the provisions of this Circular originate in the country, group of countries, or territory where the final production process is carried out. fundamentally change that good. **Article 5. Rules of origin for preferential goods** 1.

For exported and imported goods eligible for preferential tariff and non-tariff regimes, preferential rules of origin shall comply with Article 5. international treaties that Vietnam has signed or acceded to and according to regulations of the Ministry of Finance

Industry and Trade shall guide that international

treaty. 2. For exported goods eligible for universal tariff preferences and other unilateral preferences, preferential rules of origin shall be applied.

in accordance with the regulations of the importing country for these preferences and the regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding such rules of origin.

Article 6. Rules of origin of non-preferential goods 1.

Exported or imported goods shall be considered to be of pure origin or wholly produced in a country, group of countries, or territories if the conditions are met. complying with the provisions of Article 7 of Decree No. 31/2018/ND-CP dated March 8, 2018 of the Government detailing the Law on Foreign Trade Management on origin of goods (hereinafter referred to as Decree No. 31/ 2018/ND-CP).

2. Exported and imported goods are considered to be of non-pure origin or not produced entirely in a country, group of countries, or territories.

if it meets the origin criteria on the List of Product Specific Rules specified in Appendix I issued together with this Circular to guide Article 8 of Decree No.

31/2018/ND-CP. The criteria of origin of non-preferential goods in Appendix I are determined as follows:

a) Criterion "*Conversion of commodity codes*" (hereinafter referred to as CTC): is a change in HS code of goods at level 2 (two) numbers, 4 (four) numbers or 6 (six) numbers compared with the HS code of non-originating input materials (including imported materials and materials of undetermined origin) used in the production of such good.

b) Criteria "*Percentage of value*" (hereinafter referred to as LVC): calculated by the formula specified in Clause 3 of this Article.

3. LVC is calculated according to one of the following two formulas:

a) Direct formula: Value of

$$\text{LVC} = \frac{\text{input materials originating from the country, group of countries, or territories of production FOB value}}{\text{FOB value}} \times 100\%$$

or b)

Indirect formula:

$$\text{LVC} = \frac{\text{FOB Value} - \text{Value of inputs that do not originate from a country, group of countries, or territory of production}}{\text{FOB value}} \times 100\%$$

The manufacturer or trader applying for a C/O chooses a direct formula or an indirect formula to calculate LVC and agrees to apply the selected formula throughout that financial year. The inspection and verification of LVC criteria for Vietnamese exports should be based on the LVC calculation formula used by the manufacturer or trader applying for C/O. 4. To calculate LVC according to the formula mentioned in Clause 3 of this Article, the value of raw materials and costs in the entire production process of goods are determined.

as follows:

a) *"Value of input materials originating from a country, group of countries, or production territory"* includes the CIF value of domestically procured or produced materials originating from a country, group of countries, or territory; direct labor costs, direct amortized costs, other costs and profits;

b) *"Value of input materials that do not originate from a country, group of countries, or territory of production"* is the CIF value of directly imported materials for materials originating from a country or group of countries, or other territories; or the first purchase price at the time of purchase stated on the value-added invoice for raw materials of undetermined origin used for production, processing or final product processing; c) *"FOB value"* is the value stated in the export contract and is calculated as follows:

"FOB value = Ex-factory price + other costs".

- *"Ex-factory price"* = Ex-factory cost + Profit;

- *"Ex-factory cost"* = Raw material cost + Direct labor cost +

Direct allocation costs;

- *"Material cost"* includes the cost of purchasing raw materials, transportation costs and insurance for such materials;

- *"Direct labor costs"* include wages, bonuses and other benefits related to the production process;

- *"Directly allocated costs"* include: Factory costs related to the production process (factory insurance, factory rental and lease-purchase costs, factory depreciation, repair and maintenance, etc.) tax, mortgage interest); lease purchase and interest payments of plant and equipment; factory security; insurance (plant, equipment and consumables) used in the production of goods); necessities for the production process (energy, electricity and other necessities that directly contribute to use in the production process).

production process); research, development, design and manufacture; stamping dies, casting dies, tooling and depreciation, maintenance and repair of plant and equipment; patent royalties (in connection with patented machines or processes used in the production of goods or the right to manufacture goods); inspection and testing of raw materials and goods; storage in the factory; disposal of waste; cost factors in calculating the value of raw materials such as port and clearance costs and import duties for taxable components;

- "*Other costs*" are costs incurred in bringing the goods on board the vessel for export, including but not limited to inland transportation costs, storage costs, port charges, commissions, service charges, and related fees in the process of loading the goods on board the vessel for export. export.

5. Manufacturer or trader applying for C/O chooses origin criteria mentioned in Clause 1 or Clause 2 of this Article to declare and commit that the origin is consistent with the nature of the goods produced, provided that the goods satisfy such origin criteria and other provisions of Chapter III of the Decree. No. 31/2018/ND-CP. **Article 7.**

Declaration and commitment of goods origin 1. Traders applying for C/O use the following forms to declare and commit that exported goods meet preferential origin criteria or origin criteria do not incentives according to the provisions of point e, clause 1, article 15 of Decree No. 31/2018/ND-CP:

a) A declaration of exported goods meeting the criteria of "Pure origin" (WO) according to the form prescribed in Appendix II issued with this Circular in case raw materials are purchased domestically for the production of goods. export goods but no value-added invoice;

b) The declaration of exported goods meeting the criteria of "Pure origin" (WO) according to the form prescribed in Appendix III issued with this Circular in case raw materials are purchased domestically for the production of goods. export goods and have a value-added invoice; c) The declaration of exported goods meeting the criteria of "Pure

origin in the ASEAN-Korea free trade area (WO-AK) according to the form specified in Appendix I.

Appendix IV promulgated together with this Circular in case goods meet the "WO-AK" criteria under the rules of origin of the Agreement on Trade in Goods within the framework of the Framework Agreement on Global Economic Cooperation. between ASEAN and Korea;

d) The declaration of exported goods meeting the criteria "Converting commodity codes" (CTC) according to the form specified in Appendix V issued with this Circular;

dd) A declaration of exported goods that achieves "Proportion of raw materials that do not meet the criteria for change of commodity codes" (*De Minimis*) according to the form specified in Appendix VI issued with this Circular;

e) The declaration of exported goods meeting the criteria "Percentage of value" (LVC) according to the form specified in Appendix VII issued with this Circular;

g) The declaration of exported goods meeting the criteria "Regional value content" (RVC) according to the form specified in Appendix VIII issued with this Circular;

h) A declaration of exports meeting the criteria "Goods produced entirely in a Member State from originating materials of one or more Member States" (PE) according to the form specified in Annex 3. IX issued together with Circular

This is in case the goods meet the "PE" criterion according to the rules of origin of a number of Free Trade Agreements to which Vietnam is a member.

2. In case the trader applying for C/O is not a manufacturer, the trader applying for C/O is responsible for requesting the manufacturer to declare and commit to the origin of goods according to the forms specified in Clause 1 of this Article. 1 of this Article and provide documents proving the origin of goods to complete the application for C/O as prescribed at Point e, Clause 1, Article 15 of Decree No. 31/2018/ND-CP.

3. Where originating materials or goods are produced domestically and used in the next stage to produce another good, the trader applying for C/O is responsible for requesting the manufacturer to or the supplier of such materials or goods shall declare and commit to the origin of goods according to the form specified in Appendix X issued with this Circular and provide it to the trader requesting the issuance of C/O to complete the dossier. primary C/O as prescribed at point g, clause 1, Article 15 of Decree No. 31/2018/ND-CP.

4. The forms of declaration and commitment of origin of goods mentioned in Clauses 1, 2 and 3 of this Article shall be posted in electronic form on the Ministry of Industry and Trade's electronic certification of origin management and issuance system at www.ecosys.gov.vn or other websites of C/O-issuing agencies and organizations authorized by the Ministry of Industry and Trade.

Chapter III

INSTRUCTIONS FOR C/O DECLARATION, SUPPLEMENTARY C/O AND CERTIFICATE OF GOODS WITHOUT CHANGE OF ORIGIN

Article 8. Declaration of C/O

1. C/O form B of Vietnam, issued for export goods according to the form specified in Appendix XI issued with this Circular, shall be declared in English and typed. The specific content of Vietnam's C/O declaration form B is as follows:

- a) Box 1: transaction name of exporter, address, name of exporting country b) Box 2: name of consignee, address, name of importing country c) Top right box: reference number of C/O (for agencies and organizations authorized to issue C/O) d) Box 3: departure date, name of means of transport (if sending by air, declare "by air", flight number, name of the airport of discharge; if sending by sea, declare the name of the ship and the name of the port of discharge)
- dd) Box 4: name of agency or organization authorized to issue C/O, address, name of country
- e) Box 5: dedicated entry for customs office at port or place of import g) Box No. 6: description of goods and HS code; package number and number h) Box No. 7: gross weight of the goods or other quantity
- i) Box No. 8: number and date of issue of commercial invoice k) Box No. 9: Place of issue of C/ O, date of issuance of C/O, signature and seal of the agency or organization issuing C/O l) Box 10: place, date of request for issuance of C/O and signature of exporter (for traders applying for C/O).

2. In the case of preferential rules of origin under international treaties that Vietnam has signed or acceded to, preferential rules of origin under the system of universal tariff preferences and other unilateral preferences of the importing country Importers for Vietnam have separate regulations on types of preferential C/O forms, the C/O declaration must comply with the regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding that international treaty or the regulations of the importing country.

Article 9. Declaration of supplemental

declaration of C/O 1. In case many goods cannot be declared on the same C/O form B of Vietnam, the trader requesting the issuance of C/O shall use the additional declaration. C/O form B of Vietnam according to the form specified in Appendix XII issued with this Circular. The C/O supplemental declaration form B is declared in English and typed.

Contents of declaration of Vietnam's C/O supplemental declaration form B, including the reference number the same as the reference number of the C/O and the instructions from point g to point l, clause 1, Article 7 of this Circular.

2. In the case of preferential rules of origin under international treaties that Vietnam has signed or acceded to, preferential rules of origin under the system of universal tariff preferences and other unilateral preferences of the importing country For Vietnam, there are separate regulations on the types of C/O supplementary declaration forms or separate instructions on how to declare multiple items on the same C/O, the declaration of the C/O supplementary declaration must comply with the regulations. regulations of the Ministry of Industry and Trade guiding such international treaty or regulations of the importing country. **Article 10. Declaration of CNM**

CNMs issued by C/O-issuing agencies and organizations according to the form specified in Appendix XIII issued with this Circular shall be declared in English and typed. The specific content of the CNM declaration is as follows:

1. Box No. 1: Trader's transaction name, address, country name 2.
- Box No. 2: consignee's name, address, and name of importing country
3. Box 3: Country of origin of goods 4. Box 4: final destination country
- of goods 5. Box 5: date of arrival in Vietnam, name of means of
- transport and number of trips 6. Box 6: date of goods leaving Vietnam, name of means of
- transport and shipment number 7. Box 7: description of goods and HS code according to
- the HS code on the original C/O issued by the first exporting country (if any); package sign
- and number 8. Box 8: gross weight of the goods or other quantity 9. Box 9: number and date of
- issue of commercial invoice 10. Box 10: location, date May request for issuance of CNM and
- signature of trader (for traders applying for CNM)

11. Box No. 11: Place of issue of CNM, date of issue of CNM, signature and seal of agency or organization issuing CNM.

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 11. Organization of

implementation 1. This Circular shall be publicly posted or listed at: a) The web portal of the Ministry of Industry and Trade at the address: www.moit.gov.vn; b) The management system and electronic certification of origin of the Ministry of Industry and Trade at www.ecosys.gov.vn; c) Headquarters of agencies and organizations issuing C/O.

2. C/O-issuing agencies and organizations are responsible for guiding and explaining in detail, clearly the provisions of this Circular for traders applying for C/O.

3. In case there are problems in the implementation process, the trader proposes to: C/O issuer, C/O issuing agency and organization and related organizations and individuals with the Import-Export Department (Ministry of Industry and Trade) for consideration and settlement according to its competence. **Article 12. Implementation effect** This Circular takes effect from

April 3, 2018./.

MINISTER

Tran Tuan Anh

Appendix I**Item-Specific Rules**

*(Issued together with Circular No. 05/2018/TT-BCT dated
April 3, 2018 regulating the origin of goods)*

1. The List of Product Specific Rules specified in this Appendix is built on the basis of the Harmonized System version 2017. In case there is any difference between the description in this Appendix and the description in this Appendix. described in the legal documents of the System Harmonized system developed by the World Customs Organization, the description in the Harmonized System of the World Customs Organization applies.

2. When a particular HS subheading provides for the application of the selection criteria of origin, Goods are considered originating if one of the selection criteria is met.

3. When a particular HS subheading provides for the application of the "CTC" criterion, it means that each non-originating material used in the production of that good must meet the corresponding tariff conversion criteria. . The requirement for change of commodity codes only applies to non-originating materials. The "CTC" criterion includes the conversion of HS codes of goods at level 2 (two) numbers, 4 (four) numbers or 6 (six) numbers as prescribed at point a, clause 2, Article 6 of this Circular.

4. When a particular HS subheading provides for the application of the criterion "CTC but excluding conversions from tariff lines at the chapter, heading or subheading level" of the Harmonized System, it means the material classified at In cases where the HS code is excluded, there must be an origin for the goods to be considered originating.

5. For the purposes of this Annex, some of the terms in column 3 of the Item Specific Rules List below are construed as follows: a) *CC* means all non-originating materials used in the production of goods must undergo the conversion of commodity codes at level 2 (two) numbers; b) *CTH* means all non-originating materials used in the production of a good that have undergone a 4 (four) digit change in tariff classification; c) *CTSH* means all non-originating materials used in the production of the good that have undergone a 6 (six) digit change in tariff classification;

d) *LVC (XX)%* means that the goods must have a value-added ratio of not less than XX percent (%) according to the calculation formula specified in Clause 3, Article 6 of this Circular.

PLU	Description of goods	Item specific rules
Chapter 1		
Live Animals		
01.01	Live horses, donkeys, mules	
	- Horse:	
0101.21	- - Purebred for breeding	CC
0101.29	- - Others	CC
0101.30	- Deceive:	CC
0101.90	- Other Live	CC
01.02	animals of the bovine family	
	- Cattle:	
0102.21	- - Purebred for breeding	CC
0102.29	- - Others:	CC
	- Buffalo:	
0102.31	- - Purebred for breeding	CC
0102.39	- - Others	CC
0102.90	- Others:	CC
01.03	Live pig	
0103.10	- Purebred type for breeding	CC
	- Others:	
0103.91	- - Weighing less than 50 kg	CC
0103.92	- - Weight 50 kg or more	CC
01.04	Live sheep and goats	
0104.10	- Sheep:	CC
0104.20	- Mother:	CC
01.05	Live poultry, including chickens of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys and pheasants	
	- Type weighing not more than 185 g:	
0105.11	- - Chickens of the species Gallus domesticus:	CC
0105.12	- - Turkey:	CC
0105.13	- - Ducks, swans:	CC
0105.14	- - Goose:	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0105.15	- - Pheasant:	CC
	- Others:	
0105.94	- - Chickens of the species Gallus domesticus:	CC
0105.99	- - Other: Other	CC
01.06	living animals	
	- Mammals:	
0106.11	- - Set of primates	CC
0106.12	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals belongs to the order Cetacea); manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); seals, lions sea and walrus (mollusk) (mammals of the suborder Pinnipedia)	CC
0106.13	- - Camels and camels (Camelidae)	CC
0106.14	- - Rabbit	CC
0106.19	- - Others	CC
0106.20	- Reptiles (including snakes and turtles)	CC
	- Types of birds:	
0106.31	- - Birds of Prey	CC
0106.32	- - Parrots (including Parrots), small parrots parakeets, macaws and cockatoos) - - Ostriches; Australian	CC
0106.33	Ostrich (Dromaius novaehollandiae) CC	
0106.39	- - Others	CC
	- Insect:	
0106.41	- - Types of bees	CC
0106.49	- - Others	CC
0106.90	- Others	CC
Chapter 2		
Meat and edible meat by-products after slaughter		
02.01	Meat of bovine animals, fresh or chilled	
0201.10	- Meat of a whole and a half of it	CC
0201.20	- Mixed meat with other bones	CC
0201.30	- Boneless meat	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
02.02	Meat of bovine animals, frozen	
0202.10	- Meat of a whole and a half of it	CC
0202.20	- Mixed meat with other bones	CC
0202.30	- Boneless meat	CC
02.03	Pork, fresh, chilled or frozen	
	- Fresh or chilled:	
0203.11	- - Whole and half meat	CC
0203.12	- - Hams, shoulder meat and pieces of them, have bones	CC
0203.19	- - Others	CC
	- Frozen:	
0203.21	- - Whole and half meat	CC
0203.22	- - Hams, shoulder meat and pieces of them, have bones	CC
0203.29	- - Others	CC
02.04	Lamb or goat meat, fresh, chilled or frozen	
0204.10	- Lamb, whole and half, fresh or chilled	CC
	- Other lamb, fresh or chilled:	
0204.21	- - Whole and half meat	CC
0204.22	- - Mixed meat with other bones	CC
0204.23	- - Boneless meat	CC
0204.30	- Lamb meat, whole and half, frozen	CC
	- Other lamb, frozen:	
0204.41	- - Whole and half meat	CC
0204.42	- - Mixed meat with other bones	CC
0204.43	- - Boneless meat	CC
0204.50	- Goat meat	CC
0205.00	Meat of horses, donkeys, mules, fresh, chilled or frozen	CC
02.06	Edible by-products of pigs and animals after slaughter cattle, sheep, goats, horses, mules, donkeys, fresh, marinated cold or frozen	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0206.10	- Of bovine animals, fresh or chilled	CC
	- Of bovine animals, frozen:	
0206.21	- - Tongue	CC
0206.22	- - Both	CC
0206.29	- - Others	CC
0206.30	- Of pigs, fresh or chilled	CC
	- Of pigs, frozen:	
0206.41	- - Both	CC
0206.49	- - Others	CC
0206.80	- Other, fresh or chilled - Other, frozen	CC
0206.90	Meat and edible offal, of poultry of	CC
02.07	heading 01.05, fresh, chilled or frozen	
	- Of chickens of the species Gallus domesticus:	
0207.11	- - Not chopped, fresh or chilled	CC
0207.12	- - Not chopped, frozen - - Shredded	CC
0207.13	and offal, fresh or chilled - - Shredded and offal, frozen: CC	CC
0207.14		
	- Of turkeys:	
0207.24	- - Not chopped, fresh or chilled	CC
0207.25	- - Not chopped, frozen - - Shredded	CC
0207.26	and offal, fresh or chilled - - Shredded and offal, frozen: CC	CC
0207.27		
	- Of ducks, swans:	
0207.41	- - Not chopped, fresh or chilled	CC
0207.42	- - Uncut, frozen	CC
0207.43	- - Fatty liver, fresh or chilled	CC
0207.44	- - Other, fresh or chilled	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0207.45	- - Other, frozen	CC
	- Of geese:	
0207.51	- - Not chopped, fresh or chilled	CC
0207.52	- - Uncut, frozen	CC
0207.53	- - Fatty liver, fresh or chilled	CC
0207.54	- - Other, fresh or chilled	CC
0207.55	- - Other, frozen	CC
0207.60	- Of pheasant	CC
02.08	Meat and edible meat by-products after slaughter of other animals, fresh, chilled or frozen	
0208.10	- Of rabbits or hares	CC
0208.30	- Of primates	CC
0208.40	- Of whales, dolphins and dolphins (mammals belongs to the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walrus (mammals of the suborder Pinnipedia):	CC
0208.50	- Of reptiles (including snakes and turtles)	CC
0208.60	- Of camels and the camel family (Camelidae)	CC
0208.90	- Others:	CC
02.09	Lean pork fat and poultry fat, not melted or otherwise extracted, fresh, marinated chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	
0209.10	- Of pigs	CC
0209.90	- Others	CC
02.10	Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; Edible flours and meals made from meat or meat offal	
	- Pork:	
0210.11	- - Hams, shoulder meat and pieces of them, have bones	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0210.12	- - Pork (three threads) and parts thereof	CC
0210.19	- - Others:	CC
0210.20	- Meat of animals of the bovine family	CC
	- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:	
0210.91	- - Of the order primates	CC
0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (animals Breast CC belongs to the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, monks sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia):	
0210.93	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	CC
0210.99	- - Others:	CC
Chapter 3		
Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates Live fish.		
03.01		
	- Aquarium:	
0301.11	- - Fish:	CC
0301.19	- - Others:	CC
	- Other raw fish:	
0301.91	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i> .) mykiss, <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0301.92	- - Eels (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0301.93	- - Cáp (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.):	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0301.94	- - Atlantic and Pacific bluefin tuna Dỷng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	CC
0301.95	- - Southern bluefin tuna (Thunnus maccoyii) CC	
0301.99	- - Others:	CC
03.02	Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04 - Salmon, other than edible	
	fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99: - - Fish (Salmo trutta, Oncorhynchus .)	
0302.11	mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	CC
0302.13	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)	CC
0302.14	- - Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	CC
0302.19	- - Others	CC
	- Cá bñn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), excluding sub-Edible post-mortem products of fish of the subdivisions group from 0302.91 to 0302.99:	
0302.21	- - Halibut (Reinhardtius .) hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0302.22	- - Star flounder (Pleuronectes platessa)	CC
0302.23	- - Cá bñn sole (Solea spp.)	CC
0302.24	- - Turbot flounder (Psetta maxima)	CC
0302.29	- - Others	CC
	- Tuna (of the genus Thunnus), tuna skipjack or striped tuna (Euthynnus (Katsuwonus)	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	pelamis), excluding edible offal of fish of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.31	- - Tuna (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0302.32	- - Yellowfin Tuna (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0302.33	- - Skipjack or striped tuna	CC
0302.34	- - Bigeye Tuna (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0302.35	- - Atlantic and Pacific bluefin tuna <i>Döyng</i> (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0302.36	- - Southern bluefin tuna (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0302.39	- - Others	CC
	- Cold-water herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), anchovies (<i>Engraulis</i> spp.), oily herring (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), bone herring (<i>Sardinella spp.</i>), herring or herring or anchovy herring (<i>Sprattus sprattus</i>), flower scad (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), tilapia (<i>Rastrelliger</i> spp.), mackerel (<i>Scomberomorus</i> spp.), spiny scad and mackerel (<i>Trachurus</i> spp.), jacks starfish, crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cobia (<i>Rachycentron canadum</i>), fish white bird (<i>Pampus</i> spp.), swordfish (<i>Cololabis saira</i>), scad (<i>Decapterus</i> spp.), roe (<i>Mallotus . villosus</i>), swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), mackerel (<i>Euthynnus affinis</i>), bonito (<i>Sarda</i> spp.), marlin, sailfish, spearfish (<i>Istiophoridae</i>), excluding edible offal dissection of fish of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.41	- - Coldwater herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea CC pallasii</i>)	
0302.42	- - Anchovies (<i>Engraulis</i> spp.)	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0302.43	- - Oily herring (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), bone herring (<i>Sardinella</i> spp.), millet herring or anchovy (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0302.44	- - Cá nỳc hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber</i> CC <i>australis</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	
0302.45	- - Spinach and mackerel (<i>Trachurus</i> spp.)	CC
0302.46	- - Cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0302.47	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0302.49	- - Other -	CC
	Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, offal of Moridae and Muraenolepididae, excluding the edible fish of subheadings from 0302.91 to 0302.99: - -	
0302.51	Arctic char (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0302.52	- - Cod (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) CC - - Black cod	
0302.53	(<i>Pollachius virens</i>)	CC
0302.54	- - Cá tủyt hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.) CC - - Cá	
0302.55	Mình Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra</i> CC <i>chalcogramma</i>)	
0302.56	- - Cá tủyt lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0302.59	- - Others	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) Cirrhinus spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eel (<i>Anguilla</i> spp.), sea bass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (banana or snakehead fish) (<i>Channa</i> spp.), excluding accessories	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	Edible post-mortem products of fish of the subdivisions group from 0302.91 to 0302.99:	
0302.71	- - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.)	CC
0302.72	- - Cá da mány (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> CC spp., <i>Ictalurus</i> spp.) , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> ,	
0302.73	<i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
0302.74	- - Eels (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0302.79	- - Other - Other	CC
	fish, other than edible offal of fish of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.81	- - Corner sharks and other sharks - -	CC
0302.82	Rays (<i>Rajidae</i>)	CC
0302.83	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0302.84	- - Sea bass (or European sea bass) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0302.85	- - Sea bream (<i>Sparidae</i>)	CC
0302.89	- - Others:	CC
0302.91	- - Liver, scarlet and egg sac	CC
0302.92	- - Shark Fins	CC
0302.99	- - Others	CC
03.03	Fish, frozen, other than fish fillets and other fish meat of heading 03.04 - Salmon, other than edible offal of	
	fish of subheadings 0303.91 to 0303.99: - - Red trout	
0303.11	(<i>Oncorhynchus nerka</i>)	CC
0303.12	- - Other Pacific salmon (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
	tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus)	
0303.13	- - Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho Hucho</i>)	CC
0303.14	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i> .) mykiss, <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0303.19	- - Others	CC
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), carp (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eel (<i>Anguilla</i> spp.), sea bass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (Snake or banana fish) (<i>Channa</i> spp.), excluding accessories Edible post-mortem products of fish of the subdivisions group from 0303.91 to 0303.99:	
0303.23	- - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.)	CC
0303.24	- - Tree Castle (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> CC spp. <i>Ictalurus</i> spp.)	
0303.25	- - Cá p (Cyprinus spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
0303.26	- - Eels (<i>Anguilla</i> spp.)	CC
0303.29	- - Others	CC
	- Cá bñn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>), excluding Edible slaughter by-products of fish of the subheading from 0303.91 to 0303.99:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0303.31	- - Halibut (Reinhardtius .) hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	CC
0303.32	- - Star flounder (Pleuronectes platessa)	CC
0303.33	- - Cá bryn sole (Solea spp.)	CC
0303.34	- - Turbot flounder (Psetta maxima)	CC
0303.39	- - Other -	CC
	Tuna (of the genus Thunus), tuna skipjack or striped tuna (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), excluding edible offal of fish of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.41	- - Tuna (Thunnus alalunga)	CC
0303.42	- - Yellowfin Tuna (Thunnus albacares)	CC
0303.43	- - Skipjack or striped tuna	CC
0303.44	- - Bigeye Tuna (Thunnus obesus)	CC
0303.45	- - Atlantic and Pacific bluefin tuna Dýýng (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	CC
0303.46	- - Southern bluefin tuna (Thunnus maccoyii)	CC
0303.49	- - Others	CC
	- Cold-water herring (Clupea harengus, Clupea pallasii), anchovies (Engraulis spp.), oily herring (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), bony herring (Sardinella spp.), herring or herring or anchovy herring (Sprattus sprattus), flower scad (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), tilapia (Rastrelliger spp.), mackerel (Scomberomorus spp.), spiny scad and mackerel (Trachurus spp.), jacks starfish, crevalles (Caranx spp.), cobia (Rachycentron canadum), fish white bird (Pampus spp.), swordfish (Cololabis saira), scad (Decapterus spp.), roe (Mallotus .)	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	villosus), swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), mackerel (<i>Euthynnus affinis</i>), bonito (<i>Sarda</i> spp.), marlin, sailfish, spearfish (<i>Istiophoridae</i>), excluding edible offal dissection of fish of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.51	- - Coldwater herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea</i> CC <i>pallasii</i>)	
0303.53	- - Oily herring (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), bone herring (<i>Sardinella</i> spp.), millet or anchovy herring (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0303.54	- - Cá nỳc hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	CC
0303.55	- - Spinach and mackerel (<i>Trachurus</i> spp.)	CC
0303.56	- - Cobia (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0303.57	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0303.59	- - Other: - - Cod	CC
0303.63	(<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0303.64	- - Cod (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) CC - - Black cod (<i>Pollachius</i>	
0303.65	<i>virens</i>)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.) CC - - Cá Minh	
0303.67	Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra</i> CC <i>chalcogramma</i>)	
0303.68	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0303.69	- - Other - Other	CC
	fish, other than edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.81	- - Corner sharks and other sharks	CC
0303.82	- - Stingrays (<i>Rajidae</i>)	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0303.83	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	CC
0303.84	- - Sea bass (or European sea bass) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
0303.89	- - Others:	CC
	- Liver, roe and roe, fins, head, tail, stomach and other edible fish offal:	
0303.91	- - Liver, scarlet and egg sac	CC
0303.92	- - Shark Fins	CC
0303.99	- - Others	CC
03.04	Fish fillets and other fish meat (whether or not ground, ground, minced), fresh, chilled or frozen	
	- Fresh or chilled fish fillets of tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), carp (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp. , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eels (<i>Anguilla</i> spp.), fish seabass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (banana or snakehead) (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31	- - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0304.32	- - Catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% or CTH
0304.33	- - Seabass (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% or CARD
0304.39	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Fresh or chilled fish fillets of other fish:	
0304.41	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
0304.42	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i> .) mykiss, <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% or CARD
0304.43	- - Cá bñn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>)	LVC 30% or CARD
0304.44	- - Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% or CARD
0304.45	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% or CARD
0304.46	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0304.47	- - Corner sharks and other sharks	LVC 30% or CARD
0304.48	- - Stingrays (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% or CARD
0304.49	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Other, fresh or chilled: - - Tilapia	
0304.51	(<i>Oreochromis</i> spp.), catfish LVC 30% or CTH (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp. , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eel (<i>Anguilla</i> spp.), sea bass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (banana or snakehead) (<i>Channa</i> spp.)	
0304.52	- - Salmon	LVC 30% or CARD
0304.53	- - Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i>	LVC 30% or CARD
0304.54	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% or CARD
0304.55	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0304.56	- - Corner sharks and other sharks -	LVC 30% or CARD
0304.57	- Rays (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
0304.59	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Frozen fillets of tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), carp (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i>), <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eel (<i>Anguilla</i> spp.), seabass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (<i>Channa</i> spp.): - - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp..)	
0304.61		LVC 30% or CARD
0304.62	- - Catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	LVC 30% or CTH
0304.63	- - Seabass (<i>Lates niloticus</i>)	LVC 30% or CARD
0304.69	- - Other -	LVC 30% or CARD
	Frozen fillets of fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	- - Cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% or CTH
0304.72	- - Black-dot cod (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	LVC 30% or CTH
0304.73	- - Black cod (<i>Pollachius virens</i>)	LVC 30% or CARD
0304.74	- - Hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	LVC 30% or CTH
0304.75	- - Thai pollock (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	LVC 30% or CARD
0304.79	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Frozen fillets of other fish:	
0304.81	- - Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus</i>	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
	rhodurus), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>)	
0304.82	- - Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus</i> .) mykiss, <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	LVC 30% or CARD
0304.83	- - Cá bñn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>)	LVC 30% or CARD
0304.84	- - Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% or CARD
0304.85	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0304.86	- - Cold water herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea halibut</i>)	LVC 30% or CARD
0304.87	- - Tuna (of the genus <i>Thunus</i>), tuna skipjack or striped tuna (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>)	LVC 30% or CARD
0304.88	- - Corner sharks, other sharks, rays (<i>Rajidae</i>)	LVC 30% or CTH
0304.89	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Other, frozen: - -	
0304.91	Swordfish (<i>Xiphias gladius</i>)	LVC 30% or CARD
0304.92	- - Sawtooth fish (<i>Dissostichus</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0304.93	- - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp .), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), eel (<i>Anguilla</i> spp.), sea bass (<i>Lates niloticus</i>) and fruit fish (banana or snakehead) (<i>Channa</i> spp.)	
0304.94	- - Thai pollock (Alaska Pollack) (<i>Theragra</i> <i>chalcogramma</i>)	LVC 30% or CARD
0304.95	- - Fish of the families <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> ,	LVC 30% or CTH

PLU	Description of goods	Item specific rules
	Moridae and Muraenolepididae, except Minh Thai (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	
0304.96	- - Corner sharks and other sharks	LVC 30% or CARD
0304.97	- - Stingrays (Rajidae)	LVC 30% or CARD
0304.99	- - Other Fish ,	LVC 30% or CARD
03.05	dried, salted or in brine; smoked fish, whether or not cooked before or during the smoking process; Flour, meal and pellets of fish, fit for human consumption - Fish meal, meal and pellets, suitable LVC 30% or CTH	
0305.10	for human consumption - Liver,	
0305.20	roe and roe, dried, smoked, salted LVC 30% or CTH or in brine: - Fish fillets,	
	dried, salted or in brine, but not smoked: - - Tilapia (Oreochromis spp.), catfish LVC 30% or CTH	
0305.31	(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), eel (Anguilla spp.), sea bass (Lates niloticus) and fruit fish (banana or snakehead) (Channa spp.)	
0305.32	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	LVC 30% or CARD
0305.39	- - Others:	LVC 30% or CARD
	- Smoked fish, including fish fillets, other than edible offal:	
0305.41	- - Pacific salmon (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta,	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
	Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus), Atlantic salmon (Salmo salar) and Danube salmon (Hucho hucho)	
0305.42	- - Cold water herring (Clupea harengus, Clupea LVC 30% or C halibut)	
0305.43	- - Trout (Salmo trutta, Oncorhynchus .) mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	LVC 30% or CARD
0305.44	- - Tilapia (Oreochromis spp.), catfish LVC 30% or CTH (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), eel (Anguilla spp.), sea bass (Lates niloticus) and fruit fish (banana or snakehead) (Channa spp.)	
0305.49	- - Other -	LVC 30% or CARD
	Dried fish, other than edible offal, whether or not salted but not smoked: - - Cod (Gadus morhua, Gadus ogac,	
0305.51	Gadus LVC 30% or CTH) macrocephalus)	
0305.52	- - Tilapia (Oreochromis spp.), catfish LVC 30% or CTH (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), eel (Anguilla spp.), sea bass (Lates niloticus) and fruit fish (banana or snakehead) (Channa spp.)	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0305.53	- - Fish of the families Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, excluding cod (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% or CARD
0305.54	- - Cold water herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), anchovies (<i>Engraulis</i> spp.), fish oil extract (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), bone herring (<i>Sardinella</i> spp.), millet or anchovies (<i>Sprattus sprattus</i>), flower scad (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), tilapia (<i>Rastrelliger</i> spp.), mackerel (<i>Scomberomorus</i> spp.), spiny scad and mackerel (<i>Trachurus</i> spp.), jacks starfish, crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cobia (<i>Rachycentron canadum</i>), fish white bird (<i>Pampus</i> spp.), swordfish (<i>Cololabis saira</i>), scad (<i>Decapterus</i> spp.), roe (<i>Mallotus villosus</i>), swordfish (<i>Xiphias gladius</i>), mackerel (<i>Euthynnus affinis</i>), bonito (<i>Sarda</i> spp.), sailfish, sailfish (sailfishes), spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	LVC 30% or C
0305.59	- - Others:	LVC 30% or CARD
	- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible offal:	
0305.61	- - Cold water herring (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea halibut</i>)	LVC 30% or C
0305.62	- - Snow (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	LVC 30% or CTH
0305.63	- - Anchovies (<i>Engraulis</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0305.64	- - Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), catfish (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ,	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), eel (Anguilla spp.), sea bass (Lates niloticus) and fruit fish (banana or snakehead) (Channa spp.)	
0305.69	- - Other: LVC 30% or CARD	
	- Fish fins, heads, tails, bladders and other edible fish offal: - - Shark fins - - Fish heads, tails and bladders: - -	
0305.71	Other: Crustaceans, whether or not peeled, shelled,	LVC 30% or CARD
0305.72	raw, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine;	LVC 30% or CARD
0305.79	smoked crustaceans, whether in shell or not,	LVC 30% or CARD
03.06	whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, in shell, steamed cooked or boiled in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted, or brine; flours, powders and pellets of crustaceans, fit for food for humans	
	- Frozen: - -	
0306.11	Rock lobster and other marine shrimp LVC 30% or CC (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306.12	- - Lobster (Homarus spp.): - -	LVC 30% or CC
0306.14	Crab: - - Norwegian lobster	LVC 30% or CC
0306.15	(Nephrops norvegicus)	LVC 30% or CC
0306.16	- - Coldwater shrimps and prawns (Pandalus LVC 30% or CC spp., Crangon crangon)	
0306.17	- - Other shrimps and prawns:	LVC 30% or CC
0306.19	- - Other, including flours, meals and pellets of animals crustacean, suitable for human consumption	LVC 30% or CC
	- Raw, fresh or chilled:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0306.31	- - Rock lobster and other marine shrimp (Palinurus Panulirus spp., Jasus spp.): - - Lobster (Homarus spp.):	LVC 30% or CC spp.,
0306.32		LVC 30% or CC
0306.33	- - Crab	LVC 30% or CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	LVC 30% or CC
0306.35	- - Coldwater shrimps and prawns (Pandalus LVC 30% or CC spp., Crangon crangon): - - Other shrimps and prawns: - - Other, including meals, meals and	
0306.36	pellets of LVC 30 % or CC of crustaceans, fit for human consumption	LVC 30% or CC
0306.39		
	- Other: - -	
0306.91	Rock lobster and other marine shrimp (Palinurus LVC 30% or CC spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306.92	- - Lobster (Homarus spp.):	LVC 30% or CC
0306.93	- - Crab:	LVC 30% or CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	LVC 30% or CC
0306.95	- - Shrimps and prawns:	LVC 30% or CC
0306.99	- - Other, including flours, meals and pellets of crustaceans, fit for human consumption: Molluscs, whether or not in shell, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine ; smoked molluscs, whether	LVC 30% or CC
03.07	in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; flours, meals and pellets of molluscs, fit for human consumption	
	- Oysters:	
0307.11	- - Raw, fresh or chilled: - -	LVC 30% or CC
0307.12	Frozen	LVC 30% or CC
0307.19	- - Others:	LVC 30% or CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
	- Scallops, including queen scallops, of the genus Pecten, Chlamys or Placopecten:	
0307.21	- - Raw, fresh or chilled: - -	LVC 30% or CC
0307.22	Frozen	LVC 30% or CC
0307.29	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Mussels (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Raw, fresh or chilled: - - Frozen	LVC 30% or CC
0307.32		LVC 30% or CC
0307.39	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Cuttlefish and squid:	
0307.42	- - Raw, fresh or chilled: - -	LVC 30% or CC
0307.43	Frozen:	LVC 30% or CC
0307.49	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Octopus (Octopus spp.): - -	
0307.51	Raw, fresh or chilled: - - Frozen	LVC 30% or CC
0307.52		LVC 30% or CC
0307.59	- - Other: - Snails,	LVC 30% or CC
0307.60	other than sea snails:	LVC 30% or CC
	- Clams (clams), cockles (of the families Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae and Veneridae):	
0307.71	- - Raw, fresh or chilled: - -	LVC 30% or CC
0307.72	Frozen	LVC 30% or CC
0307.79	- - Other: -	LVC 30% or CC
	Abalone (Haliotis spp.) and jumping snail (Strombus spp.):	
0307.81	- - Abalone (Haliotis spp.) live, fresh or chilled: LVC 30% or CC	CC - - Jumping snail
0307.82	(Strombus spp.) .) live, fresh or chilled: LVC 30% or CC	- - Frozen abalone
0307.83	(Haliotis spp.) - - Frozen jumping snail (Strombus spp.) - - Abalone (Haliotis spp.)	LVC 30% or CC
0307.84	in other forms:	LVC 30% or CC
0307.87		LVC 30% or CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0307.88	- - Jumping snails (<i>Strombus</i> spp.) in other	LVC 30% or CC
	forms: - Other, including flours, meals and pellets, fit for human consumption: - - Raw, fresh or chilled: - - Frozen	
0307.91		LVC 30% or CC
0307.92		LVC 30% or CC
0307.99	- - Other:	LVC 30% or CC
03.08	Aquatic invertebrates other than animals crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; aquatic invertebrates smoked live other than crustaceans and animals molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process; fine powder, coarse flour and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, fit for human consumption	
	- <i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothuriodea</i> :	
0308.11	- - Raw, fresh or chilled: - -	CC
0308.12	Frozen	CC
0308.19	- - Other: - Sea	LVC 30% or CTSH
	urchin (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>): - - Raw, fresh or	
0308.21	chilled:	CC
0308.22	- - Frozen	LVC 30% or CTSH
0308.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
0308.30	- Jellyfish (<i>Rhopilema</i> spp.):	CC
0308.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
Chapter 4		
Dairy products; bird eggs and poultry eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included		
04.01	Milk and cream, not concentrated and not containing added sugar or other sweetening matter	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0401.10	- Have a fat content of not more than 1% on the basis of weight:	LVC 30% or CTSH
0401.20	- Has a fat content of more than 1% but not more 6% by weight:	LVC 30% or CTSH
0401.40	- Has a fat content of more than 6% but not more 10% by weight:	LVC 30% or CTSH
0401.50	- Contains more than 10% fat by weight Quantity:	LVC 30% or CTSH
04.02	Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweeteners	
0402.10	- In the form of powders, granules or other solids, with not more than 1.5% by weight of fat:	LVC 30% or CTSH
	- In the form of powders, granules or other solids, of a fat content exceeding 1.5% by weight:	
0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	LVC 30% or CTSH
0402.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
	- Others:	
0402.91	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	LVC 30% or CTSH
0402.99	- - Others	LVC 30% or CTSH
04.03	Buttermilk, curd and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoring raw or added fruit, nuts or cocoa	
0403.10	- Yogurt:	LVC 30% or CTSH
0403.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
04.04	Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products containing the natural ingredients of milk, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0404.10	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or with added sugar or other sweetener:	LVC 30% or CTSH
0404.90	- Others	LVC 30% or CTSH
04.05	Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads	
0405.10	- Butter	LVC 30% or CTSH
0405.20	- Buttermilk spread	LVC 30% or CTSH
0405.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
04.06	Cheese and Curd	
0406.10	- Fresh cheese (unripe or untreated), including whey cheese, and curd:	LVC 30% or CTSH
0406.20	- Cheese, grated or powdered, of all All types:	LVC 30% or CTSH
0406.30	- Processed cheese, not shredded or made into powder	LVC 30% or CTSH
0406.40	- Blue-veined cheeses and other cheeses with veining Made from yeast <i>Penicillium roqueforti</i>	LVC 30% or CTSH
0406.90	- Other cheeses	LVC 30% or CTSH
04.07	Birds and poultry eggs, in shell, raw, preserved or cooked	
	- Fertilized eggs for incubation:	
0407.11	- - Of chickens of the species <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0407.19	- - Others:	CC
	- Other raw eggs:	
0407.21	- - Of chickens of the species <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	- - Others:	CC
0407.90	- Others:	CC
04.08	Birds' eggs and poultry eggs, in shell, and egg yolks, raw, dried, cooked by steaming or by boiling in water, caked, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	
	- Yolk:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0408.11	- - Dried	LVC 30% or CC
0408.19	- - Others	LVC 30% or CC
	- Others:	
0408.91	- - Dried	LVC 30% or CC
0408.99	- - Others	LVC 30% or CC
0409.00	Natural honey	CC
0410.00	Edible products of animal origin, not yet details or recorded elsewhere	LVC 30% or CC
Chapter 5		
Product of animal origin, not elsewhere specified or included		
0501.00	Human hair, untreated, whether or not washed erased; human hair scraps	LVC 30% or CC or
05.02	The bristles and bristles of pigs or boars; hair brooms and other brushes; waste of the above hairs	
0502.10	- Pig or boar's bristles and hair and waste material of them	LVC 30% or CC
0502.90	- Others	LVC 30% or CC
0504.00	Guts, bladders and stomachs of animals (except fish), whole and pieces thereof, fresh, marinated chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked	LVC 30% or CC ,
05.05	Skins and other parts of birds and fowl, with their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not trimmed) and feathers silk, has only been cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers	
0505.10	- Feathers for stuffing; fuzz:	LVC 30% or CC
0505.90	- Others:	LVC 30% or CC
05.06	Bones and horn cores, untreated, defatted, processed (but not cut to shape), processed with acid or degelatinize; powder and waste of the above products	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0506.10	- Ossein and bone treated with acid	LVC 30% or CC
0506.90	- Others	LVC 30% or CC
05.07	Tusks, tortoise shells, whale combs and whale comb teeth, horns, antlers, hooves, claws, claws and beaks, untreated or prepared but not cut to shape; powder and waste of the above products	
0507.10	- Ivory; powder and waste from	LVC 30% or CC
0507.90	- Others:	LVC 30% or CC
0508.00	Coral and similar materials, untreated or pre-processed but not further processed; shells, molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttlefish, unworked or simply prepared but not cut to shape, powder and waste material from the above products	LVC 30% or CC
0510.00	Ambergris, beaver, musk (from civet and musk deer); insect beetles cantharides; honey, whether or not dried; glands and other animal products of a kind used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved	LVC 30% or CC
05.11	Other animal products not elsewhere specified or included; dead animals belong Chapter 1 or Chapter 3, not suitable for use for human use	
0511.10	- Animal semen of buffaloes and cows	LVC 30% or CC
	- Others:	
0511.91	- - Products of fish or crustaceans molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3:	LVC 30% or CC
0511.99	- - Others:	LVC 30% or CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
Chapter 6		
Live plants and other crops; tubers, roots and the like; decorative flowers and leaves		
06.01	Tubers, tubers, tuberous roots, tubers and rhizomes, in the form of dormant, vegetative or floral; chicory plants and roots, other than roots of heading	
	12.12	
0601.10	- Tubers, tubers, tuberous roots, tubers and rhizomes, dormant	LVC 30% or CTSH
0601.20	- Tubers, tubers, tuberous roots, tubers, rhizomes, phylogenetic forms growth or flower form; chicory plants and roots:	LVC 30% or CTSH
06.02	Other living plants (including roots), cuttings and grafts; mycelium system	
0602.10	- Rootless cuttings and grafts:	LVC 30% or CTSH
0602.20	- Trees and shrubs, whether or not grafted, of those with edible fruits or nuts	LVC 30% or CTSH
0602.30	- Rhododendrons and azaleas (dry plants - peas) azalea), whether or not grafted	LVC 30% or CTSH
0602.40	- Roses, whether or not grafted	LVC 30% or CTSH
0602.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
06.03	Flower stalks and flower buds used as bouquets or for decorated, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared	
	- Fresh:	
0603.11	- - Rose	CC
0603.12	- - Carnation	CC
0603.13	- - Orchid	CC
0603.14	- - Chrysanthemum	CC
0603.15	- - The lily family (Lilium spp.)	CC
0603.19	- - Other -	LVC 30% or CTSH
0603.90	Other Foliage ,	LVC 30% or CTSH
06.04	branches and other parts of trees, not having flowers or buds, grasses, mosses and lichens, fit for bouquets or decoration, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0604.20	- Fresh:	CC
0604.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
Chapter 7		
Vegetables and some edible tubers, tubers and roots		
07.01	Potatoes, fresh or chilled - For	
0701.10	breeding	CC
0701.90	- Others:	CC
0702.00	Tomatoes, fresh or chilled	CC
07.03	Onions, onions, chives, garlic, leeks and other garlic and onion vegetables, fresh or chilled	
0703.10	- Onions and onions, chives:	CC
0703.20	- Garlic:	CC
0703.90	- Leeks and other garlic and onion vegetables:	CC
07.04	Cabbage, cauliflower (1), kohlrabi, kale and similar edible cruciferous vegetables, fresh or chilled.	
0704.10	- Cauliflower (1) and broccoli (headed broccoli):	CC
0704.20	- Brussels sprouts	CC
0704.90	- Other:	CC
07.05	Lettuce, lettuce (Lactuca sativa) and chicory (Cichorium spp.), fresh or chilled.	
	- Lettuce, lettuce:	
0705.11	- - Head lettuce	CC
0705.19	- - Other -	CC
	Chicory: - - Root	
0705.21	chicory (Cichorium intybus var. foliosum)	CC
0705.29	- - Others	CC
07.06	Carrots, turnips, beets for salads, salsify, celeriac, radish and other root vegetables similar edible roots, fresh or chilled	
0706.10	- Carrots and radishes:	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0706.90	- Others	CC
0707.00	Cucumbers and zucchini, fresh or chilled	CC
07.08	Legumes, shelled or not, fresh or chilled - Peas (Pisum	
0708.10	sativum)	CC
0708.20	- Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.):	CC
0708.90	- Other legumes	CC
07.09	Other vegetables, fresh or chilled	
0709.20	- Asparagus	CC
0709.30	- Eggplant	CC
0709.40	- Celery (except celery)	CC
	- Mushrooms and truffles (truffles):	
0709.51	- - Mushrooms of the genus Agaricus	CC
0709.59	- - Others:	CC
0709.60	- Chili of the genus Capsicum or the genus Pimenta: CC	
0709.70	- Spinach, New Zealand spinach, spinach duck pear (garden spinach)	CC
	- Others:	
0709.91	- - Artichoke flower	CC
0709.92	- - Olives	CC
0709.93	- - Pumpkins, squash and gourds (Cucurbita spp.) CC	
0709.99	- - Others:	CC
07.10	Vegetables of all kinds (whether or not cooked by steaming or by boiling in water), frozen	
0710.10	- Potato	CC
	- Legumes of all kinds, whether or not peeled:	
0710.21	- - Peas (Pisum sativum)	CC
0710.22	- - Beans (Vigna spp., Phaseolus spp.)	CC
0710.29	- - Others	CC
0710.30	- Spinach, New Zealand spinach, spinach duck pear (garden spinach)	CC
0710.40	- Sweet corn	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0710.80	- Other vegetables	CC
0710.90	- Mixed vegetables	CC
07.11	Temporarily preserved vegetables (for example, by sulfur gas, in brine, in sulfur water or in other preservative solutions), but not ready to eat - Olives:	
0711.20		CC
0711.40	- Cucumbers and zucchini:	CC
	- Mushrooms and truffles (truffles):	
0711.51	- - Mushrooms of the genus Agaricus:	CC
0711.59	- - Others:	CC
0711.90	- Other vegetables; Mixed vegetables:	CC
07.12	Dried vegetables, whole, cut, sliced, crumbled or powdered but not further prepared	
0712.20	- Onions -	LVC 30% or CARD
	Mushrooms, wood ear fungus (<i>Auricularia</i> spp.), slime mold (<i>Tremella</i> spp.) and truffles: - - Mushrooms	
0712.31	of the genus <i>Agaricus</i>	LVC 30% or CARD
0712.32	- - Wood ear (<i>Auricularia</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0712.33	- - Mucus fungus (<i>Tremella</i> spp.)	LVC 30% or CARD
0712.39	- - Others:	LVC 30% or CARD
0712.90	- Other vegetables; Mixed vegetables:	LVC 30% or CARD
07.13	Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not shelled or broken	
0713.10	- Peas (<i>Pisum sativum</i>):	LVC 30% or CARD
0713.20	- Chickpeas (<i>garbanzos</i>): - - Beans of	LVC 30% or CARD
0713.31	the species <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper or <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	LVC 30% or CARD
0713.32	- - Small red beans (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> or) <i>Vigna angularis</i>): - -	LVC 30% or CARD
0713.33	Legumes, including white beans (<i>Phaseolus vulgaris</i>): LVC 30% or CTH	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0713.34	- - ÿÿu bambara (Subterranean vine or Voandzeia underground):	LVC 30% or CARD
0713.35	- - ÿÿu ÿÿa (Vigna unguiculata):	LVC 30% or CARD
0713.39	- - Others:	LVC 30% or CARD
0713.40	- Lentils: -	LVC 30% or CARD
0713.50	Broad beans (Vicia faba var. major) and horse beans (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor): -	LVC 30% or CARD
0713.60	Chickpeas, peas (Cajanus cajan):	LVC 30% or CARD
0713.90	- Others:	LVC 30% or CARD
07.14	Cassava, arrowroot, orchid, Jerusalem artichoke, sweet potato and similar tubers and roots have a high content of starch or high inulin, fresh, chilled, frozen cold or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago palm core	
0714.10	- Cassava:	CC
0714.20	- Yam:	CC
0714.30	- Tubers (Dioscorea spp.):	CC
0714.40	- Taro (Colacasia spp.): - Taro	CC
0714.50	(Xanthosoma spp.):	CC
0714.90	- Others:	CC
Chapter 8		
Edible fruit and nuts; peels of citrus fruits or melons		
08.01	Coconuts, Brazil nuts and cashews, fresh or dried, whether or not shelled or peeled	
	- Coconut:	
0801.11	- - The drying process has passed	CC
0801.12	- - Coconut with a whole skull	CC
0801.19	- - Others:	CC
	- Brazil nuts (Brazil nuts):	
0801.21	- - Not peeled	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0801.22	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Cashew:	
0801.31	- - Not peeled	CC
0801.32	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
08.02	Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled	
	- Almonds:	
0802.11	- - Not peeled	CC
0802.12	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Hazelnuts or hazelnuts (<i>Corylus</i> spp.):	
0802.21	- - Not peeled	CC
0802.22	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Walnuts:	
0802.31	- - Not peeled	CC
0802.32	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Chestnuts (<i>Castanea</i> spp.):	
0802.41	- - Not peeled	CC
0802.42	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Pistachios (<i>Pistachios</i>):	
0802.51	- - Not peeled	CC
0802.52	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
	- Hýt macadamia (<i>Macadamia</i> nuts):	
0802.61	- - Not peeled	CC
0802.62	- - Peeled	LVC 30% or CTSH
0802.70	- Cola nuts (<i>Cola</i> spp.)	CC
0802.80	- Areca berries	LVC 30% or CTSH
0802.90	- Others	LVC 30% or CTSH
08.03	Bananas, including plantains, fresh or dried	
0803.10	- Banana leaf	CC
0803.90	- Others:	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
08.04	Dates, figs, pineapples, avocados, guava, mango and bamboo shoots truncated, fresh or dried	
0804.10	- Palm fruit	CC
0804.20	- Figs, figs	CC
0804.30	- Pineapple	CC
0804.40	- Avocado	CC
0804.50	- Guava, mango and mangosteen:	CC
08.05	Citrus fruits, fresh or dried	
0805.10	- Orange:	CC
	- Tangerines of all kinds (including kumquats); small oranges (clementines) and citrus hybrids similar:	
0805.21	- - Tangerines (including kumquats)	CC
0805.22	- - Small oranges (Clementines)	CC
0805.29	- - Others	CC
0805.40	- Grapefruit, including grapefruit	CC
0805.50	- Yellow lemons (Citrus limon, Citrus limonum) and green lemons (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	CC
0805.90	- Others	CC
08.06	Grapes, fresh or dried	
0806.10	- Fresh	CC
0806.20	- Dried	LVC 30% or CTSH
08.07	Melons (including watermelon) and papayas, fresh	
	- Melons (including watermelons):	
0807.11	- - Watermelon	CC
0807.19	- - Others	CC
0807.20	- Papaya	CC
08.08	Apples, pears and quince, fresh	
0808.10	- Apples	CC
0808.30	- Pear	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
0808.40	- Quince	CC
08.09	Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and hawthorn, fresh	
0809.10	- Apricots	CC
	- Cherry:	
0809.21	- - Sour cherry (Prunus cerasus)	CC
0809.29	- - Others	CC
0809.30	- Peaches, including nectarines	CC
0809.40	- Plums and blackberries:	CC
08.10	Other fruit, fresh	
0810.10	- Strawberry	CC
0810.20	- Raspberries, mulberries and loganberries	CC
0810.30	- Gooseberries and currants, black, white or red	CC
0810.40	- Cranberries, blueberries and other fruits other of the genus Vaccinium	CC
0810.50	- Kiwi	CC
0810.60	- Durian	CC
0810.70	- Yellow persimmon	CC
0810.90	- Others:	CC
08.11	Fruit and nuts, whether or not cooked by steaming or by boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	
0811.10	- Strawberry	LVC 30% or CARD
0811.20	- Raspberries, mulberries, red mulberries (loganberries), black, white or red currants and gooseberries	LVC 30% or CARD
0811.90	- Others	LVC 30% or CARD
08.12	Fruit and nuts, provisionally preserved (for example, by sulfur dioxide gas, in brine, in sulfur water or in other preservative solutions), but not ready for immediate consumption	
0812.10	- Cherry	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
0812.90	- Other fruit:	LVC 30% or CARD
08.13	Fruit, dried, other than those of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter - Apricots	
0813.10		LVC 30% or CARD
0813.20	- Red plum	LVC 30% or CARD
0813.30	- Apples	LVC 30% or CARD
0813.40	- Other fruit:	LVC 30% or CARD
0813.50	- Mixture of nuts or dried fruit LVC 30% or CTH of this Chapter:	
0814.00	Peels of citrus fruits or varieties LVC 30% or CTH melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulfur water or in other preservative solutions	
Chapter 9		
Coffee, tea, Paraguay tea and spices		
09.01	Coffee, roasted or unroasted, whether or not reduced caffeine; pods and coffee silks; coffee substitutes that contain coffee in some proportion	
	- Coffee, unroasted:	
0901.11	- - Not decaffeinated: - -	CC
0901.12	Decaffeinated:	LVC 30% or CTSH
	- Coffee, roasted:	
0901.21	- - Not decaffeinated: - -	LVC 30% or CTSH
0901.22	Decaffeinated:	LVC 30% or CTSH
0901.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
09.02	Tea, whether or not flavored	
0902.10	- Green tea (unfermented) in pre-packaged packages weighing not more than 3 kg:	CC
0902.20	- Other green tea (unfermented):	LVC 30% or CTSH
0902.30	- Black tea (fermented) and partially fermented tea, Pre-packed weighing no more than 3kg:	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
0902.40	- Other black tea (fermented) and other fermented tea LVC 30% or CTSH one part:	
0903.00	Paraguay Tea (Maté)	LVC 30% or CC
09.04	Pepper belongs to the genus Piper; chili peppers of the genus Capsicum or genus Pimenta, dried or ground or ground.	
	- Pepper:	
0904.11	- - Not ground or ground: - - Crushed	CC
0904.12	or ground:	LVC 30% or CTSH
	- Peppers of the genus Capsicum or of the genus	
0904.21	Pimenta: - - Dried, not ground or ground: - - Crushed or	CC
0904.22	ground:	LVC 30% or CTSH
09.05	Outside	
0905.10	- Not ground or not ground -	CC
0905.20	Crushed or ground	LVC 30% or CTSH
09.06	Cinnamon and cinnamon flowers	
	- Not ground or not ground:	
0906.11	- - Cinnamon (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC
0906.19	- - Other -	CC
0906.20	Crushed or ground	LVC 30% or CTSH
09.07	Cloves (whole fruit, stems and branches)	
0907.10	- Not ground or not ground -	CC
0907.20	Grinded or ground	LVC 30% or CTSH
09.08	Nutmeg, nutmeg pods and cardamom	
	- Nutmeg:	
0908.11	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0908.12	or ground	LVC 30% or CTSH
	- Nutmeg peel:	
0908.21	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0908.22	or ground	LVC 30% or CTSH
	- Cardamom:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
0908.31	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0908.32	or ground	LVC 30% or CTSH
09.09	Seeds of anise (anise), badian (anise), dill, coriander, cumin or caraway (caraway); juniper berries	
	- Seeds of coriander plant:	
0909.21	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0909.22	or ground	LVC 30% or CTSH
	- Egyptian fennel seeds:	
0909.31	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0909.32	or ground	LVC 30% or CTSH
	- Seeds of anise, badian, caraway or fennel seeds; juniper berries:	
0909.61	- - Not ground or ground: - - Crushed	CC
0909.62	or ground:	LVC 30% or CTSH
09.10	Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, grass musk, bay leaf, curry and assorted other seasoning	
	- Ginger:	
0910.11	- - Not ground or ground - - Crushed	CC
0910.12	or ground	LVC 30% or CTSH
0910.20	- Saffron	CC
0910.30	- Turmeric (curcuma)	CC
	Other condiments:	
0910.91	- - Mixtures mentioned in Note 1(b) to Chapter this:	LVC 30% or CTSH
0910.99	- - Others:	LVC 30% or CTSH
Chapter 10		
Cereal		
10.01	Wheat and meslin	
	- Durum wheat:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1001.11	- - Seeds	CC
1001.19	- - Others	CC
	- Others:	
1001.91	- - Seeds	CC
1001.99	- - Others:	CC
10.02	Buckwheat	
1002.10	- Seeds	CC
1002.90	- Others	CC
10.03	Barley rice	
1003.10	- Seeds	CC
1003.90	- Others	CC
10.04	Oat	
1004.10	- Seeds	CC
1004.90	- Others	CC
10.05	Corn	
1005.10	- Seeds	CC
1005.90	- Others:	CC
10.06	Rice	
1006.10	- Paddy:	CC
1006.20	- Brown rice:	CC
1006.30	- Whole or partially milled rice, whether or not polished or glazed:	CC
1006.40	- Plates:	CC
10.07	Sorghum	
1007.10	- Seeds	CC
1007.90	- Others	CC
10.08	Buckwheat, millet, grain; cereals another cup	
1008.10	- Buckwheat	CC
	- List:	
1008.21	- - Seeds	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
1008.29	- - Others	CC
1008.30	- Paddy seeds (rice family)	CC
1008.40	- Fonio millet (Digitaria spp.)	CC
1008.50	- Quinoa (Chenopodium quinoa)	CC
1008.60	- Wheat hybrid rye (Triticale)	CC
1008.90	- Other cereals	CC
Chapter 11		
Milling products; malt; starch; inulin; wheat gluten		
1101.00	Wheat flour or meslin flour	LVC 30% or CC
11.02	Cereal flour, other than wheat or meslin	
1102.20	- Corn flour	LVC 30% or CC
1102.90	- Others:	LVC 30% or CC
11.03	Cereals in broken form, meal and pellets	
	- Plates and powders:	
1103.11	- - Of wheat	LVC 30% or CC
1103.13	- - Of corn	LVC 30% or CC
1103.19	- - Of other cereals:	LVC 30% or CC
1103.20	- Tablets	LVC 30% or CTSH
11.04	Cereal grains otherwise processed (for example, peeled, ground, flaked, crumbled, sliced or coarsely ground), other than rice of heading 10.06; sprouts	
	cereals, whole, ground, flaked or ground - Cereals	
	ground or flaked: - - Of oats - - Of other cereals: -	
1104.12	Other prepared cereals (for example, shelled,	LVC 30% or CC
1104.19	crumbled, cut) sliced or coarsely ground): - - Of oats	LVC 30% or CC
1104.22		LVC 30% or CC
1104.23	- - Of corn	LVC 30% or CC
1104.29	- - Of other cereals:	LVC 30% or CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
1104.30	- Germs of cereals, whole, ground, broken crushed	LVC 30% or CC or
11.05	Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets potato	
1105.10	- Flour, coarse flour and fine powder	LVC 30% or CC
1105.20	- In slices, granules and pellets	LVC 30% or CC
11.06	Flour, meal and powder, prepared from dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots, tubers or tubers of heading 07.14 or of products of Chapter 8	
1106.10	- Of dried leguminous vegetables of heading 07.13 LVC 30% or CC - Of sago or of	
1106.20	roots or tubers of heading 07.14: LVC 30% or CC - Of products of Chapter 8 Malt,	
1106.30	roasted or unroasted - Not roasted - Roasted Starch; inulin	LVC 30% or CC
11.07		
1107.10		CC
1107.20		LVC 30% or CTS
11.08		
	- Starch:	
1108.11	- - Wheat starch	LVC 30% or CC
1108.12	- - Corn starch	LVC 30% or CC
1108.13	- - Potato starch	LVC 30% or CC
1108.14	- - Tapioca	LVC 30% or CC
1108.19	- - Other starches:	LVC 30% or CC
1108.20	- Inulin	LVC 30% or CC
1109.00	Wheat gluten, whether or not dried	LVC 30% or CC
Chapter 12		
Oil seeds and oleaginous fruits; other nuts, seeds and fruits; industrial plants or medicinal plants; straw, straw and hay		
12.01	Soybeans, whether or not broken	
1201.10	- Seeds	CC
1201.90	- Others	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
12.02	Peanuts, unroasted, or otherwise cooked, whether or not shelled or broken	
1202.30	- Seeds	CC
	- Others:	
1202.41	- - Unshelled peanuts	CC
1202.42	- - Lost people, whether or not broken	LVC 30% or CTSH
1203.00	Dried coconut pulp (rice)	CC
1204.00	Flaxseed, whether or not broken	CC
12.05	Rapeseed seeds, whether or not broken	
1205.10	Rapeseed seeds are low in eruxic acid	CC
1205.90	- Others	CC
1206.00	Sunflower seeds, whether or not broken	CC
12.07	Other oleaginous fruits and seeds, whether or not broken	
1207.10	- Palm kernels and palm kernel kernels:	CC
	- Cotton seeds:	
1207.21	- - Seeds	CC
1207.29	- - Others	CC
1207.30	- Castor beans	CC
1207.40	- Sesame seeds:	CC
1207.50	- Mustard seeds	CC
1207.60	- Hýt rum (safflower dye)	CC
1207.70	- Melon seeds	CC
	- Others:	
1207.91	- - Poppy seeds	CC
1207.99	- - Others:	CC
12.08	Flour and meal of oil seeds or nuts, other than mustard seed meal and meal	
1208.10	- From soybeans	LVC 30% or CARD
1208.90	- Others	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
12.09	Seeds, fruits and sprouts, used for sowing	
1209.10	- Sugar beet seeds	LVC 30% or CC
	- Seeds of plants used for fodder:	
1209.21	- - Alfalfa (alfalfa) seeds	LVC 30% or CC
1209.22	- - Clover seeds (Trifolium spp.)	LVC 30% or CC
1209.23	- - Buffalo seed LVC 30% or CC - - Blue kentucky seed (Poa pratensis L.) LVC 30%	
1209.24	or CC - - Rye seed (Lolium multiflorum Lam., LVC 30% or CC Lolium perenne L.)	
1209.25		
1209.29	- - Others:	LVC 30% or CC
1209.30	- Seeds of herbaceous plants grown mainly for flowers LVC 30% or CC	
	- Others:	
1209.91	- - Vegetable seeds:	LVC 30% or CC
1209.99	- - Others:	LVC 30% or CC
12.10	Hublong (hops), fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; chalk hops	
1210.10	- Hublong, not ground and not powdered and not in the form of pellets	CC
1210.20	- Hublong, ground, powdered or in tablets; beer pollen	LVC 30% or CTSH
12.11	Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh, chilled, frozen cold or dry, whether or not cut, ground or powdered	
1211.20	- Ginseng root	CC
1211.30	- There coke	CC
1211.40	- Poppy stem	CC
1211.50	- Ephedra tree	CC
1211.90	- Others:	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
12.12	Kumquats (1), seaweeds and other seaweeds, sugar beets and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; seeds and kernels of seeds and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the species Cichorium intybus satibium) mainly for human consumption, not elsewhere specified or included	
	- Seaweed and other algae:	
1212.21	- - Suitable for human consumption:	CC
1212.29	- - Others:	CC
	- Others:	
1212.91	- - Sugar beet	CC
1212.92	- - Verdict (carob) (1)	CC
1212.93	- - Sugar cane:	CC
1212.94	- - Chicory root	CC
1212.99	- - Others:	CC
1213.00	Straw, stubble and husks of cereals, unworked, whether or not minced, ground, pressed or in the form of pellets	CC
12.14	Swede radish, mango (mangold), grass root dry, hay, alfalfa, clover, persimmon, kale, lupines, peas and similar forage products, whether or not in the form of pellets	
1214.10	- Alfalfa (alfalfa) meal and pellets	LVC 30% or CC
1214.90	- Others	LVC 30% or CC
Chapter 13		
Red antler resin; gums, resins, resins and other plant extracts		
13.01	Red antler resin; natural gums, resins, gum resins and natural petroleum resins (for example, balsam resins)	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1301.20	- Arabic gum	CC
1301.90	- Others:	CC
13.02	Resin and plant extracts; pectic substances, salts of pectinic acid and salts of pectic acid; agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, obtained from vegetable products	
	- Resin and plant extracts:	
1302.11	- - Drug:	CC
1302.12	- - From licorice	LVC 30% or CC
1302.13	- - Of hops (hublong)	LVC 30% or CC
1302.14	- - From ephedra	LVC 30% or CC
1302.19	- - Others:	LVC 30% or CC
1302.20	- Pectic substances, salts of pectinic acid and salts of pectic acid	LVC 30% or CC
	- Mucus and thickeners, whether or not modified, obtained from vegetable products:	
1302.31	- - Jelly (agar-agar)	LVC 30% or CC
1302.32	- - Mucus and thickeners, whether or not unmodified, obtained from kumquat (1), quince (1) or guar	LVC 30% or CC,
1302.39	- - Others:	LVC 30% or CC
Chapter 14		
Plant material for plaiting; plant products not elsewhere specified or included		
14.01	Plant materials mainly used for braiding (such as: bamboo, rattan, rattan, reed, wicker, wicker, palm yarn, all kinds of straw, grain straw cleaned, bleached white or dyed and bark)	
1401.10	- Three	CC
1401.20	- Rattan:	CC
1401.90	- Others	CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
14.04	Plant products not elsewhere specified or included	
1404.20	- The fiber of the cotton plant	CC
1404.90	- Others:	CC
Chapter 15		
Fats and oils of animal or vegetable origin and cleavage products they; processed edible fats; animal or vegetable waxes		
15.01	Lard (including lard and lard) and lard poultry, other than those of heading 02.09 or 15.03	
1501.10	- Pork fat from leaf fat and bitter fat	LVC 30% or CC
1501.20	- Other lard	LVC 30% or CC
1501.90	- Others	LVC 30% or CC
15.02	Fats of bovine animals, sheep or goats, other than greases of heading 15.03	
1502.10	- Tallow fat	LVC 30% or CC
1502.90	- Others:	LVC 30% or CC
1503.00	Lard stearin, lard, oleostearin, oil and grease (tallow oil), not emulsified or mixed or otherwise prepared	LVC 30% or CC oleo
15.04	Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemical side	
1504.10	- Cod liver oils and their fractions: LVC 30% or CC	
1504.20	- Fats and oils and their fractions, from excluding cod liver oil:	LVC 30% or CC fish,
1504.30	- Fats and oils and their fractions, from marine mammals	LVC 30% or CC
1505.00	Feather fat and fat obtained from feather fat (including lanolin)	LVC 30% or CC

PLU	Description of goods	Item specific rules
1506.00	Other animal fats and oils and their fractions LVC 30% or or not refined, but chemically unchanged Soybean	fractions, whether
15.07	oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified -	
1507.10	Crude oil, whether or not de-resined	LVC 30% or CC
1507.90	- Others:	LVC 30% or CC
15.08	Groundnut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemical side	
1508.10	- Crude oil	LVC 30% or CC
1508.90	- Other	LVC 30% or CC
15.09	Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically -	
1509.10	Virgin oils (1): - Other: Other	LVC 30% or CC
1509.90	oils and their fractions, LVC	LVC 30% or CC
1510.00	30% or CC obtained solely from olives, whether or not refined, but not modified. chemically changed, including mixtures of these oils or their fractions with oils or fractions of heading 15.09 Palm oil and palm oil fractions, whether or not refined, but not modified	
15.11	about chemical side. (SEN)	
1511.10	- Crude oil	LVC 30% or CC
1511.90	- Others:	LVC 30% or CC
15.12	Sunflower, safflower or cottonseed oils and their fractions, whether or not refined, but not chemical side	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	- Sunflower or safflower seed oils and their fractions:	
1512.11	- - Crude oil	LVC 30% or CC
1512.19	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Cottonseed oils and their fractions:	
1512.21	- - Crude oil, whether or not de-gossypol	LVC 30% or CC
1512.29	- - Others:	LVC 30% or CC
15.13	Coconut oil (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified	
	- Coconut oil (copra) and its fractions:	
1513.11	- - Crude oil	LVC 30% or CC
1513.19	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	
1513.21	- - Crude oil:	LVC 30% or CC
1513.29	- - Others:	LVC 30% or CC
15.14	Rape oil (rape oil or colza oil) or mustard oil and their fractions, whether or not refined, but not chemical side	
	- Low eruxic acid canola oils and their fractions:	
1514.11	- - Crude oil	LVC 30% or CC
1514.19	- - Others:	LVC 30% or CC
	- Others:	
1514.91	- - Crude oil:	LVC 30% or CC
1514.99	- - Others:	LVC 30% or CC
15.15	Other non-volatile vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemical change	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	- Flaxseed oil and flaxseed oil fractions:	
1515.11	- - Crude oil	LVC 30% or CC
1515.19	- - Others	LVC 30% or CC
	- Corn kernel oil and its fractions:	
1515.21	- - Crude oil	LVC 30% or CC
1515.29	- - Others:	LVC 30% or CC
1515.30	- Castor oil and its fractions castor:	LVC 30% or CC
1515.50	- Sesame seed oil and its fractions sesame seeds:	LVC 30% or CC
1515.90	- Other: - -	LVC 30% or CC
	Illipe seed oils:	
15.16	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, hydrogenated, conjugated, re-esterified or eledinated whole or in part, whether or not refined, but not further prepared - Animal fats and oils and their	
1516.10	fractions LVC 30% or CC them: - Vegetable fats and oils and fractions LVC 30 % or CC thereof: Margarine; edible mixtures or preparations	
1516.20	of animal or vegetable fats or oils or fractions of different fats or Chapter, except	
15.17	edible fats or oils or their fractions of heading 15.16 - Margarines, other than liquid margarines:	
1517.10		LVC 30% or CARD
1517.90	- Others:	LVC 30% or CARD
1518.00	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, boiled, oxidized, dehydration, sulphation, blow drying, polymerization	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
	by heating in vacuum or in an inert gas or by means of a change in other chemically, other than those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included Glycerin, rough; glycerin water and lye LVC 30% or CTH	
1520.00	glycerol	
15.21	Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and sperm whale wax, whether or not refined or coloured.	
1521.10	- Vegetable wax	LVC 30% or CARD
1521.90	- Others:	LVC 30% or CARD
1522.00	slime; residue, residue left after the treatment process animal or vegetable fats or waxes	LVC 30% or CARD
Chapter 16		
Preparations of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates Sausages and similar products of meat, LVC		
1601.00	30% or CC of meat offal after slaughter or secretion; food preparations	
16.02	Meat, meat offal or blood, other prepared or preserved - Homogeneous preparations: - Of animal livers - Of	
1602.10	poultry of heading 01.05:	LVC 30% or CC
1602.20		LVC 30% or CC
1602.31	- - Of turkey:	LVC 30% or CC
1602.32	- - Of chickens of the species Gallus domesticus:	LVC 30% or CC
1602.39	- - Others	LVC 30% or CC
	- From pigs:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1602.41	- - Ham and pieces thereof: LVC 30% or CC	
1602.42	- - Shoulders, whole and cut:	LVC 30% or CC
1602.49	- - Other, including blended products:	LVC 30% or CC
1602.50	- From bovine animals	LVC 30% or CC
1602.90	- Other, including products prepared from animal blood:	LVC 30% or CC
1603.00	Extracts and juices from meat, fish or from crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates	LVC 30% or CARD
16.04	Processed or preserved fish; caviar and caviar substitutes made from caviar	
	- Fish, whole or in pieces, but not chopped:	
1604.11	- - Of salmon:	LVC 30% or CC
1604.12	- - Of cold-water herring:	LVC 30% or CC
1604.13	- - Of oily herring, bony herring and millet LVC 30% or CC or anchovies: - - Of tuna, skipjack and bonito LVC 30% or CC dot (Sarda spp.):	
1604.14		
1604.15	- - Of scad fish:	LVC 30% or CC
1604.16	- - Of anchovies (snake fish):	LVC 30% or CC
1604.17	- - Lamprey:	LVC 30% or CC
1604.18	- - Shark Fins:	LVC 30% or CC
1604.19	- - Others:	LVC 30% or CC
1604.20	- Other processed or preserved fish: LVC 30% or CC	
	- Caviar caviar and caviar substitutes:	
1604.31	- - Salted sturgeon roe	LVC 30% or CC
1604.32	- - Substitutes for caviar Crustaceans,	LVC 30% or CC
16.05	molluscs and animals other aquatic invertebrates, prepared or preserved	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1605.10	- Crab:	LVC 30% or CC
	- Shrimp shrimp and prawn shrimp:	
1605.21	- - Do not pack airtight packaging	LVC 30% or CC
1605.29	- - Others:	LVC 30% or CC
1605.30	- Lobster	LVC 30% or CC
1605.40	- Other crustaceans -	LVC 30% or CC
	Molluscs:	
1605.51	- - Oysters	LVC 30% or CC
1605.52	- - Spy, even the queen spies	LVC 30% or CC
1605.53	- - Mussels (Mussels)	LVC 30% or CC
1605.54	- - Cuttlefish and squid:	LVC 30% or CC
1605.55	- - Octopus	LVC 30% or CC
1605.56	- - Clams (clams), cockles	LVC 30% or CC
1605.57	- - Abalone: - -	LVC 30% or CC
1605.58	Snails, except sea snails	LVC 30% or CC
1605.59	- - Other -	LVC 30% or CC
	Other aquatic invertebrates:	
1605.61	- - Holothurian	LVC 30% or CC
1605.62	- - Sea urchin	LVC 30% or CC
1605.63	- - Jellyfish	LVC 30% or CC
1605.69	- - Others	LVC 30% or CC
Chapter 17		
Sugar and sugar candies		
17.01	Cane or beet sugar and sucrose, chemically pure, in solid form - Raw sugar not containing added flavoring or	
	coloring matter: - - Beet sugar - - Cane sugar specified in	
1701.12	Subheading Note 2	LVC 30% or CC
1701.13	this Chapter	LVC 30% or CC of
1701.14	- - Other types of cane sugar	LVC 30% or CC
	- Others:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1701.91	- - Containing added flavorings or coloring matter	LVC 30% or CC
1701.99	- - Other: Other	LVC 30% or CC
17.02	sugars, including lactose, maltose, glucose and fructose, chemically pure, solid; sugar syrup not containing added flavoring or coloring matter; artificial honey, whether or not adulterated with natural honey; caramel	
	- Lactose and lactose syrup:	
1702.11	- - Having an anhydrous lactose content of 99% or more, calculated by weight of dry matter	LVC 30% or CARD
1702.19	- - Others	LVC 30% or CARD
1702.20	- Maple sugar and maple syrup LVC 30% or CTH	
1702.30	- Glucose and glucose syrup, whether or not containing containing less than 20% by weight of fructose in the dry state:	LVC 30% or CARD
1702.40	- Glucose and glucose syrup, containing fructose of at least 20% but less than 50% by weight in the dry state, excluding invert sugar	LVC 30% or CARD
1702.50	- Chemically pure fructose	LVC 30% or CARD
1702.60	- Fructose and other fructose syrup, containing more than 50% fructose by weight in the dry state, excluding invert sugar:	LVC 30% or CARD
1702.90	- Other, including inversion and and sugar syrup mixtures containing by weight 50 % fructose by weight in the dry state:	LVC 30% or CARD
17.03	Molasses obtained from extracting or refining sugar	
1703.10	- Molasses:	LVC 30% or CARD
1703.90	- Others:	LVC 30% or CARD
17.04	Sugar candies (including white chocolate), no Contains cocoa	
1704.10	- Gum, whether or not coated with sugar	LVC 30% or CARD
1704.90	- Others:	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
Chapter 18		
Cocoa and cocoa preparations Cocoa		
1801.00	beans, whether or not broken, raw or LVC 30% or CC roasted 1802.00 Shells, pods, skins and other cocoa waste LVC 30% or CC	
18.03	Cocoa paste, whether or not defatted	
1803.10	- Not defatted - Partially	LVC 30% or CARD
1803.20	or completely defatted	LVC 30% or CARD
1804.00	Cocoa butter, cocoa fat and oil	LVC 30% or CARD
1805.00	Cocoa powder, not containing added sugar or artificial other sweet	LVC 30% or CARD
18.06	Chocolate and other food preparations have Contains cocoa	
1806.10	- Cocoa powder, containing added sugar or sweeteners other sweet	LVC 30% or CARD
1806.20	- Other preparations in the form of blocks, pieces or bars with weighing more than 2 kg or in liquid or paste form, other fine powder, granules or loose form, in packages or pre-packages, weighing more than 2 kg:	LVC 30% or CTSH
	- Other, in blocks, pieces or bars:	
1806.31	- - There are people	LVC 30% or CTSH
1806.32	- - No kernel	LVC 30% or CARD
1806.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
Chapter 19		
Preparations of cereals, flour, starch or milk; cakes Malt extract;		
19.01	food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight quantity is cocoa, defatted, not elsewhere specified or included; food preparations of products of heading 04.01	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	up to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of fully defatted cocoa, not elsewhere specified or included - Preparations suitable	
1901.10	for infant use or LVC 30% or CTH infants, put up for retail sale: -	
1901.20	Mixtures and doughs for processing into varieties LVC 30% or CTH cakes of heading 19.05:	
1901.90	- Others:	LVC 30% or CARD
19.02	Pasta products, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles (noodles), lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared	
	- Uncooked dough products, not stuffed or otherwise prepared:	
1902.11	- - Contains eggs	LVC 30% or CARD
1902.19	- - Others:	LVC 30% or CARD
1902.20	- Stuffed dough products, whether or not cooked or otherwise prepared:	LVC 30% or CARD
1902.30	- Other dough products:	LVC 30% or CARD
1902.40	- Couscous	LVC 30% or CARD
1903.00	Products from tapioca starch and substitute products prepared from starch, in the form of flakes, granules, flour, sifted or the like	LVC 30% or CARD
19.04	Processed foods obtained from roasting or blasting cereals or cereal products (for example, corn flakes) flakes)); cereals (other than maize), in the form of grains or flakes or other worked granules (other than flour, groats and meal), precooked or otherwise prepared, not specified or included in other place	

PLU	Description of goods	Item specific rules
1904.10	- Processed foods obtained from roasting or explosion of cereals or cereal products:	LVC 30% or CARD
1904.20	- Foods prepared from unroasted cereal flakes or of a mixture of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or blasted cereal:	LVC 30% or CARD
1904.30	- bulgur wheat (1)	LVC 30% or CARD
1904.90	- Others:	LVC 30% or CARD
19.05	Bread, dough, cakes, biscuits and other cakes, whether or not contain cocoa; Host, capsule shell used in the pharmaceutical industry, sealing wafers, rice paper and similar products	
1905.10	- Crispy bread	LVC 30% or CARD
1905.20	- Bread with ginger and the like	LVC 30% or CARD
	- Sweet biscuits; Waffles and Wafers:	
1905.31	- - Sweet biscuits:	LVC 30% or CARD
1905.32	- - Waffles and wafers:	LVC 30% or CARD
1905.40	- Rusks, toast and assorted Similar cupcakes:	LVC 30% or CARD
1905.90	- Others:	LVC 30% or CARD
Chapter 20		
Preparations of vegetables, fruits, nuts or other parts of plants		
20.01	Vegetables, fruits, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid	
2001.10	- Cucumbers and cucumbers	LVC 30% or CARD
2001.90	- Others:	LVC 30% or CARD
20.02	Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acid axetic	
2002.10	- Tomatoes, whole or in pieces	LVC 30% or CARD
2002.90	- Others:	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
20.03	Mushrooms and truffles, prepared or preserved preserved otherwise than by vinegar or acetic acid	
2003.10	- Mushrooms of the genus Agaricus	LVC 30% or CARD
2003.90	- Others:	LVC 30% or CARD
20.04	Other vegetables, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06	
2004.10	- Potato	LVC 30% or CARD
2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	LVC 30% or CARD
20.05	Other vegetables, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06	
2005.10	- Homogeneous vegetables:	LVC 30% or CARD
2005.20	- Potato:	LVC 30% or CARD
	- - Other: -	
2005.40	Peas (Pisum sativum) - Beans	LVC 30% or CARD
	(Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Peeled	LVC 30% or CARD
2005.59	- - Others:	LVC 30% or CARD
2005.60	- Asparagus	LVC 30% or CARD
2005.70	- Olives	LVC 30% or CARD
2005.80	- Ngô mỳt (Zea mays var. saccharata)	LVC 30% or CARD
	- Other vegetables and mixtures of vegetables: -	
2005.91	- Bamboo shoots	LVC 30% or CARD
2005.99	- - Others:	LVC 30% or CARD
2006.00	Vegetables, fruits, nuts, peels and parts other plants, preserved by sugar (as dried with sugar, soaked in sugar water or sugar coated)	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
20.07	Jams, jellies, jams from citrus fruits, fruit purees and pastes or nuts, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening	
2007.10	- Homogenized preparations	LVC 30% or CARD
	- Others:	
2007.91	- - Of citrus fruits	LVC 30% or CARD
2007.99	- - Others:	LVC 30% or CARD
20.08	Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included	
	- Nuts, peanuts and other seeds, whether or not mixed together:	
2008.11	- - Lost:	LVC 30% or CARD
2008.19	- - Other, including mixtures:	LVC 30% or CARD
2008.20	- Pineapple:	LVC 30% or CARD
2008.30	- Citrus fruits:	LVC 30% or CARD
2008.40	- Pear	LVC 30% or CARD
2008.50	- Dream	LVC 30% or CARD
2008.60	- Cherries: - Peaches,	LVC 30% or CARD
2008.70	including nectarines: -	LVC 30% or CARD
2008.80	Strawberries - Other, including	LVC 30% or CARD
	mixtures other than those of subheading 2008.19:	
2008.91	- - Palm tree core	LVC 30% or CARD
2008.93	- - Cranberries (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccus, Vaccinium Vitis-idaea):	LVC 30% or CARD
2008.97	- - Mixed form:	LVC 30% or CARD
2008.99	- - Others:	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
20.09	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added alcohol, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	
	- Orange juice:	
2009.11	- - Frozen	LVC 30% or CARD
2009.12	- - Not Frozen, with Brix value not more than 20	LVC 30% or CARD
2009.19	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Grapefruit juice (including grapefruit juice):	
2009.21	- - With a Brix value not exceeding 20	LVC 30% or CARD
2009.29	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Juice from another citrus fruit:	
2009.31	- - With a Brix value not exceeding 20	LVC 30% or CARD
2009.39	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Pineapple juice:	
2009.41	- - With a Brix value not exceeding 20	LVC 30% or CARD
2009.49	- - Others	LVC 30% or CARD
2009.50	- Tomato juice	LVC 30% or CARD
	- Grape juice (including grape must):	
2009.61	- - With a Brix value not exceeding 30	LVC 30% or CARD
2009.69	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Apple juice:	
2009.71	- - With a Brix value not exceeding 20	LVC 30% or CARD
2009.79	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Juice from another fruit or vegetable:	
2009.81	- - Cranberries (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccus</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	LVC 30% or CARD
2009.89	- - Others:	LVC 30% or CARD
2009.90	- Mixed juice:	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
Chapter 21		
Other Edible Preparations		
21.01	Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or tea, and preparations with a basis of these products or with the basic ingredients are coffee, tea, and Paraguay tea; Roasted chicory and coffee substitutes other roasted, and extracts, essences and concentrates thereof - Extracts, essences and concentrates, of coffee,	
	and preparations with a basis of extracts, essences and concentrates or these concentrates or with a basis of coffee: - - Extracts, essences and concentrates: LVC 30% or CTH	
2101.11		
2101.12	- - Preparations with a basis of substances LVC 30% or CTH extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee: - Extracts, essences and concentrates, of	
2101.20	tea or tea, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of tea or tea: - Roasted chicory and substitutes coffee LVC 30% or CTH	LVC 30% or CARD
2101.30	other roasts, and their extracts, essences and concentrates Yeast (live or inactive); other protozoa, dead (but	
21.02	excluding vaccines of heading 30.02); prepared baking powder	
2102.10	- Live yeast	LVC 30% or CARD
2102.20	- Inert yeast; other protozoa, dead: - Prepared	LVC 30% or CARD
2102.30	baking powder Sauces and preparations	LVC 30% or CARD
21.03	for making sauces; mixed condiments and mixed soup powders; flours and meals of mustard seeds and prepared mustard	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2103.10	- Soybean sauce	LVC 30% or CARD
2103.20	- Tomato ketchup and other ketchup	LVC 30% or CARD
2103.30	- Mustard fine powder, raw mustard powder and prepared mustard	LVC 30% or CTH
2103.90	- Other:	LVC 30% or CTSH
21.04	Soups and broths (broths) and preparations for making soups and broths; Homogenized food	
2104.10	preparations - Soups and broths (broths) and preparations for making soups and broths: -	LVC 30% or CTH
2104.20	Homogenized food preparations:	LVC 30% or CARD
2105.00	Ice cream and other similar edible products, with or without cocoa	LVC 30% or CTH
21.06	Food preparations not elsewhere specified or included	
2106.10	- Protein concentrates and solidified proteins	LVC 30% or CARD
2106.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
Chapter 22		
Drinks, Wine and Vinegar		
22.01	Water, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter or flavored; ice and snow	
2201.10	- Mineral water and carbonated water:	LVC 30% or CC
2201.90	- Others:	LVC 30% or CC
22.02	Water, including mineral waters and carbonated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavored materials, and other non-alcoholic beverages, no includes fruit or vegetable juices of group 20.09	
2202.10	- Water, including mineral water and carbonated water, added sugar or other sweetener or Spice:	LVC 30% or CARD
	- Others:	
2202.91	- - Non-alcoholic beer	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
2202.99	- - Other: Malt	LVC 30% or CARD
2203.00	beer Wine of fresh	LVC 30% or CARD
22.04	grapes, including wine high; Grape musts other than those of heading	
2204.10	20.09 - Sparkling wines (1)	LVC 30% or CARD
	- Other wines; Grape musts mixed with alcohol to prevent or inhibit fermentation: - - In containers not exceeding 2	
2204.21	liters: - - In containers exceeding 2 liters but not exceeding	LVC 30% or CARD
2204.22	30% LVC or CTH more than 10 liters:	
2204.29	- - Others:	LVC 30% or CARD
2204.30	- Other grape must:	LVC 30% or CARD
22.05	Vermouth and other wines of fresh grapes flavored with herbs or aromatics	
2205.10	- In containers not exceeding 2 liters:	LVC 30% or CARD
2205.90	- Other: Other	LVC 30% or CARD
2206.00	fermented beverages (for example, cider, wine) pear, honey wine, sake); mix of stuff fermented beverages and mixtures of fermented beverages with non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included	LVC 30% or CARD
22.07	Undenatured ethyl alcohol with an alcohol content of 80% or more by volume; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength	
2207.10	- Undenatured ethyl alcohol with an alcohol content of 80% or more by volume	LVC 30% or CARD
2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, in Any concentration:	LVC 30% or CARD
22.08	Undenatured ethyl alcohol with an alcohol content of less than 80% by volume; spirits, liqueurs and other alcoholic beverages	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or rape:	LVC 30% or CARD
2208.30	- Whisky wine	LVC 30% or CARD
2208.40	- Rum and other spirits distilled from products fermented sugar cane products	LVC 30% or CARD
2208.50	- Gin and Geneva wine	LVC 30% or CARD
2208.60	- Vodka	LVC 30% or CARD
2208.70	- Liqueur:	LVC 30% or CARD
2208.90	- Others:	LVC 30% or CARD
2209.00	Vinegar and vinegar substitutes made from acetic acid	LVC 30% or CTH
Chapter 23		
Waste and waste from the food industry; processed animal feed		
23.01	Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or crustaceans carcasses, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for use making food for people; Greaves	
2301.10	- Flours, meals and pellets, of meat or offal post-slaughter meat form; Greaves	LVC 30% or CARD
2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or crustaceans carcasses, molluscs or other aquatic invertebrates:	LVC 30% or CARD
23.02	Bran, groats and other waste, whether or not in the form of pellets, obtained by sieving, sieving, milling or otherwise working from grains or legumes	
2302.10	- From corn	LVC 30% or CARD
2302.30	- From wheat:	LVC 30% or CARD
2302.40	- Of other cereals:	LVC 30% or CARD
2302.50	- From legumes	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
23.03	Residues from starch production and waste similar materials, sugar beet pulp, bagasse and waste other materials from the production of sugar, pulp and waste from annealing or distillation, in the form of tablets or not in tablet form	
2303.10	- Residues from starch production and scrap similar:	LVC 30% or CARD
2303.20	- Sugar beet pulp, bagasse and other waste from Sugar production - Residues	LVC 30% or CARD
2303.30	and residues of annealing or distillation Petroleum-	LVC 30% or CARD
2304.00	drying and other solid waste, whether or not milled or in the form of pellets, obtained by the extraction of soya bean oil Oil meal and other solid waste, whether	LVC 30% or CARD
2305.00	or not ground or in the form of pellets, obtained by the extraction of groundnut oil Oil meal and other solid waste, whether	LVC 30% or CARD
23.06	or not ground or in the form of pellets, obtained by the extraction of vegetable fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05	
2306.10	- From cotton seeds	LVC 30% or CARD
2306.20	- From flaxseed	LVC 30% or CARD
2306.30	- From sunflower seeds	LVC 30% or CARD
	- Of rape seeds or colza seeds:	
2306.41	- - Of rape or colza seeds low eruxic acid content:	LVC 30% or CARD
2306.49	- - Others:	LVC 30% or CARD
2306.50	- From coconut or copra	LVC 30% or CARD
2306.60	- Of palm kernels or kernels:	LVC 30% or CARD
2306.90	- Others:	LVC 30% or CARD
2307.00	Wine residue; furry	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
2308.00	Plant materials and vegetable waste, waste vegetable materials and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not specified or included in other places	LVC 30% or CARD
23.09	Preparations for use in animal husbandry	
2309.10	- Food for dogs or cats, put up for sale odd:	LVC 30% or CARD
2309.90	- Others:	LVC 30% or CARD
Chapter 24		
Tobacco and processed tobacco leaf substitutes		
24.01	Unprocessed tobacco leaves; tobacco leaf waste	
2401.10	- Unstemmed tobacco leaves:	LVC 30% or CC
2401.20	- Tobacco leaves, partially or completely de-stemmed:	LVC 30% or CC
2401.30	- Waste tobacco leaves:	LVC 30% or CC
24.02	Cigars, half-cut cigars, cigarillos and cigarettes, of tobacco leaves or of substitutes tobacco leaves	
2402.10	- Cigars, half-cut cigars and small cigars, containing leaves cigarette	LVC 30% or CARD
2402.20	- Cigarettes containing tobacco leaves:	LVC 30% or CARD
2402.90	- Others:	LVC 30% or CARD
24.03	Processed tobacco leaves and substitutes other processed tobacco leaves; "homogen" or "reconstituted" tobacco; tobacco leaf extract and essence	
	- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:	
2403.11	- - Water pipe tobacco has been detailed in Subheading Note 1 of this Chapter	LVC 30% or CARD
2403.19	- - Others:	LVC 30% or CARD
	- Others:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2403.91	- - "Hot" or "reconstituted" tobacco (cigarette sheet):	LVC 30% or CARD
2403.99	- - Others:	LVC 30% or CARD
Chapter 25		
Salt; sulfur; earth and stone; gypsum, lime and cement		
2501.00	Salt (including table salt and denatured salt calculation) and pure sodium chloride, whether or not is in an aqueous solution or contains an anti-caking agent or a flow enhancer; seawater	LVC 30% or CARD
2502.00	Unburnt iron pyrite	LVC 30% or CARD
2503.00	Sulfur of all kinds, other than sublimated sulfur, precipitated sulfur and colloidal sulfur	LVC 30% or CARD
25.04	Natural Graphite -	
2504.10	In powder or flake form	LVC 30% or CARD
2504.90	- Others	LVC 30% or CARD
25.05	Natural sands, whether or not coloured, other than metallic sands of Chapter 26	
2505.10	- Silicon oxide sand and quartz sand	LVC 30% or CARD
2505.90	- Others	LVC 30% or CARD
25.06	Quartz (except natural sand); quartzite, whether or not roughly trimmed or just cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs rectangle (including square)	
2506.10	- Quartz	LVC 30% or CARD
2506.20	- Kaolin	LVC 30% or CARD
2507.00	quartzite and other kaolin clay, whether or Unburnt	LVC 30% or CTH
25.08	Other clays (excluding expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; refractory earth (chamotte) or dinas . earth	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2508.10	- Bentonite	LVC 30% or CARD
2508.30	- Refractory clay -	LVC 30% or CARD
2508.40	Other clay:	LVC 30% or CARD
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	LVC 30% or CARD
2508.60	- Mullite	LVC 30% or CARD
2508.70	- Refractory soil or soil dinas	LVC 30% or CARD
2509.00	Chalk	LVC 30% or CARD
25.10	Natural calcium phosphate, natural aluminum calcium phosphate and phosphate-containing chalk	
2510.10	- Not ground: -	LVC 30% or CARD
2510.20	Crushed:	LVC 30% or CARD
25.11	Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16	
2511.10	- Natural barium sulphate (barytes)	LVC 30% or CARD
2511.20	- Natural barium carbonate (witherite)	LVC 30% or CARD
2512.00	Silica fossil meal (eg, diatomaceous earth, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, having an apparent specific gravity of not	LVC 30% or CARD
25.13	more than 1 Pumice; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated	
2513.10	- Pumice	LVC 30% or CARD
2513.20	- Emery stone, natural corundum, garnet (garnet) and other natural abrasives Slate,	LVC 30% or CARD
2514.00	whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	LVC 30% or CARD
25.15	Marble, travertine, ecaussine and stone other monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or	

PLU	Description of goods	Item specific rules
	merely cut, by sawing or otherwise, into rectangular blocks or slabs (including square)	
	- Marble and travertine:	
2515.11	- - Rough or roughly trimmed	LVC 30% or CARD
2515.12	- - Just cut, by saw or otherwise, into rectangular (including square) blocks or slabs:	LVC 30% or CARD
2515.20	- Ecaussine and other limestone for monuments or building stone; alabaster Granite,	LVC 30% or CARD
25.16	porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut by sawing or otherwise, into blocks or slabs rectangle (including square)	
	- Granit:	
2516.11	- - Roughly or roughly	LVC 30% or CARD
2516.12	trimmed - - Just cut, by sawing or otherwise, to LVC 30% or CTH rectangular block or slab (including square): -	CTH
2516.20	Sandstone: LVC 30% or CTH	
2516.90	- Other stones for monuments or building stones LVC 30% or CARD	
25.17	Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind used primarily for concrete reinforcement, for road or railway laying or ballast, shingle and other natural flint, whether or not heat-treated; crushed stone from slag, from slag metallurgy or similar industrial waste, whether or not combined with the materials of the first part of this heading; crushed stone mixed with asphalt, stone pellets, flakes and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated - Pebbles, gravel, broken or crushed stone, mainly for	
2517.10	for concrete reinforcement, for road or railway laying or other ballast, cobblestone and natural flint other natural (flint), whether or not heat-treated	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
2517.20	- Crushed stone of slag, metallurgical slag or waste LVC 30% or CTH similar industry, whether or not combined with materials of subheading 2517.10	
2517.30	- Bituminous macadam -	LVC 30% or CARD
	Stone in the form of pellets, flakes and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not treated heat	
2517.41	treatment: - - Of marble	LVC 30% or CARD
2517.49	- - From other rocks	LVC 30% or CARD
25.18	Dolomite, whether or not calcined or sintered, including whether the dolomite is rough cut or just cut with a saw or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; mixture compressed dolomite	
2518.10	- Dolomite, not calcined or sintered	LVC 30% or CARD
2518.20	- Dolomite, calcined or sintered	LVC 30% or CARD
2518.30	- Compressed dolomite mixture	LVC 30% or CARD
25.19	Natural magnesium carbonate (magnesium); molten magnesium oxide; inert (sintered) magnesium oxide, with or without the addition of small quantities of other oxides prior to sintering; other magnesium oxide, whether or not pure	
2519.10	Natural magnesium carbonate (magnesite)	LVC 30% or CARD
2519.90	- Others:	LVC 30% or CARD
25.20	Plaster; anhydrous plaster; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate), whether or not coloured, with or without the addition of small quantities of catalysts or inhibitor	
2520.10	- Plaster; anhydrous plaster	LVC 30% or CARD
2520.20	- Plaster plaster:	LVC 30% or CARD
2521.00	Limestone flux; limestone and rock containing other calcium, for the manufacture of lime or cement	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
25.22	Quicklime, slaked lime and water-resistant lime, other than calcium oxide and calcium hydroxide of heading 28.25 -	
2522.10	Quicklime	LVC 30% or CARD
2522.20	- Lime I	LVC 30% or CARD
2522.30	- Water-resistant lime	LVC 30% or CARD
25.23	Portland cement (1), aluminum cement, cement slag (porous), super sulphate cements and similar water-resistant (hydraulic cement) cements, whether or not colored or in the form of clinker	
2523.10	- Cement clinker (1):	LVC 30% or CARD
2523.21	- - White cement, whether or not artificially colored	LVC 30% or CTH
2523.29	- - Others:	LVC 30% or CARD
2523.30	- Aluminum Cement	LVC 30% or CARD
2523.90	- Other water resistant cement	LVC 30% or CARD
25.24	Asbestos	
2524.10	- Crocidolite	LVC 30% or CARD
2524.90	- Others	LVC 30% or CARD
25.25	Mica, including split mica; mica scrap	
2525.10	- Raw mica and mica separated into slabs or layers	LVC 30% or CARD
2525.20	- Mica powder	LVC 30% or CARD
2525.30	- Mica scrap	LVC 30% or CARD
25.26	Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into rectangular blocks or slabs (including square); talc	
2526.10	- Not ground, not powdered - Crushed	LVC 30% or CARD
2526.20	or powdered:	LVC 30% or CARD
2528.00	Natural borate ores and borate concentrates (already or not calcined), but excluding borates separated from natural seawater; natural boric acid Contains no more than 85% H3BO3 by weight dry quantity	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
25.29	Trang Thach (Bodhisattva stone); leucite (leucite), nepheline and nepheline cyenite; fluorite mineral	
2529.10	- Trang Thach (Bodhisattva stone):	LVC 30% or CARD
	- Fluorite minerals:	
2529.21	- - Containing not more than 97% calcium fluoride on a basis weight	LVC 30% or CARD
2529.22	- - Containing more than 97% calcium fluoride by weight quantity	LVC 30% or CARD
2529.30	- Lexit; nepheline and nepheline xienit	LVC 30% or CARD
25.30	Mineral substances not specified or included in other places	
2530.10	- Vermiculite, perlite and chlorite, unexpanded LVC 30% or CTH	
2530.20	- Kiezerite, epsomite (natural magnesium sulphate):	LVC 30% or CARD
2530.90	- Others:	LVC 30% or CARD
Chapter 26		
Ore, slag and ash		
26.01	Iron ores and concentrates, including calcined iron pyrites	
	- Iron ores and concentrates of iron ore, other than calcined iron pyrites:	
2601.11	- - Unsintered: - -	LVC 30% or CARD
2601.12	Sintered:	LVC 30% or CARD
2601.20	- Fired iron pyrites	LVC 30% or CARD
2602.00	Manganese ores and concentrates, including iron-containing manganese ores and concentrates of iron-containing manganese ores with a manganese content of 20% or more, calculated on a dry weight basis	LVC 30% or CARD
2603.00	Copper ore and copper concentrate	LVC 30% or CARD
2604.00	Nickel ore and nickel concentrate	LVC 30% or CARD
2605.00	Cobalt ores and cobalt concentrates	LVC 30% or CARD
2606.00	Aluminum ore and aluminum concentrate	LVC 30% or CARD
2607.00	Lead ore and lead concentrate	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
2608.00	Zinc ores and zinc concentrates	LVC 30% or CARD
2609.00	Tin ore and tin concentrate	LVC 30% or CARD
2610.00	Chromium ores and concentrates of chromium	LVC 30% or CARD
2611.00	Tungsten ores and tungsten concentrates	LVC 30% or CARD
26.12	Uranium ore or thorium and concentrates uranium or thorium concentrate	
2612.10	- Uranium ores and uranium concentrates	LVC 30% or CARD
2612.20	- Thorium ores and thorium concentrates	LVC 30% or CARD
26.13	Molybdenum ores and molybdenum concentrates	
2613.10	- Baked	LVC 30% or CARD
2613.90	- Others	LVC 30% or CARD
2614.00	Titanium ore and titanium concentrate	LVC 30% or CARD
26.15	Ores of niobium, tantalum, vanadium or zircon and concentrates thereof	
2615.10	- Zircon ores and zircon concentrates	LVC 30% or CARD
2615.90	- Others	LVC 30% or CARD
26.16	Precious metal ores and precious metal concentrates	
2616.10	- Silver ore and silver concentrate	LVC 30% or CARD
2616.90	- Others	LVC 30% or CARD
26.17	Other ores and concentrates thereof	
2617.10	- Antimony ores and antimony concentrates	LVC 30% or CARD
2617.90	- Others	LVC 30% or CARD
2618.00	Granulated slag (sand slag) from iron or steel smelting industry	LVC 30% or CTH
2619.00	Slag, metallurgical slag (except granulated slag), slag chips and waste other waste from iron or steel smelting industry	LVC 30% or CARD
26.20	Slag, ash and residue (other than those obtained from the manufacture of iron or steel), containing metal, arsenic or their compounds	
	Contains mainly zinc:	
2620.11	- - Hard impurity zinc (zinc coated stencil)	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
2620.19	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Containing mainly lead:	
2620.21	- - Leaded gasoline residues and lead compounds residues anti-knock	LVC 30% or CARD
2620.29	- - Others	LVC 30% or CARD
2620.30	- Contains mainly copper	LVC 30% or CARD
2620.40	- Contains mainly aluminum	LVC 30% or CARD
2620.60	- Contains arsenic, mercury, thallium or mixtures of them, of a kind used for the extraction of arsenic or such metals or for the manufacture of chemical compounds their school	LVC 30% or CARD
	- Others:	
2620.91	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or other their mixture	LVC 30% or CARD
2620.99	- - Others:	LVC 30% or CARD
26.21	Slag and other ash, including seaweed ash (kelp); Ashes and residues from municipal waste incineration	
2621.10	- Ashes and residues from urban waste incineration	LVC 30% or CARD
2621.90	- Others	LVC 30% or CARD
Chapter 27		
Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes		
27.01	Coal; briquettes, briquettes and similar solid fuels produced from coal	
	- Coal, whether or not pulverized, but not briquetted:	
2701.11	- - Anthracite	LVC 30% or CARD
2701.12	- - Than bi-tum:	LVC 30% or CARD
2701.19	- - Other coal	LVC 30% or CARD
2701.20	- Briquettes, briquettes and solid fuels produced from coal	LVC 30% or CTH self-

PLU	Description of goods	Item specific rules
27.02	Lignite, whether or not briquetted, other than jet coal	
2702.10	- Lignite, whether or not pulverized, but CTH	LVC 30% or unpacked
2702.20	- Lignified briquettes	LVC 30% or CARD
2703.00	Peat (including silt), whether or not briquetted	LVC 30% or CTH
2704.00	Coke and half-cup coal smelted from coal, coal young or peat, whether or not briquetted; soot	LVC 30% or CTH
2705.00	Coal gas, wet coal gas, coal gas and others CTH , excluding petroleum and other hydrocarbon gases	LVC 30% or similar gas
2706.00	Tar distilled from coal, lignite or and other mineral tars, whether or not dehydrated or semi-distilled parts, including recycled tar	LVC 30% or CTH peat,
27.07	Oils and other products of high temperature coal tar distillation; Similar products has a greater mass of aromatic constituents than that of flavorless	
2707.10	- Benzene	LVC 30% or CARD
2707.20	- Toluene	LVC 30% or CARD
2707.30	- Xylene	LVC 30% or CARD
2707.40	- Naphthalen	LVC 30% or CARD
2707.50	- Other aromatic hydrocarbon mixtures containing 65% volume or more (including loss) distilled at 250° C according to ISO 3405 method (equivalent to ASTM D 86 method)	LVC 30% or CTH
	- Others:	
2707.91	- - Creosote oil	LVC 30% or CARD
2707.99	- - Others:	LVC 30% or CARD
27.08	Distillate (tar) and distillate coke, obtained from coal tar or mineral tar other substance	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2708.10	- Distilled resin (tar)	LVC 30% or CARD
2708.20	- Distilled plastic coke	LVC 30% or CARD
2709.00	Petroleum and oils obtained from minerals CTH, raw	LVC 30% or bituminous
27.10	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; regimes products not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, the basic constituents of which are of such preparations; waste oil (SEN)	
	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude oil) and products not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, the basic constituents of which are of such preparations, other than those containing biodiesel and excluding waste oils:	
2710.12	- - Light oils and preparations:	LVC 30% or CARD
2710.19	- - Others:	LVC 30% or CARD
2710.20	- Petroleum oils and oils obtained from minerals CTH (other than crude oil) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of such preparations, containing biodiesel, other than waste oil	LVC 30% or bituminous
	- Waste oil:	
2710.91	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyl CTH (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	LVC 30% or
2710.99	- - Others	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
27.11	Petroleum gas and other hydrocarbon gases	
	- Liquid form:	
2711.11	- - Nature Air	LVC 30% or CARD
2711.12	- - Propane	LVC 30% or CARD
2711.13	- - Bhutan	LVC 30% or CARD
2711.14	- - Ethylene, propylene, butylene and butadiene:	LVC 30% or CARD
2711.19	- - Others	LVC 30% or CARD
	- Gas form:	
2711.21	- - Nature Air:	LVC 30% or CARD
2711.29	- - Others	LVC 30% or CARD
27.12	Vaseline (petroleum jelly); paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, coal bran wax, ozokerite, coal wax lignite, peat wax, other mineral wax, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured	
2712.10	- Vazýlin (petroleum jelly)	LVC 30% or CARD
2712.20	- Paraffin wax with an oil content of less than 0.75% calculated weight	LVC 30% or CTH by
2712.90	- Others:	LVC 30% or CARD
27.13	Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues from oils of petroleum origin or of oils obtained from bituminous minerals	
	- Petroleum cup:	
2713.11	- - Not baked	LVC 30% or CARD
2713.12	- - Baked	LVC 30% or CARD
2713.20	- Petroleum bitumen	LVC 30% or CARD
2713.90	- Other residues from petroleum oils or from obtained from bituminous minerals	LVC 30% or CTH oils
27.14	Bitumen and asphalt (asphalt), in its natural form; oil shale or bituminous shale and tar sand; asphaltite and asphaltic rocks	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2714.10	- Oil shale or bituminous shale and sand	LVC 30% or tar CTH
2714.90	- Others	LVC 30% or CARD
2715.00	Bituminous mixes based on natural asphalt, natural bitumen, petroleum bitumen, mineral tar substance or mineral tar (for example, mastic contains bitumen, cut-backs (*))	LVC 30% or CTH
2716.00	Electric power	LVC 30% or CARD
Chapter 28		
Inorganic chemicals; inorganic or organic compounds of precious metals, rare earth metals, radioactive elements or isotopes		
28.01	Fluorine, chlorine, bromine and iodine	
2801.10	- Clo	LVC 30% or CTSH
2801.20	- Iot	LVC 30% or CTSH
2801.30	- Flo; brom	LVC 30% or CTSH
2802.00	Sulfur, sublimation or precipitation; sulfur CTH	LVC 30% or colloidal
2803.00	Carbon (carbon black and other forms of .) carbon not elsewhere specified or included)	LVC 30% or CTH
28.04	Hydrogen, noble gases and other non-metals	
2804.10	- Hydro	LVC 30% or CTSH
	- Rare gas:	
2804.21	- - Argon	LVC 30% or CTSH
2804.29	- - Others	LVC 30% or CTSH
2804.30	- Nitrogen	LVC 30% or CTSH
2804.40	- Oxy	LVC 30% or CTSH
2804.50	- Bo; telu	LVC 30% or CTSH
	- Silicon:	
2804.61	- - Containing silicon by content not less than 99.99% By weight	LVC 30% or CTSH
2804.69	- - Others	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
2804.70	- Phospho	LVC 30% or CTSH
2804.80	- Arsenic	LVC 30% or CTSH
2804.90	- Selenium	LVC 30% or CTSH
28.05	Alkali or alkaline earth metals; rare earth metals, scandium and yttrium, whether or not mixed or alloyed with each other; Mercury	
	- Alkali or alkaline earth metals:	
2805.11	- - Sodium	LVC 30% or CTSH
2805.12	- - Calcium	LVC 30% or CTSH
2805.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
2805.30	- Rare earth metals, scandium and yttrium whether or not mix or alloy together	LVC 30% or CTSH
2805.40	- Mercury	LVC 30% or CTSH
28.06	Hydro chlorua (axit hydrochloric); axit clorosulphuric	
2806.10	- Hydro chlorua (axit hydrochloric)	LVC 30% or CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	LVC 30% or CTSH
2807.00	Sulfuric acid; fuming sulfuric acid (oleum)	LVC 30% or CTSH
2808.00	Axit nitric; axit sulphonitric	LVC 30% or CARD
28.09	Diphosphorus pentoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acid, whether or not chemically defined	
2809.10	- Diphosphorus pentoxide	LVC 30% or CTSH
2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acid:	LVC 30% or CTSH
2810.00	Boron oxide; boric acid	LVC 30% or CARD
28.11	Other inorganic acids and oxygen-containing inorganic compounds other of the non-metals	
	- Other inorganic acids:	
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	LVC 30% or CTSH
2811.12	- - Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)	LVC 30% or CTSH
2811.19	- - Others:	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
	- Other oxygen-containing inorganic compounds of non-metals:	
2811.21	- - Carbon dioxit	LVC 30% or CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	LVC 30% or CTSH
2811.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
28.12	Halogenides and halide oxides of nonmetals	
	- Chloride and chloride oxide:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	LVC 30% or CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	LVC 30% or CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	LVC 30% or CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	LVC 30% or CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	LVC 30% or CTSH
2812.16	- - Sulfur dichlora	LVC 30% or CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	LVC 30% or CTSH
2812.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
2812.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.13	Sulfides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide	
2813.10	- Carbon disulphua	LVC 30% or CTSH
2813.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.14	Ammonia, anhydrous or aqueous solution	
2814.10	- Anhydrous form	LVC 30% or CARD
2814.20	- In aqueous solution	LVC 30% or CARD
28.15	Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); sodium peroxide or potassium peroxide	
	- Sodium hydroxide (caustic soda):	
2815.11	- - Solid form	LVC 30% or CARD
2815.12	- - In aqueous solution (alkaline soda or liquid soda)	LVC 30% or CTH
2815.20	- Potassium hydroxide (potash caustic)	LVC 30% or CTSH
2815.30	- Sodium or potassium peroxide	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
28.16	Magnesium hydroxide and magnesium peroxide; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	
2816.10	- Magnesium hydroxide and magnesium peroxide	LVC 30% or CTSH
2816.40	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	LVC 30% or CTSH
2817.00	Zinc oxide; zinc peroxide	LVC 30% or CARD
28.18	Artificial corundum, whether or not specified of chemical side; aluminum oxide; aluminum hydroxide	
2818.10	- Artificial corundum, whether or not specified of chemical side	LVC 30% or CTSH
2818.20	- Aluminum oxide, excluding artificial corundum	LVC 30% or CTSH
2818.30	- Aluminum hydroxide	LVC 30% or CTSH
28.19	Chromium oxide and hydroxide	
2819.10	- Chromium trioxide	LVC 30% or CTSH
2819.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.20	Manganese oxide	
2820.10	- Manganese dioxide	LVC 30% or CTSH
2820.90	- Other Iron	LVC 30% or CTSH
28.21	oxides and ferric hydroxides; colorants from soil with ferrous content of Fe₂O₃ accounting for 70% or more by weight.	
2821.10	- Hydroxides and iron oxides	LVC 30% or CTSH
2821.20	- Colorants from the earth	LVC 30% or CTSH
2822.00	Cobalt oxide and hydroxide; commercial cobalt oxide	LVC 30% or CTH
2823.00	Titanium oxide	LVC 30% or CARD
28.24	Lead oxide; red lead and orange lead	
2824.10	- What monoxit (what ôxit, maxicot)	LVC 30% or CTSH
2824.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.25	Hydrazine and Hydroxylamine and Inorganic Salts of them; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2825.10	- Hydrazine and hydroxylamine and inorganic salts of them	LVC 30% or CTSH
2825.20	- Hydroxide and lithium oxide	LVC 30% or CTSH
2825.30	- Hydroxide and vanadium oxide	LVC 30% or CTSH
2825.40	- Hydroxide and nickel oxide	LVC 30% or CTSH
2825.50	- Hydroxide and copper oxide	LVC 30% or CTSH
2825.60	- Germanium oxide and zircon dioxide	LVC 30% or CTSH
2825.70	- Hydroxide and molybdenum oxide	LVC 30% or CTSH
2825.80	- Antimony oxide	LVC 30% or CTSH
2825.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.26	Fluoride; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts	
	- Fluoride:	
2826.12	- - Of aluminum	LVC 30% or CTSH
2826.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
2826.30	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic criolite)	LVC 30% or CTSH
2826.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.27	Chloride, chloride oxide and chloride hydroxide; bromide and bromide oxide; iodide and iodide oxide	
2827.10	- Ammonium chloride	LVC 30% or CTSH
2827.20	- Calcium chloride:	LVC 30% or CTSH
	- Other chlorides:	
2827.31	- - Of magnesium	LVC 30% or CTSH
2827.32	- - Of aluminum	LVC 30% or CTSH
2827.35	- - Of nickel	LVC 30% or CTSH
2827.39	- - Others:	LVC 30% or CTSH
	- Chloride oxide and chloride hydroxide:	
2827.41	- - Of copper	LVC 30% or CTSH
2827.49	- - Others	LVC 30% or CTSH
	- Bromide and bromide oxide:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2827.51	- - Sodium bromide or potassium bromide	LVC 30% or CTSH
2827.59	- - Others	LVC 30% or CTSH
2827.60	- Iodide and iodide oxide	LVC 30% or CTSH
28.28	Hypochlorite; commercial calcium hypochlorite; chlorite; hypobromide	
2828.10	- Commercial calcium hypochlorite and calcium hypochlorite other	LVC 30% or CTSH
2828.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
28.29	Chlorates and perchlorates; bromate and perbromate; iodate and periods	
	- Chlorate:	
2829.11	- - Of sodium	LVC 30% or CTSH
2829.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
2829.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
28.30	Sulfur; polysulphide, whether or not specified in chemical side	
2830.10	- Sodium sulphide	LVC 30% or CTSH
2830.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
28.31	Dithionite and sulfoxylate	
2831.10	- Of sodium	LVC 30% or CTSH
2831.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.32	Sulphit; thiosulphat	
2832.10	- Sodium sulphide	LVC 30% or CTSH
2832.20	- Other sulphites	LVC 30% or CTSH
2832.30	- Thiosulphat	LVC 30% or CTSH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	
	- Sodium sulphate:	
2833.11	- - Disodium sulphate	LVC 30% or CTSH
2833.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
	- Other sulphates:	

PLU	Description of goods	Item specific rules
2833.21	- - Of magnesium	LVC 30% or CTSH
2833.22	- - Of aluminum:	LVC 30% or CTSH
2833.24	- - Of nickel	LVC 30% or CTSH
2833.25	- - Of copper	LVC 30% or CTSH
2833.27	- - Of barium	LVC 30% or CTSH
2833.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
2833.30	- Alum	LVC 30% or CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	LVC 30% or CTSH
28.34	Nitrite; nitrate	
2834.10	- Nitrite	LVC 30% or CTSH
	- Nitrates:	
2834.21	- - Of potassium	LVC 30% or CTSH
2834.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
28.35	Phosphinate (hypophosphite), phosphonate (phosphite) and phosphate; polyphosphates, whether or not chemically defined	
2835.10	- Phosphinate (hypophosphite) and phosphonate (phosphite)	LVC 30% or CTSH
	- phosphate:	
2835.22	- - Of mono- or disodium	LVC 30% or CTSH
2835.24	- - Of potassium	LVC 30% or CTSH
2835.25	- - Calcium hydroorthophosphate ("dicanxi phosphate"): LVC 30% or CTSH	
2835.26	- - Other phosphates of calcium	LVC 30% or CTSH
2835.29	- - Others:	LVC 30% or CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate)	LVC 30% or CTSH
2835.39	- - Others:	LVC 30% or CTSH
28.36	carbonate; peroxocarbonate (percarbonate); ammoni commercial carbonate containing ammonium carbamate	
2836.20	- Disodium carbonate	LVC 30% or CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
2836.40	- Kali carbonate	LVC 30% or CTSH
2836.50	- Calcium carbonate:	LVC 30% or CTSH
2836.60	- Bar carbonate	LVC 30% or CTSH
	- Others:	
2836.91	- - Lithic carbonate	LVC 30% or CTSH
2836.92	- - Stronti carbonate	LVC 30% or CTSH
2836.99	- - Others:	LVC 30% or CTSH
28.37	Cyanide, cyanide oxide and complex cyanide	
	- Cyanide and cyanide oxide:	
2837.11	- - Of sodium	LVC 30% or CTSH
2837.19	- - Others	LVC 30% or CTSH
2837.20	- Complex cyanide	LVC 30% or CTSH
28.39	Silicates; commercial alkali metal silicate	
	- Of sodium:	
2839.11	- - Natri metasilicat	LVC 30% or CTSH
2839.19	- - Others:	LVC 30% or CTSH
2839.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)	
	- Disodium tetraborate (refined borate - solder):	
2840.11	- - Anhydrous form	LVC 30% or CTSH
2840.19	- - Another form	LVC 30% or CTSH
2840.20	- Other Borats	LVC 30% or CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	LVC 30% or CTSH
28.41	Salt of oxometalic acid or peroxometalic acid	
2841.30	- Sodium dichromate	LVC 30% or CTSH
2841.50	- Other chromates and dichromates; peroxochromate	LVC 30% or CTSH
	- Manganite, manganate and permanganate:	
2841.61	- - Kali permanganate	LVC 30% or CTSH
2841.69	- - Others	LVC 30% or CTSH
2841.70	- Molybdate	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
2841.80	- Tungsten	LVC 30% or CTSH
2841.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.42	Other salts of inorganic acids or peroxyacids (including aluminum silicate, whether or not chemically defined), other than azides	
2842.10	- Double or complex silicates, including aluminum silicates, whether or not chemically undefined	LVC 30% or CTSH
2842.90	- Others:	LVC 30% or CTSH
28.43	Colloidal precious metals; organic or inorganic compounds of precious metals, whether or not chemical side; amalgam of precious metals	
2843.10	- Colloidal precious metal	LVC 30% or CTSH
	- Silver compounds:	
2843.21	- - Silver nitrate	LVC 30% or CTSH
2843.29	- - Others	LVC 30% or CTSH
2843.30	- Gold compound	LVC 30% or CTSH
2843.90	- Other compounds; amalgamation	LVC 30% or CTSH
28.44	Radioactive chemical elements and isotopes radioactivity (including chemical elements and fissile or enriching isotopes) and their compounds; mixtures and wastes Does it contain the above products?	
2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloy, dispersants (including cermet), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:	LVC 30% or CTSH
2844.20	- Uranium enriched to U 235 and compounds of it; plutonium and its compounds; alloys, dispersants (including cermet), ceramic products and mixtures containing uranium enriched to U 235, plutonium or compounds of these products:	LVC 30% or CTSH

PLU	Description of goods	Item specific rules
2844.30	- Uranium has been depleted to U 235 and compounds LVC its substance; thorium and its compounds; alloys, dispersants (including cermet), products cermets and mixtures containing uranium that have been attenuated to U 235, thorium or compounds of the above: - Radioactive elements and radioisotopes and 30% LVCs	30% or CTSH
2844.40	or CTSH compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersants (including cermets), ceramic products and mixtures containing the above elements, isotopes or compounds; radioactive waste: - Radiated fuel cartridges of LVC 30% or CTSH .	
2844.50	reactor nuclear	
28.45	reactions Isotopes other than isotopes of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of isotopes this, whether or not chemically defined	
2845.10	- Heavy water (deuterium oxide)	LVC 30% or CTSH
2845.90	- Others	LVC 30% or CTSH
28.46	Compounds, inorganic or organic, of rare earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals	
2846.10	- Cerium compounds	LVC 30% or CTSH
2846.90	- Others	LVC 30% or CTSH
2847.00	Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea	LVC 30% or CTH
28.49	Carbide, whether or not chemically defined	
2849.10	- Of calcium	LVC 30% or CTSH
2849.20	- Of silicon	LVC 30% or CTSH
2849.90	- Others	LVC 30% or CTSH
2850.00	Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether not chemically defined, other than compounds carbides of heading 28.49	LVC 30% or CARD

PLU	Description of goods	Item specific rules
28.52	Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, other than amalgams - Chemically defined:	
2852.10		LVC 30% or CARD
2852.90	- Others:	LVC 30% or CARD
28.53	Phosphorus, whether or not chemically defined, other than ferrous phosphide; other inorganic compounds (including distilled or reduced conductivity water or similar purified waters); liquefied gas (whether or not rare gases have been removed); Pneumatic; amalgams, other than amalgams of precious metals	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorocyan)	LVC 30% or CARD
2853.90	- Others:	LVC 30% or CARD

(Continue to see Official Gazette No. 593 + 594)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng